

Trình Mạnh

Tiếng Việt lí thú

(Cái hay, cái đẹp của từ ngữ tiếng Việt)

Tập ba



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TRỊNH MẠNH

TIẾNG VIỆT LÍ THÚ

(Cái hay, cái đẹp của từ ngữ tiếng Việt)

Tập ba



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

4 (V)

GD - 05

216/47, - 05

Mã số: 8X289M5-CNII

LỜI NÓI ĐẦU

Để góp phần vào việc gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt và nâng cao lòng yêu thích tiếng mẹ đẻ, thứ của cải vô cùng quý giá mà ông cha ta đã để lại, Nhà xuất bản Giáo dục xin giới thiệu bộ sách *Tiếng Việt II thú* của tác giả Trịnh Mạnh, nguyên chuyên viên cao cấp ở Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, người đã liên tục 45 năm làm công tác giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt.

Sách là tài liệu tham khảo, gồm những mẩu chuyện, những kiến giải lí thú về tiếng Việt và cách dùng tiếng Việt, nhằm nâng cao hiểu biết và cách sử dụng tiếng Việt một cách nhẹ nhàng, dí dỏm, chủ yếu phục vụ học sinh, giáo viên phổ thông và sinh viên khoa Ngữ văn các trường Sư phạm. Ngoài ra, những người nước ngoài muốn học tiếng Việt và con em Việt kiều cũng tìm thấy ở đây những điều bổ ích. Tuy nhiên, đây không phải là loại sách tra cứu nên không ngoại trừ còn có những cách kiến giải khác về một số từ ngữ tiếng Việt.

Cuốn *Tiếng Việt II thú*, tập một (xuất bản năm 2001) và tập hai (năm 2003) đã được các giáo viên dạy văn, sinh viên khoa Ngữ văn và học sinh ở nhiều địa phương đón nhận vì thấy hấp dẫn và bổ ích.

Nhà xuất bản Giáo dục xin tiếp tục giới thiệu tập ba với bạn đọc gần xa. Tập ba gồm 5 chương :

Chương I : Những điều lí thú về một số thành ngữ, tục ngữ.

Chương II : Những điều lí thú về một số danh từ, đại từ.

Chương III : Những điều lí thú về một số động từ, tính từ.

Chương IV : Những điều lí thú về số từ, các từ loại khác và ngữ âm.

Chương V : Những điều lí thú về thơ văn.

Rất mong sự góp ý chân thành của bạn đọc để sách được sửa chữa tốt hơn, ngày càng tạo thêm hứng thú cho độc giả.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chương I

NHỮNG ĐIỀU LÍ THỨ VỀ MỘT SỐ THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA THÀNH NGỮ

Khi một nhóm từ đã mang tính thành ngữ thì dù ở Bắc hay Nam, mọi người đều nói như vậy, không thay đổi. Các từ trong thành ngữ đã gắn chặt với nhau khó tách rời.

Ví dụ :

- Người miền Bắc gọi là *con lợn*, người miền Nam gọi là *con heo*, nhưng miền Nam vẫn nói “*xắn quần móng lợn*” (quần được xắn gọn hai ống, thấp dưới bụng chân) và miền Bắc vẫn dùng “*nói toạc móng heo*” (nói thẳng ra điều được che giấu).

- Người miền Bắc gọi là *quả*, người miền Nam gọi là *trái*, nhưng thành ngữ “*mâm ngũ quả*” dù ở miền Nam cũng không ai gọi là “*mâm ngũ trái*” ; và “*mặt trái xoan*” người miền Bắc cũng không nói “*mặt quả xoan*”.

- Người miền Bắc dùng *bát* để xới cơm và người miền Nam dùng *chén*, nhưng đều sử dụng thành ngữ “*có bát ăn bát để*”, không ai nói “*có chén ăn chén để*”.

- Thành ngữ “*năm cha ba mẹ*” (chỉ sự không thuần nhất, hợp nhập một cách hỗn tạp, đủ thứ, đủ loại, đủ hạng người) cũng không thấy ai nói “*năm ba ba má*”.

• Người miền Bắc quen dùng từ *hoa* và người miền Nam quen dùng từ *bông* (hoa hồng, bông hồng), nhưng trong thành ngữ “*mặt hoa da phấn*”, “*mặt tươi như hoa*”, không ai nói “*mặt bông da phấn*”, “*mặt tươi như bông*”.

Tuy nhiên, có một số câu mỗi nơi nói một khác và hiểu nghĩa cũng khác. Ví dụ như câu :

“Gái thương chồng đương đông buổi chợ

Trai thương vợ nắng quai chiếu hôm”.

Ở cuốn *Tiếng Việt lí thú*, tập một, chúng tôi đã nêu lên nhiều cách hiểu khác nhau. Nhưng câu này có nơi lại nói :

“Gái nương chồng đương đông buổi chợ

Trai nương vợ nắng quai chiếu hôm”

và giải thích : *nương* là nương nhờ. Phụ nữ lúc trẻ (đương đông buổi chợ) là lúc bận bịu con cái phải nhờ cậy nhiều ở người chồng, còn đàn ông lúc về già (nắng quai chiếu hôm) là lúc phải nhờ cậy nhiều ở người vợ. Giải thích như vậy nghe ra cũng có lí.

Hoặc câu : “*Cạn tàu ráo máng*” cũng có nhiều cách giải thích khác nhau. *Tàu* và *máng* dùng để chứa thức ăn cho gia súc và tàu, máng dùng khi tát gàu sòng gàu dai. Tuy hiểu tàu và máng khác nhau nhưng nghĩa chung vẫn giống nhau (đối xử tệ bạc, không còn tình nghĩa gì).

Tuy thành ngữ có tính ổn định nhưng trong thực tế, người sử dụng thành ngữ có thể cải biến để diễn tả ý nói.

Ví dụ :

– Mang con bỏ giữa chợ đời (*Nhân dân*, 15 – 01 – 1998)

– Cái khó không bỏ cái khôn (*Hà Nội mới*, 12 – 5 – 2000)

- Con hát mẹ *dùng* *vội* khen hay (*Hà Nội mới*, 03 - 4 - 2001)
- Trước sau *không* như một (*Lao động*, 23 - 5 - 2001)
- Bình mới, rượu *quá* *dắt* (*Pháp luật*, 17 - 7 - 2002)
- Phép nước thua lệ trường (*An ninh Thế giới*, 12 - 9 - 2001)
- Lá rách ít đùm lá rách nhiều (*Công an nhân dân*, 15 - 3 - 2001)
- Cháy nhà mới ra mặt *tham* *những* (*Lao động*, 19 - 02 - 2001)
- Con sâu làm rầu *rừng* *thông* (*Lao động*, 12 - 9 - 2002)
- Nói có tài liệu, mách có hình ảnh (*Tiến phong*, 12 - 4 - 2002)

(Có tham khảo tư liệu của Hoàng Anh,
tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 8 - 2004)

TÍNH PHI LÔGIC CỦA THÀNH NGỮ

Thành ngữ của ta thường không được hiểu theo nghĩa đen mà phải hiểu theo nghĩa khái quát, nghĩa bóng. Đó mới là cốt lõi, là linh hồn của thành ngữ vì có nhiều thành ngữ, nếu hiểu theo nghĩa đen thì sẽ thấy trái khoáy, phi lôgic nhưng vẫn được sử dụng hàng ngày. Xin nêu một số ví dụ :

- *Hòn tên mũi đạn* (chỉ nơi trận mạc) nếu lôgic phải nói là *mũi tên hòn đạn*.

- *Cao chạy xa bay* (ý nói trốn cho nhanh để thoát khỏi nơi nguy hiểm) nếu lôgic phải nói *cao bay xa chạy*.

- *Đầu guom mũi súng* (chỉ nơi nguy hiểm) nếu lôgic phải nói *mũi guom đầu súng*.

- *Nhường cơm sẻ áo* (ý nói giúp đỡ tương trợ nhau) nếu lôgic phải nói *sẻ cơm nhường áo*.

- *Mũi chỉ đường kim* (nói về tài khâu vá) nếu logic phải nói *mũi kim đường chỉ*.

- *Tối lửa tắt đèn* (chỉ lúc khó khăn) nếu logic phải nói *tối đèn tắt lửa*.

- *Mò cua bắt ốc* (chỉ cuộc sống vất vả) nếu logic phải nói *mò ốc bắt cua* hoặc *bắt cua mò ốc*.

- *Chăn êm nệm ấm* (chỉ cuộc sống sung túc) nếu logic phải nói *chăn ấm nệm êm*.

- *Con ông cháu cha* (ý nói có thế lực) nếu logic phải nói *con cha cháu ông*.

Như vậy, ta có thể thấy được tính định hình của thành ngữ, tuy phi logic nhưng vẫn được chấp nhận, không ai bắt bẻ. Cách nói này còn gây được ấn tượng nhiều hơn. Tuy phi logic nhưng cốt lõi thì ai cũng hiểu và hiểu đúng.

(Có tham khảo tư liệu của Dương Thành,
tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1 và 2 - 2005)

VỀ TÍNH ĐỐI NGHỊCH CỦA THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

Để gây được ấn tượng trong khi diễn đạt, nhiều tục ngữ, thành ngữ thường đặt các ý đối nghịch bên cạnh nhau.

Xin nêu một số ví dụ :

- *Yêu nhau lắm, cắn nhau đau*
- *Gieo gió, gặt bão*
- *Được ăn cả, ngã về không*

- *Ngu si hưởng thái bình*
- *Chùa đất Phật vàng*
- *Cái sậy nảy cái ung*
- *Miệng quan, tròn trẻ*
- *Kẻ trộm không bắt, bắt thấy tu*
- *Miệng nam mô bụng bỏ dao găm*
- *Ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy*
Ăn cơm thịt cáy thì ngáy o o
- *Chẳng tham nhà gỗ bức bàn*
Trái duyên xem tựa một gian chuông gạ
Ba gian nhà rá loà xoà
- *Phải duyên xem tựa một toà gỗ lim.*
- ...

THÀNH NGỮ

Ăn chưa sạch, bạch chưa thông

Bạch là từ cổ với nghĩa là thưa, trình, thường dùng khi người dưới nói với người trên. Toàn câu có nghĩa là non sót, ấu trĩ nên ăn nói còn vụng về. Tục ngữ có nhiều câu có ý nghĩa tương tự như “*ăn chưa nên đợi, nói chưa nên lời*”, “*ăn chưa no, lo chưa chín*”. Ngày nay, từ *bạch* chỉ còn dùng trong các từ *biện bạch, cáo bạch*. Những người đi chùa thường nói “*bạch sự cụ*” với nghĩa là trình, tâu với sư cụ.

Ba chân bốn cẳng

Thành ngữ này dùng để diễn tả sự vội vã, phải đi hết sức nhanh để kịp làm một việc gì đó, tránh một tai họa nào đó. Để diễn tả mức cần kíp hơn nữa, thành ngữ ta có các câu: “Chạy bỏ hơi tai”, “Chạy như ma đuổi”, “Chạy vắt chân lên cổ”. Ngày nay còn có thành ngữ “Chạy mất dép”.

Bách niên giai lão

Bách niên giai lão là lời chúc cô dâu chú rể trong đám cưới hoặc chúc người già vào đầu năm mới với nghĩa ông bà cùng thọ, cùng sống với nhau đến trăm tuổi. Nếu vào một nhà nào đó, biết ông hoặc bà đã mất, chỉ còn một người thọ thì không được chúc câu này.

Cá đối bằng đầu

Cá đối là cá nước lợ, đầu rộng và bằng, thân tròn dài (*Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2001)⁽¹⁾. Thành ngữ *Cá đối bằng đầu* được giải thích là: “Ví tình trạng coi ai cũng như nhau, không phân biệt trên dưới, hàm ý phê phán”. Cách giải thích này không phân biệt *đầu bằng* và *bằng đầu*. *Đầu bằng* khác *đầu nhọn* của nhiều loại cá khác. Nhưng *bằng đầu* nên hiểu là dần đều bằng nhau trên một hàng ngang dài. Đây là đặc điểm của loài cá đối. Chúng đi ăn thành đàn nhưng không xếp hàng dài mà xếp hàng ngang. Chúng bơi ở đầu ngọn nước, con to con bé đều dần thành hàng ngang để hứng bọt

⁽¹⁾ Từ đây, khi nói đến *Từ điển tiếng Việt* là chúng tôi nhằm nói đến cuốn *Từ điển tiếng Việt* này.

và kiếm thức ăn trong bọt, chẳng có con đầu đàn. Thế mới tạo nên tình trạng “coi ai cũng như nhau, không phân biệt trên dưới”. Nếu bơi hàng dọc như các loài cá khác thì chỉ có con đi đầu đàn có mối.

Cá chép hoá rồng (Cá vượt Vũ Môn)

Thành ngữ này dùng để chỉ những người bình thường phút chốc có một địa vị cao sang trong xã hội. (Như học trò ngày xưa đi thi đỗ Tiến sĩ hoặc bậc hiền tài chưa ai biết bỗng được giữ chức cao trong xã hội). Thành ngữ này xuất phát từ một huyền thoại nói về các loài cá đi thi, nếu vượt qua được Vũ Môn sẽ hoá thành rồng. Truyền thuyết cá vượt Vũ Môn thì ở Trung Quốc và ở Việt Nam đều có. Ở Trung Quốc, sông Hoàng Hà có đoạn bị hai ngọn núi nhô ra làm cho lòng sông hẹp lại. Đời vua Hạ Vũ đã cho đục bớt ở chân hai ngọn núi để lòng sông rộng ra. Từ đó có tên là Vũ Môn (cửa của vua Vũ). Tuy vậy, nước ở đây vẫn chảy xiết vì có nhiều ghềnh thác khó vượt qua. Ở Việt Nam, có một dòng thác chảy qua ba bậc trong rừng núi Giáng Mân ở huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) và ở đây cũng gọi là Vũ Môn. Truyền thuyết kể rằng cá chép bơi từ phía dưới lên, vượt qua được ba ngọn thác này thì hoá rồng.

Ca dao có câu :

Mùng ba cá đi ăn thề,

Mùng bốn cá về cá vượt Vũ Môn.

(Cũng có câu :

Tháng ba cá đi ăn thề,

Tháng tư cá về cá vượt Vũ Môn.)

Cân voi to, đo giấy mỏng

Đây là một câu thành ngữ chỉ việc cực khó, ít người làm được. Câu này có lẽ bắt nguồn từ việc làm của Trạng nguyên Lương Thế Vinh. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông rất giỏi toán, đã soạn tập *Toán pháp đại thành* nên người đời gọi là Trạng Lương.

Chuyện kể rằng, một lần có sứ nhà Thanh là Chu Hi sang nước ta. Chu Hi đã nghe đồn về tài của Trạng nên hỏi Lương Thế Vinh :

– Có phải ông đã làm ra cuốn *Toán pháp đại thành* để đo ruộng đất không ?

– Dạ, đúng thế !

Nhân có con voi to đang kéo gỗ trên bờ sông, Chu Hi bảo :

– Trạng thử cân con voi kia xem nặng bao nhiêu ?

– Xin được !

Dứt lời, Lương Thế Vinh xăm xăm cầm cái cân đi cân voi.

Sứ thần nói :

– Tôi e rằng chiếc cân của ông quá nhỏ !

– Thì chia nhỏ con voi ra mà cân !

– Ông định mổ thịt voi à ! Cho tôi xin một miếng gan nhé !

Lương Thế Vinh không đáp. Đến bến sông, Trạng chỉ một chiếc thuyền bỏ không, sai lính dắt voi xuống. Thuyền đang nổi, do voi nặng nên đắm xuống. Lương Thế Vinh cho lính lội xuống sông, đánh dấu mép nước bên mạn thuyền rồi sai dắt voi lên. Sau đó, ông ra lệnh cho lính xếp đá xuống thuyền. Thuyền lại đắm xuống cho tới đúng dấu cũ thì ngưng xếp đá. Trạng sai lính cân từng hòn đá rồi cộng lại thì ra số cân của voi.

Sứ thần Chu Hi cả sợ nhưng vẫn bình tĩnh nói :

– Ông cũng giỏi đấy, tiếng đồn quả không ngoa. Ông đã cân được voi, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không ?

Sứ thần nói xong, liền xé một tờ giấy rất mỏng trong một cuốn sách rồi đưa cho Lương Thế Vinh.

Lương Thế Vinh liền nói :

– Ngài cho tôi mượn cuốn sách ngài đang cầm !

Lương Thế Vinh lấy thước đo chiều dày của sách. Xong ông đếm từng tờ rồi chia ra để biết bề dày của tờ giấy.

Sứ thần nói :

– Nước Nam có lắm người tài, tiếng đồn quả không sai.

Cây liễu cành

Thành ngữ này dùng để chỉ tình cảm vợ chồng gắn bó.

Điển tích cổ như sau : Hàn Bằng thời Chiến quốc làm chức quan nhỏ cho Tống Khang Vương, bị Tống Khang Vương cướp mất vợ là Hà Thị. Hàn Bằng uất quá bèn tự tử. Hà Thị cũng không bằng lòng sống với Khang Vương nên tự tử theo chồng. Nàng để chúc thư lại và xin được chôn cùng chồng. Tống Khang Vương tức giận nên chôn hai mộ riêng. Chẳng bao lâu, có hai cây liễu mọc ở hai mộ, rễ và cành kết chặt với nhau.

Coi trời bằng vung

Thành ngữ này nói lên thái độ chủ quan, liều lĩnh, coi thường tất cả (Từ điển tiếng Việt).

Trời trong thành ngữ này chỉ bầu trời. (Khoảng không gian vô tận ta nhìn thấy giống như một hình tròn úp lên mặt đất, như chiếc vung úp trên miệng nồi).

Trời trong tiếng Việt, nghĩa nói trên là nghĩa thứ nhất. Nghĩa thứ hai còn dùng để chỉ thời tiết : *Trời hôm nay mát mẻ*. Nghĩa thứ ba dùng để chỉ thời gian : *Suốt ba tháng trời* ; *Cơm vua ngày trời*. Nghĩa thứ tư dùng để chỉ động thực vật hoang dại, có sẵn trong tự nhiên : *vịt trời, chim trời, ngỗng trời, lúa trời* (nhưng các động vật hoang dã sống trong rừng thì lại gọi khác, ví dụ : *lợn rừng, gà rừng,...*). Có lẽ nghĩa thứ năm mới là nghĩa đáng bàn đến. *Trời* ở đây được hiểu là lực lượng siêu nhiên ở trên cao, sáng tạo và quyết định số phận của con người và muôn loài. Đây là khái niệm mang tính tôn giáo (Đạo Gia-tô gọi là Chúa Trời), còn trong dân gian có khi gọi là ông trời (tạo hoá).

Với nghĩa trời là lực lượng siêu nhiên, có khi dân ta oán trách :

Trách trời ăn ở không cân,

Kẻ ăn không hết người lán không ra.

Thậm chí coi trời như trẻ con (hoá nhi) vì bày đặt oái oăm như trò trẻ con :

- *Hoá nhi thăm thăm nghìn trùng*
Nhắc câu phúc tội, rút vòng vắn xoay.

(*Nhi độ mai*)

- *Trẻ tạo hoá đành hanh quá ngán*
Dắt diu người lên cạn mà chơi.

(*Cung oán ngâm khúc*)

- *Hoá nhi thật có nữ lòng,*
Làm chi giày tĩa vò hồng lấm nao!

(*Truyện Kiều*, câu 1129 - 1130)

Cúc cung tận tụy

Nghĩa gốc của thành ngữ này là hết sức mình để phục vụ chủ, để làm tròn bổn phận. *Cúc cung* là cúi mình. Khi làm lễ, hễ hô “cúc cung bái” thì những người làm lễ phải quỳ xuống để bái. *Tận tụy* là hết lòng, hết sức làm tròn trách nhiệm, dù có phải trải qua gian khổ, hi sinh (*tận* là hết lòng, *tụy* là khốn khổ).

Dại – khôn trong tục ngữ Việt Nam

Thống kê trong tục ngữ Việt Nam, từ *dại – khôn* được nói đến nhiều nhất. Có lẽ ông cha ta muốn khuyên con cháu nhiều về lĩnh vực này.

Xin kể ra đây một số câu :

- *No mất ngon, giận mất khôn.*
- *Khôn ăn cái, dại ăn nước.*
- *Khôn nhà dại chợ.*
- *Dại dạn hơn khôn dộc.*
- *Khôn văn tế, dại văn bia.*
- *Khôn ăn người, dại người ăn.*
- *Khôn ba năm, dại một giờ.*
- *Khôn chi khôn trẻ, khoẻ chi khoẻ già.*
- *Khôn ngoan đến cửa quan mới biết,
Giàu nghèo ba mươi tết mới hay.*
- *Khôn ngoan hiện ra nét mặt,
Què quặt hiện ra chân tay.*

- Cá tươi thì xem ở mang,
Người khôn xem ở hai hàng tóc mai.
- Khôn từ trong trính khôn ra
Đại từ ngā bầy ngā ba đại về.
- Chim khôn tiếng hót rảnh rang,
Người khôn ăn nói dịu dàng dễ nghe.
- Người khôn đón trước rào sau
Để cho người đại biết đâu mà lường.
- Khôn cho người ta rái (sợ),
Đại cho người ta thương,
Dở dở ương ương cho người ta ghét.
- Chim khôn đậu nóc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.
- Khôn ngoan chẳng lọ thật thà,
Lừa thưng tráo đấu chẳng qua dong dầy.

Hào hoa phong nhã

Hào hoa là ăn chơi hào phóng. Phong nhã chỉ việc văn chương (trong Kinh thi có thiên Quốc phong, thiên Đại nhã, và thiên Tiểu nhã, gộp lại gọi là Phong nhã).

Nghĩa của thành ngữ này là : rộng rãi, lịch sự, tao nhã trong cách cư xử, giao thiệp. Chẳng hạn, tá Kim Trọng, Nguyễn Du cổ câu :

Phong tư tài mạo tốt với,

Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa. (Câu 151 - 152)

Lá gió cành chim

Truyện Kiều có câu :

Dập đầu lá gió cành chim,

Sớm, đưa Tống Ngọc, tối tìm Trường Khanh.

(Câu 1231 – 1232)

Lá gió cành chim là thành ngữ cổ. Thơ Đường có câu “*chi nghêh nam bắc diểu, điệp tống vãng lai phong*” (Tiết Đào), có nghĩa là : cành đón chim nam bắc, lá đẩy gió qua lại.

Trong hai câu Kiều trích ở đây, câu 6 người đọc chỉ thấy hình ảnh lá đưa đẩy vì gió, cành có chim chóc đậu xôn xao để chỉ cảnh người qua lại đông đúc dập đầu. Còn câu 8, sớm đưa người này, tối tiễn người khác, người đọc mới hiểu đó là cảnh ở lầu xanh.

(Trích theo Đoàn Ánh Loan, trong *Điện cổ và nghệ thuật sử dụng điển cổ*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

Làm ăn không kế hoạch

Như bát chạch đàng đuôi

Chạch trông giống như con lươn, nhưng thân ngắn, ở mép có râu, thường rúc trong bùn. Chạch có thân trơn, đuôi thuôn nhỏ, ở dưới bùn nên nếu bắt chạch mà nắm đàng đuôi thì dễ bị tuột mất (phải túm được đầu để nó không lùi mất).

Câu thành ngữ này ý nói làm việc mà không nắm lấy cái mấu chốt, cái bảo đảm là chắc chắn rất dễ thất bại, không hiệu quả.

Chuyện xưa kể rằng : Một ông bố đưa cho con một chiếc vò kèm theo một rá cuội to, một rá sỏi, một rá cát và một bát nước. Ông bảo con thử tìm cách đổ bốn thứ này vào chiếc vò, người con đổ thế nào cũng dư, không đổ hết vào vò được. Ông bố liền làm

cho con xem. Ông đổ cuội vào trước, sau đó đổ sỏi vào và lắc mạnh. Sỏi sẽ chui vào các chỗ rỗng giữa các hòn cuội. Sau đó ông đổ cát và lắc. Cát sẽ chui vào những chỗ còn rỗng. Cuối cùng ông đổ nước. Ông nói với con : “Đấy, làm ăn có kế hoạch là như vậy, nếu làm ăn không kế hoạch thì khác nào bắt chạch dâng đuôi”.

Lấy vợ... làm nhà...

Câu tục ngữ này có hai dị bản :

- *Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng nam.*

- *Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng nam.*

Câu thứ nhất mang tính khẳng định. Khẳng định về thứ nhất : lấy vợ phải lấy đàn bà để khẳng định về thứ hai : làm nhà phải làm hướng nam. Vì hướng nam về mùa hè có gió nồm thổi, ở rất mát.

Câu thứ hai mang tính khuyên răn : Lấy vợ nên chọn người hiền hoà, làm nhà nên chọn hướng nam để ở cho mát mẻ.

Lên xe xuống ngựa

Thành ngữ này dùng để chỉ cuộc sống sang trọng, giàu có. Trong tiếng Việt còn có thành ngữ “*lên voi xuống chó*” dùng để chỉ con đường danh vọng bấp bênh, lúc hiển vinh, lúc thất thế ; “*lên thác xuống ghềnh*” để chỉ cuộc sống gian nan.

Có một câu chuyện về thành ngữ *lên xe xuống ngựa* như sau :

Ở một vùng nọ có hai chị em vừa xinh đẹp, vừa cao cờ. Cô chị đã có chồng. Cô em hứa rằng chàng trai nào đánh ba ván, nếu thắng được cô thì cô sẽ lấy làm chồng, còn nếu thua thì phải có một tặng phẩm giá trị để lưu niệm. Mỗi lần đánh cờ, người làng ra xem rất đông. Hôm đó, có một chàng trai đến xin đánh cờ. Ván

dầu có em thắng, ván thứ hai có em thua. Ván thứ ba đang giằng co thì cô chị nói với cô em : “Ván này em sẽ bị thua, nhưng cũng không ân hận gì vì nếu lấy được chàng công tử này cũng sẽ được sung sướng, lên xe xuống ngựa”. Cô em hiểu ý, liền thực hiện đúng các nước đi tiến xa hạ mã, thế là cô em thắng cuộc.

Lệnh ông không bằng công bà

Trong *Tiếng Việt li thú*, tập một, chúng tôi đã nêu câu thành ngữ này với ý nghĩa “vai trò to lớn, quyền quyết định của người vợ trong công việc nội bộ gia đình” và nói về chiếc cổng của bà Triệu có tác dụng tập hợp được đông nghĩa quân hơn chiếc lệnh của Triệu Quốc Đạt.

Từ điển tiếng Việt giải thích *lệnh* là thanh la dùng để báo hiệu lệnh. *Cổng* là nhạc khí gõ không định âm, bằng hợp kim đồng, hình dáng giống như cái chiêng.

Tuy vậy, vẫn có người giải thích *lệnh* trong câu trên là mệnh lệnh, “mệnh lệnh của chồng có hiệu lực thường không cao bằng mệnh lệnh của vợ.”

Riêng *cổng* và *lệnh* còn được dùng với nghĩa phân biệt nữ và nam ở nhiều lĩnh vực khác. Theo phong tục cưới ở một số dân tộc thiểu số, trước khi rước dâu, nhà trai thường đứng ở ngõ, đánh một hồi lệnh, nếu bên nhà gái đánh cổng đáp lại thì nhà trai mới được vào đón dâu. Ở làng Vó (làng Quảng Bó, huyện Gia Lương, Bắc Ninh) có tục lệ khi có đám tang đàn bà thì đánh cổng, khi có đám tang đàn ông thì đánh lệnh. Nghe tiếng cổng, tiếng lệnh thì biết người quá cố là nam hay nữ.

(Có tham khảo tư liệu của Lê Thị Anh Thư và Nguyễn Xuân Hoà,
tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7 – 2004)

Mặt vuông chữ điền

Đây là khuôn mặt vuông vắn như chữ điền (chữ Hán 田). Ca dao có câu :

Mặt nhân nhó lại có đồng tiền

Mặt vuông chữ điền đồng tiền không có.

Thơ Hàn Mặc Tử, trong bài *Đáy thôn Vĩ Dạ* có câu :

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Cũng đã có nhiều ý kiến bình luận về hình tượng này. Theo ý kiến của riêng tôi, mặt chữ điền là bộ mặt phúc hậu, để nói về những người bản chất hiền lành, chất phác.

Mèo đến nhà...

Chó đến nhà...

Câu này có nhiều cách nói khác nhau. Có người nói : “Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu (sang)”. Cách này ta hiểu theo kiểu mê tín, mèo đến nhà sẽ gặp điều không may, chó đến nhà sẽ may mắn. Nhưng cũng có người nói : “Mèo đến nhà người khó, chó đến nhà người giàu (sang)”. Nói theo cách này, mèo không chọn chủ còn chó thì chọn chủ. Chó thích ở nhà người giàu để có nhiều món ăn ngon hơn.

Nuôi ong tay áo

Từ điển thành ngữ Việt Nam giải thích là : “Nuôi dưỡng kẻ xấu mà không biết, để rồi về sau chúng phản thù, làm hại mình, ví như người đại dột nuôi ong trong ống tay áo thì sẽ có lúc bị ong đốt”. *Từ điển tiếng Việt* giải thích : “Nuôi dưỡng kẻ xấu, rắp tâm phản lại mình mà không biết”.

Trong thực tế, làm gì có ai nuôi ong trong tay áo và cũng chả ai dại dột làm như vậy.

Thực ra, *ong tay áo* là một loại ong có màu đen, thường làm tổ trên cành cây, tổ ong thung xuống như hình dáng cái tay áo nên được đặt tên là *ong tay áo*. Người Việt khi thấy ong tay áo làm tổ thì thường hun khói để đuổi đi vì cho rằng loại ong đen này thường đem đến điều chẳng lành. Ong vàng (có nơi còn gọi là ong vang) thường làm tổ có hình tròn như đài sen trông rất đẹp và được coi là điềm lành nên không bị mọi người xua đuổi.

Và vì vậy, thành ngữ này được hiểu là nuôi loại ong tay áo trong vườn thì chưa biết chừng nào nó sẽ gây tai họa, vì đem đến điều chẳng lành.

Cụ Phan Bội Châu cũng có câu :

Những là nuôi ong tay áo

Đen sì sì khắp ngõ chợ cùng quê.

Có lẽ vì cụ hiểu đúng đây là loại ong đen sì sì, không phải như cách hiểu thông thường. Dù hiểu cách nào thì cũng có nghĩa là nuôi dưỡng kẻ xấu.

(Theo Nguyễn Xuân Hoà, tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1 – 2004)

Ngậm miệng ăn tiên

Thành ngữ này ý nói giả câm giả điếc, khôn lỏi để được lợi về mình. Có một chuyện vui về thành ngữ này như sau :

Một anh lười biếng lúc nào cũng mơ được giàu có. Một phú ông bèn rủ tai : “Tôi sẽ cho anh mười quan tiền nếu anh im lặng, không nói một lời nào suốt ba ngày. Ai hỏi gì chỉ được lắc hoặc gật. Đêm hôm, anh cũng không được rủ tai cả với vợ con”. Hai bên đồng ý giao kèo.

Bỗng nhiên thấy anh ta không nói, gia đình rất lo. Phú ông bèn đến gọi riêng vợ anh ta ra rỉ tai nói : “Tôi sẽ chữa khỏi bệnh cho anh nhà nhưng chị phải trả cho tôi hai mươi quan. Chị không được hé răng nói với ai, kể cả chồng chị. Nếu người thứ ba mà biết thì anh ấy sẽ bị cầm vĩnh viễn”.

Nhận tiền xong, phú ông gặp riêng anh chồng và khen : “Anh biết giữ lời hứa. Tôi thưởng cho anh mười quan tiền đây. Từ nay anh có thể nói năng bình thường”. Thế là phú ông kiếm được mười quan tiền.

Tên anh ta là Thà, tên phú ông là Thâm, vì thế còn có thành ngữ “*thâm thà thâm thụt*” để chỉ thái độ gian dối, kín kín hở hở.

(Theo Đặng Thiêm, tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1 – 2004)

Sân tổ như tu hú

Tu hú là loài chim màu đen hoặc đen nhưng, lớn hơn chim sáo. Tu hú thường kêu vào đầu mùa hè “Khi con tu hú gọi bầy – Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần” (Tố Hữu).

Tu hú thường không làm tổ và không biết ấp trứng. Khi sáo đẻ trứng, tu hú lên vào tổ sáo, ăn mất trứng và đẻ trứng của mình vào tổ sáo để sáo ấp. Vì vậy, thành ngữ trên chỉ những kẻ chờ ăn sẵn, không chịu bỏ sức lao động ra làm việc.

Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay

Câu này có nghĩa là “cãi lí, ai cũng cho là mình đúng, không chịu nghe nhau”, nói lên bệnh chủ quan, một bệnh rất phổ biến của mọi người. Trong cuộc sống, thường ai cũng cho rằng mình làm đúng, không có gì đáng phê phán. Có một chuyện về “căn bệnh” đó như sau :

Một giảng viên trường Mĩ thuật nói với sinh viên của mình :

– Nghề của chúng ta đòi hỏi rất cẩn thận, tỉ mỉ. Nếu phát hiện sai hoặc chưa vừa ý thì phải sửa, không như bên nhiếp ảnh, nhòang một cái là xong. Một bức hoạ có khi vẽ tới ba mươi năm mới xong ấy chứ !

Một thầy dạy nhiếp ảnh lại dạy học trò là :

– Nghề của chúng ta phải tính từng giây, có khi là một phần nghìn giây, nếu không thì lỡ mất cơ hội, không như bên hội hoạ. Họ mân mê, vẽ vẽ xoá xoá, có bức hoạ ba mươi năm không xong. Ôi lẽ mẽ !

Thực ra cả hai thầy đều đúng, vì mỗi nghề có một đặc thù riêng.

Tao nhân mặc khách

Thành ngữ này dùng để chỉ những người sành về sáng tác hoặc thưởng thức văn thơ.

Tao là một thể văn xưa, xuất phát từ bài *Li tao* của Khuất Nguyên, nước Sở. Đây là một áng thơ nổi tiếng. Từ đó ra đời thể văn *tao* ở Trung Quốc. Người ta còn gọi nàng thơ là nàng *Li tao*.

Vì vậy, *tao nhân* là nhà thơ.

Mặc là mực. *Mặc khách* là từ chỉ các văn nhân.

Thanh mai trúc mã

Thành ngữ này còn ít phổ biến. *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên) đã giải thích : “Bạn bè thân thiết từ thuở thơ ấu, thường nói về hai người khác giới”. Vậy *thanh mai trúc mã* nghĩa gốc là gì ? *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh giải thích *thanh mai* là quả mơ xanh. *Từ điển Hán Việt văn ngôn dẫn chứng* của Nguyễn Tôn Nhan (NXB TP. Hồ Chí Minh, 2002) giải thích *trúc mã* là con

ngựa làm bằng tre. Theo hai cách giải thích này thì *thanh mai* là món ăn ưa thích của các bé gái, *trúc mã* là đồ chơi của các bé trai. Như vậy, ta mới rõ nghĩa thêm đây là tình bạn từ thời thơ ấu.

(Tham khảo ý của Đỗ Anh Vũ, tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 6 - 2004)

Vào sinh ra tử

Thành ngữ này theo nghĩa đen là “vào sống ra chết”, theo nghĩa bóng là xông pha nơi trận mạc nguy nan hoặc trải qua hoàn cảnh hiểm nghèo.

Thành ngữ Hán thì nói ngược lại “*xuất sinh nhập tử*” (ra sống vào chết). Nhưng nghĩa bóng thì đều hiểu giống nhau, nghĩa là phải trải qua hoàn cảnh hiểm nghèo, giữa cái sống và cái chết.

Vu oan giá họa

Về nghĩa của thành ngữ này thì ai cũng hiểu “đặt điều oan ức và gây tai họa cho người khác”. *Giá* là từ Hán với nghĩa là gieo. *Giá họa* là gieo tai họa cho người khác.

Ý hợp tâm đầu

Thành ngữ này diễn đạt ý : hợp với nhau, cùng có những tình cảm và có những suy nghĩ giống nhau.

Tâm đầu thì *đầu* là gì ?

Đầu ở đây là động từ với nghĩa là hợp nhau. Trong tiếng Việt, *đầu* là danh từ được dùng phổ biến như *dầu người*, *dùng dầu*, *dầu đường*,... Còn *dầu* với nghĩa là động từ chỉ thấy dùng hạn chế trong một số từ như : *dầu quân* (tự nguyện tòng quân), *dầu hàng* (chịu thua đối phương), *dầu cơ* (lợi dụng cơ hội để thu lợi nhiều), *dầu phiếu* (bỏ phiếu theo ý mình chọn),...

Chương II

NHỮNG ĐIỀU LÍ THỨ VỀ MỘT SỐ DANH TỪ, ĐẠI TỪ

A di đà và Amen

Đây là các từ thuộc lĩnh vực tôn giáo.

A di đà : tiếng Phạn *a* là vô ; *di đà* là lượng. *A di đà Phật* là ông Phật sáng suốt vô cùng vô tận (không đếm, lường được) (*Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh). Nói theo nghĩa khác là bao gồm toàn thể không gian (ánh sáng) và thời gian (tuổi thọ), có nghĩa là nguồn sáng vô tận và tuổi thọ vô lượng (theo quan niệm của Phật giáo). Khi ta nói *A di đà Phật* là ta ca ngợi sự sáng suốt và sự trường tồn của đức Phật.

Amen là từ dùng ở cuối câu cầu nguyện của người công giáo đối với đức Chúa Trời, có nghĩa là "xin được như ý, được toại nguyện như lời cầu xin".

Ấu chúa

Ấu chúa là lên làm vua lúc còn nhỏ tuổi.

Từ *ấu* thường dùng để chỉ lứa tuổi từ lúc nhỏ đến khi 10 tuổi. Nếu tính như vậy thì ở Việt Nam có 18 ấu chúa, tính theo thứ tự thời gian trong lịch sử.

Đó là :

1. *Đinh Phế Đế* (tên thật là Đinh Toàn). Ông sinh năm Giáp Tuất (974), lên ngôi vua năm Canh Thìn (980), lúc 6 tuổi. Ông ở ngôi được 8 tháng thì quan Thập đạo tướng quân là Lê Hoàn được tôn lên làm vua để trị vì đất nước đang lâm vào cảnh trong ngoài rối ren nên ông bị phế làm Vệ vương. Ông mất khi đi đánh trận, năm Tân Mão (991), lúc 17 tuổi.
2. *Lý Anh Tông* (Lý Thiên Tộ). Ông sinh năm Bính Thìn (1136), lên ngôi vua năm Mậu Ngọ (1138), lúc mới 2 tuổi. Ông ở ngôi 37 năm, mất năm Ất Mùi (1175), ở tuổi 39.
3. *Lý Cao Tông* (Lý Long Trát, còn có tên là Lý Long Cán). Ông sinh năm Quý Tị (1173), lên ngôi vua năm Ất Mùi (1175), lúc mới 2 tuổi. Ông ở ngôi 34 năm, mất năm Canh Ngọ (1210), ở tuổi 37.
4. *Lý Chiêu Hoàng* (Lý Phật Kim, còn có tên là Lý Thiên Hình Nữ). Bà sinh năm Mậu Dần (1218), lên ngôi năm Giáp Thân (1224), lúc mới 6 tuổi. Ở ngôi được hơn một năm thì truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh (Trần Thái Tông). Về sau Lý Chiêu Hoàng lấy Lê Tần, một danh tướng của triều Trần có công đánh quân Nguyên, sinh được 2 người con (một trai, một gái). Bà thọ 60 tuổi.
5. *Trần Thái Tông* (Trần Cảnh). Ông sinh năm Mậu Dần (1218), cùng tuổi với Lý Chiêu Hoàng. Ông lên ngôi năm Ất Dậu (1225), lúc 7 tuổi (do vợ nhường ngôi cho). Ông ở ngôi được 33 năm, truyền ngôi cho con trai, thái tử Trần Hoảng năm Mậu Ngọ (1258), làm Thượng hoàng. Ông mất năm Đinh Sửu (1277), thọ 59 tuổi.

6. *Trần Hiến Tông* (Trần Vương). Ông sinh năm Kì Mùi (1319), lên ngôi vua năm Kì Tị (1329), lúc mới 10 tuổi. Ông ở ngôi 12 năm, mất năm Tân Tị (1341), lúc 22 tuổi.
7. *Trần Dụ Tông* (Trần Hạo). Ông sinh năm Bính Tí (1336), lên ngôi vua năm Tân Tị (1341), lúc mới 5 tuổi. Ông ở ngôi 28 năm, mất năm Kì Dậu (1369), lúc 33 tuổi.
8. *Trần Thuận Tông* (Trần Ngung). Ông sinh năm Mậu Ngọ (1378), lên ngôi vua năm Mậu Dần (1388) lúc mới 10 tuổi. Ông ở ngôi 10 năm, sau bị bố vợ là Hồ Quý Li bức tử năm Kỉ Mão (1399), lúc ông 21 tuổi.
9. *Trần Thiếu Đế* (Trần An). Ông sinh năm Bính Tí (1396), lên ngôi năm Mậu Dần (1398), lúc 2 tuổi. Ông ở ngôi được 2 năm (đến năm 1400) thì bị ông ngoại là Hồ Quý Li cướp ngôi. Vì là cháu ngoại nên không bị giết, chỉ giáng chức làm Bảo Ninh Đại vương, không rõ mất năm nào.
10. *Lê Thái Tông* (Lê Nguyên Long). Ông sinh năm Quý Mão (1423), lên ngôi năm Quý Sửu (1433), lúc 10 tuổi. Ông mất đột ngột năm Nhâm Tuất (1442), ở Lệ Chi Viên, lúc 19 tuổi. (Bọn gian nịnh đã ghép tội cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ trong vụ này).
11. *Lê Nhân Tông* (Lê Bang Cơ). Ông sinh năm Tân Dậu (1441), lên ngôi vua năm Nhâm Tuất (1442), lúc chưa đầy 2 tuổi. Mẹ là Nguyễn Thị Anh nắm quyền trong triều. Năm Kỉ Mão (1459), ông bị anh ruột là Lê Nghi Dân giết để cướp ngôi, lúc này ông 18 tuổi (cả hai mẹ con đều bị giết trong cuộc đảo chính).

12. *Lê Chiêu Tông* (Lê Y, còn có tên là Lê Huệ). Ông sinh năm Bính Dần (1506), lên ngôi vua năm Bính Tí (1516), lúc 10 tuổi. Ông ở ngôi được 6 năm thì bị giết trong loạn Trần Cảo, năm Canh Dần (1530), lúc ông 24 tuổi. Về sau em ruột ông là Lê Xuân (tức Lê Cung Hoàng) lên nối ngôi. Cung Hoàng lên làm vua được 5 năm thì bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi năm 1527.
13. *Lê Thế Tông* (Lê Duy Đàm). Ông sinh năm Đinh Mão (1567), lên ngôi năm Quý Dậu (1573), lúc 6 tuổi. Ông ở ngôi 26 năm, mất năm Kỉ Hợi (1599), lúc ông 32 tuổi.
14. *Lê Huyền Tông* (Lê Duy Vũ). Ông sinh năm Giáp Ngọ (1654), lên ngôi vua năm Nhâm Dần (1662), lúc 8 tuổi. Ông ở ngôi 9 năm, mất năm Tân Hợi (1671), lúc 17 tuổi.
15. *Lê Gia Tông* (Lê Duy Cối, còn có tên là Lê Duy Khoái). Ông sinh năm Tân Sửu (1661), lên ngôi vua năm Tân Hợi (1671), lúc 10 tuổi. Ông ở ngôi 4 năm, mất năm Ất Mão (1675), lúc 14 tuổi.
16. *Nguyễn Quang Toản* (còn có tên là Trác). Ông sinh năm Quý Mão (1783), lên ngôi vua năm Nhâm Tí (1792), lúc 9 tuổi, sau khi vua Quang Trung qua đời. Ông ở ngôi 10 năm, năm Nhâm Tuất (1802), bị Gia Long giết.
17. *Nguyễn Thành Thái* (Nguyễn Phúc Bửu Lân). Ông sinh năm Kỉ Mão (1879), lên ngôi vua năm Kỉ Sửu (1889), lúc 10 tuổi. Ông ở ngôi 8 năm, vì có tư tưởng chống Pháp nên bị Pháp đày sang đảo Rê-uy-ni-ông (Réunion) ở châu Phi. Ông mất năm Giáp Ngọ (1954), thọ 75 tuổi, thi hài được táng tại Huế.

18. *Nguyễn Duy Tân* (Nguyễn Phúc Vĩnh San). Ông sinh năm Canh Tí (1900), lên ngôi vua năm Đinh Mùi (1907), lúc 7 tuổi. Ông tham gia khởi nghĩa chống Pháp nên bị Pháp đày sang đảo Rê-uy-ni-ông. Ông mất năm 1945 trong một tai nạn máy bay, năm ông 45 tuổi. Thi hài ông được - táng tại Huế.

Ghi chú : Nếu tính tuổi lên làm vua từ năm 11 tuổi đến 16 tuổi thì ở Việt Nam còn có 9 vị nữa là :

- Lí Thân Tông làm vua lúc 11 tuổi (1128 - 1138).
- Trần Minh Tông làm vua lúc 14 tuổi (1314 - 1329).
- Trần Phế Đế làm vua lúc 16 tuổi (1377 - 1388).
- Lê Trung Tông làm vua lúc 14 tuổi (1548 - 1556).
- Lê Kính Tông làm vua lúc 11 tuổi (1599 - 1619).
- Lê Hi Tông làm vua lúc 12 tuổi (1675 - 1705).
- Lê Ý Tông làm vua lúc 16 tuổi (1735 - 1740).
- Nguyễn Giản Tông làm vua lúc 14 tuổi (1883 - 1884).
- Nguyễn Hàm Nghi làm vua lúc 12 tuổi (1884 - 1888).

(Tham khảo tư liệu của Nguyễn Khắc Thuần,
Thế thứ các triều vua Việt Nam, NXB Giáo dục, 1998)

Ba lô

Ba lô vốn là từ gốc Pháp (ballot). Trước Cách mạng tháng Tám (1945), trong tiếng Việt không có từ này. Thời kháng chiến chống thực dân Pháp, bộ đội ta mới dùng ba lô để đựng đồ dùng cá

nhân (quần áo, chăn màn). Chiếc ba lô này hình chữ nhật, úp sát vào lưng, có hai quai quàng lên vai. Chiếc chân chiến mỏng cuộn tròn buộc lên phía trên và bắt cặp sang hai cạnh.

Trong bài thơ *Thăm lúa* của Trần Hữu Thung cũng chưa có hình ảnh chiếc ba lô.

Có lẽ hình ảnh chiếc ba lô được đưa vào văn thơ là từ bài *Nhớ* của Hồng Nguyên năm 1948, tả hình ảnh anh bộ đội :

Các anh đi

Nặng mưa sờn mép ba lô

Tháng năm bạn cùng thôn xóm.

Thời kháng chiến chống Mĩ mới có ba lô con cóc, đựng được nhiều hơn, phía ngoài còn thêm ba túi nhỏ để đựng đồ lặt vặt. Loại này cơ động hơn vì lúc cần kíp thì bỏ tất cả vào và thắt nút phía miệng là được, không cần xếp có thứ tự.

Vậy trước Cách mạng tháng Tám, khi đi xa, dân ta dùng gì để đựng đồ ? Phổ biến thời ấy là chiếc tay nải (vải khổ hẹp may cuộn tròn, đường kính khoảng hai gang tay, dài độ nửa mét, trên miệng xẻ để buộc thắt lại). Các công chức sang thì dùng va li. Phụ nữ thường mang chiếc bị cỡi, có một quai để xách hoặc quàng lên vai, dùng đi chợ đựng tiền hoặc đựng trâu cau. Các bà quý phái thời đó mới dùng ví, thường gọi là *ví đầm* (ví của các bà đầm. *Đầm* là từ dịch từ *dame* trong tiếng Pháp).

Bà đầm xòe

"Bà đầm xòe" là cách gọi hài hước của nhân dân ta chỉ nữ thần Tự do (vì chiếc mũ đội trên đầu tượng nữ thần Tự do có xòe

ra nhiều tia). Cách gọi này bắt đầu từ thời Pháp thuộc. Và đồng bạc trắng cũng được gọi là đồng bạc hoa xoè. Vậy số phận của "bà đầm xoè" ở Việt Nam như thế nào ?

Năm 1887, sau khi hoàn thành việc xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã tổ chức một cuộc triển lãm tại Hà Nội để khoa trương kĩ thuật công nghiệp và nền văn minh Pháp. Ở địa điểm triển lãm, Pháp đã đặt một tượng nữ thân Tự do (thu nhỏ theo mẫu tượng nữ thân Tự do mà Pháp đã tặng Mĩ, hiện đặt tại Niu Oóc). Sau cuộc triển lãm, Pháp đem tượng này đặt tại đình Tháp Rùa ở giữa hồ Hoàn Kiếm. Nhiều báo chí công kích việc này. Lúc đó ở vườn hoa Chí Linh (nay là vườn hoa Găng-đi) có đặt tượng viên Toàn quyền Pôn Be (Paul Bert). Nhân dân Hà Nội chế giễu rằng ông Pôn Be phải lòng "bà đầm xoè" nên suốt ngày đứng canh, sợ bà ta bỏ đi mất. Thấy chướng tai gai mắt, thực dân Pháp đã phải rời tượng nữ thân Tự do về vườn hoa Cửa Nam (vườn hoa này còn được gọi là vườn hoa "bà đầm xoè"). Tháng 3 năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, bức tượng đã bị phá bỏ.

Bánh khọt Nam Bộ

Từ *bánh khọt* nghe rất lạ tai nhưng lại là thứ bánh ngon của vùng quê Nam Bộ. Khuôn bánh phải là đất nung, bôi mỡ vào khuôn rồi để lên lò than. Gạo tẻ loại ngon xay ra thành bột, bỏ thêm gia vị như muối, đường, lòng đỏ trứng gà, hạt tiêu, nước cốt dừa (để có độ ngậy), bột nghệ (để bánh có màu vàng), hành lá băm nhỏ, rồi đổ vào từng khuôn đã nóng (đổ đến 2/3 khuôn). Khi bánh chín sơ thì bỏ nhân vào. Nhân bánh thường dùng thịt heo

hoặc tôm băm nhỏ. Đậy nắp độ dăm phút thì bánh chín. Dùng nĩa cạy bánh ra bỏ vào đĩa, ăn với rau cải, chấm nước mắm tỏi ớt.

Nếu đi ăn tiệc, bạn được ăn bánh khọt nóng thì không món nào tuyệt bằng. Nhiều Việt kiều nói rằng nếu về thăm quê hương mà chưa được ăn bánh khọt thì chưa thể đi được. Có người còn xách lên máy bay vài chục chiếc để làm quà.

(Theo Tân Tân, báo *Nhân dân hằng tháng*, số 11 - 2003)

Bánh phu thê

Đây là loại bánh làm bằng bột nếp có pha thêm bột khoai, bột dong, hình tròn đặt trong khuôn lá vuông tượng trưng cho trời đất âm dương. Bánh có năm màu : bánh màu vàng, nhân trắng, ngũ vị màu nâu, vỏ xanh buộc lạt đỏ, tượng trưng cho ngũ phúc, dùng khi sêu tết và cưới hỏi. Nghĩa gốc *phu thê* là vợ chồng. Nhiều nơi còn gọi bánh này là bánh xu xê.

Ca dao vùng Kinh Bắc có câu :

Bánh phu thê làm bằng khoai Hạ

Dừa sông Cầu, củi lửa sông Mao

Đến ngày duyên thắm sắp trao

Bánh phu thê chất mâm cao cỗ đầy.

Bánh tẻ

Từ *bánh tẻ* trong tiếng Việt có hai nghĩa khác hẳn nhau. *Bánh tẻ* là danh từ và *bánh tẻ* là tính từ. *Bánh tẻ* (danh từ) là một loại bánh làm bằng bột gạo tẻ, có nhân hành mỡ, thường gói bằng lá

chuối hoặc lá dong rồi luộc chín. Gọi *bánh tẻ* để phân biệt với loại *bánh nếp* (bánh làm bằng bột gạo nếp, có nhân đậu xanh mỡ hoặc thịt, cũng gói bằng lá chuối hoặc lá dong nhưng không luộc mà hấp chín).

Bánh tẻ (tính từ) dùng để chỉ cây hoặc bộ phận của cây không còn non nhưng cũng chưa già. Ví dụ : Muốn chẻ lạt, ta phải dùng loại tre non nhưng muốn đan rổ rá ta phải dùng loại tre bánh tẻ. Lá dâu non dùng nấu canh ăn có thể chữa được một số bệnh nhưng muốn cho tầm ăn, ta phải hái loại lá dâu bánh tẻ.

Bệnh giáo điều

Bệnh giáo điều là bệnh bắt chước một cách mù quáng lời nói hoặc việc làm của người xưa, không suy xét đúng sai. Có một câu chuyện vui như sau :

Có một anh học nghề đông y, thường được đi hầu thầy mỗi khi khám bệnh. Hôm đó, thầy đến nhà một bà bệnh nhân để bắt mạch. Xem mạch xong, thầy phán : “Đã dặn bà khi uống thuốc này thì đừng ăn chất chua tại sao bà không nghe?”. Bà bệnh nhân rất phục thầy và hứa sẽ không ăn chất chua nữa.

Trên đường về, anh học trò liền hỏi thầy : “Con theo hầu thầy đã ba năm mà thầy chưa dạy con cách bắt mạch để biết bệnh nhân ăn chất chua”.

Người thầy trả lời : “Cần gì phải dạy. Con không thấy ở dưới gầm giường của bà ta có mấy mảnh vỏ quýt đó sao?”

Vài hôm sau, thấy bận việc bèn sai người học trò đến khám bệnh. Khi bắt mạch xong, anh học trò phán : “Sao bà uống thuốc này lại ăn thịt gà?”. Bà bệnh nhân chối đay đấy.

Khi về nhà, thầy hỏi thì anh học trò trả lời : “Con bắt mạch, báo bà ta ăn thịt gà nhưng bà ta chối.”

- Sao con phán vậy ?

- Thưa thầy, vì con thấy trên bàn bà ta có cái chổi lông gà.

Cá mập

Tại sao Các Mác lại so sánh tư bản với cá mập ?

Các động vật trên trái đất, nhiều con hung dữ, độc ác. Cá mập là loài thú dữ, nhưng khác hẳn. Các con vật như cọp, gấu, sư tử,... cũng là thú dữ nhưng không ăn thịt đồng loại, còn loài cá mập thì sẵn sàng ăn thịt đồng loại.

Ngay từ khi còn trong bụng mẹ, chúng đã ăn thịt lẫn nhau. Vì vậy, khi sắp đẻ, trong bụng mẹ chỉ còn vài con. Khi sống trên biển, các con lớn sẵn sàng ăn thịt các con nhỏ. Giai cấp tư bản cũng vậy. Tư bản lớn sẵn sàng bóp chết tư bản nhỏ trong nước hoặc ở nước khác cùng một ngành để thu tóm quyền lợi.

Cái lí của người Mông

Người Mông (H'Mông), còn gọi là người Mèo, là một dân tộc thiểu số, ưa sống trên triền núi cao, rất giỏi săn bắn. Nét nổi bật của họ là ưa tranh luận nhưng cũng dễ phục thiện khi thấy lẽ phải.

Theo phong tục, chiếc giường của vợ chồng người Mông mới cưới đóng rất hẹp. Họ lí luận rằng giường bé để bắt chúng nằm sát nhau, chứng mau có con.

Khi chọn nơi ở, họ chọn nơi xa nguồn nước để phụ nữ phải đi xách nước xa. Họ cho rằng nếu ở gần nguồn nước thì phụ nữ dễ sinh lười.

Một lần, một chiếc ô tô con đi trên đường nhựa vô tình đã cán chết một con chó. Chủ nhà liền bắt đền. Đang khi lúng túng không biết xử trí thế nào thì một cụ già người Mông đi qua. Cụ hỏi chủ nhà :

- Tao hỏi mày, đường nhựa này làm cho ô tô đi hay cho chó đi ?

Chủ nhà trả lời :

- Đường to này làm cho ô tô đi về cái bản.

- Vậy sao chó của mày lại đi trên đường này ? Ô tô cán chết là phải.

Anh chủ nhà đuối lí, không bắt đền nữa.

Có một thanh niên Mông chê vợ xấu, muốn lấy vợ khác, ra Ủy ban xã xin li dị vợ. Ông Chủ tịch hỏi :

- Nhà mày có mấy cái nồi nhôm ?

- Dạ, hai cái ạ !

- Mày đem hai cái nồi ấy ra cửa hàng mậu dịch của xã, xin đổi lấy hai cái nồi mới đi !

Anh thanh niên làm theo nhưng cửa hàng không cho đổi. Anh về báo cáo lại với Ủy ban. Ông Chủ tịch nói :

- Nồi mày dùng lâu, cũ rồi, nay muốn đổi nồi mới sao được. Đùng không nào ? Vợ mày dùng lâu rồi, nay muốn đổi vợ mới, Ủy ban không cho đổi.

Anh thanh niên đuối lí, từ đấy không xin li dị vợ nữa.

Cánh kiến hoa vàng

Trong bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên có đoạn viết :

*Anh nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.*

Giải thích về *cánh kiến hoa vàng*, ta thấy có nhiều cách giải thích khác nhau, thậm chí có cả cách suy diễn vô căn cứ.

Từ điển tiếng Việt in năm 2001 giải thích như sau : "Bọ cánh nửa cỡ nhỏ, sống thành bầy trên cây, tiết ra một chất nhựa màu đỏ thẫm, dùng để gán" ; "nhựa của cánh kiến tiết ra".

Ông Trần Khánh Thành trong bài *Tìm hiểu thêm một câu thơ* (Báo Văn nghệ, số 35, ngày 26 tháng 8 năm 2000) thì cho rằng : "Trên thực tế có cả *con cánh kiến*, *cây cánh kiến* và *nhựa cánh kiến* nhưng không phải *con cánh kiến* tiết ra nhựa như *Từ điển tiếng Việt* giải thích mà *cây cánh kiến* tiết ra nhựa cánh kiến. Điều quan trọng ở đây là *cây cánh kiến* chỉ tiết ra nhựa khi có sự tác động của *con cánh kiến*."

Ông Dương Văn Khoa với bài viết có tính chất tranh luận : *Có phải cây cánh kiến tiết ra nhựa cánh kiến ?* (Báo Văn nghệ, số 44, ngày 28 tháng 10 năm 2000) thì viết : "Trong thực tế không có cây nào có tên là *cây cánh kiến* cả mà chỉ có loại cây chủ như *cây đậu thiêu*, *cây cọ phấn*, *cây sung*,... Rệp cánh kiến (tên khoa học là *Laccifer lac carr*) kí sinh ở những cây đó. Trên núi rừng

Tây Bắc có một số cây có loại bọ rệp sống nhờ và tạo ra cánh kiến tự nhiên.”

Nhưng chưa dừng ở đó. *Cánh kiến hoa vàng* là một từ hay hai từ. Tạ Đức Hiền trong sách *Giảng văn lớp 12* (NXB Hà Nội, 1998, trang 171) cho đây là hai từ : “Tình yêu ta (của anh và em) gắn bó khăng khít bền chặt (như *cánh kiến*), thơ mộng như *hoa vàng*”.

Các tác giả Lê Lương Tâm, Thái Thuý Vân trong tuyển tập *287 đề và bài văn lớp 12* (NXB Đà Nẵng, trang 260) cũng cho rằng đây là hai từ : “Các sự vật hiện tượng muốn tồn tại phải có mối quan hệ khăng khít như cái rét với mùa đông, *cánh kiến* với *hoa vàng*, mùa xuân với chim rừng”.

Vậy thực sự “*cánh kiến hoa vàng*” là gì ? Rệp cánh kiến hút dịch ở vỏ cây chủ để sống và tiết ra một dịch thể quánh sệt bao quanh khắp mình, khi gặp không khí thì se lại và cứng dần thành một màng mỏng bọc lấy con sâu gọi là tổ nhựa. Khi sâu cái phát dục, chuẩn bị đẻ trứng thì trên tổ nhựa xuất hiện những chấm vàng lấm tẩm như điểm hoa, báo hiệu kiến giống đã chín. Người thợ thu hoạch gọi đó là “hoa cánh kiến” hay “cánh kiến hoa vàng”, không phải là hai từ như cách hiểu ở trên. Nhà thơ Chế Lan Viên đã đưa hình ảnh *cánh kiến hoa vàng* vào câu thơ với hàm nghĩa tình yêu của anh và em đã trải qua năm tháng và đã đến độ chín rất đẹp.

(Dẫn theo Lê Xuân Bột, tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 10 – 2003)

Cây đa

Cây đa là một loại cây to, ai cũng đã thấy, tưởng không có gì đáng nói. Nhưng ít người biết cây đa là một loài cây truyền thống,

rất gần gũi với người Việt. Khi người Việt lập làng ở đâu thì thường trồng cây đa để làm mốc : Cây đa đầu làng, cây đa cuối làng, cây đa ở trung tâm làng, bên cạnh mái đình, cây đa trồng bên giếng nước công cộng của làng. Cây đa ở giữa cánh đồng của người Việt, vừa để làm mốc vừa để lấy bóng mát. Ngày tết, trồng cây nêu, trên đầu cây nêu cũng treo một cành đa để ma quỷ biết đây là đất của người Việt, cấm không được bén mảng tới.

Chính vì biết cây đa là cây truyền thống của dân tộc nên khi trồng cây, Bác Hồ thường trồng cây đa (Bác đã trồng cây đa ở công viên Lê-nin, Hà Nội, ở bên hồ Tây (công viên Lí Tự Trọng), cây đa ở đồi Vật Lại (Hà Tây),...). Không phải ngẫu nhiên, khi đội Tuyên truyền giải phóng quân (34 người) làm lễ ra mắt cũng chọn dưới gốc cây đa (cây đa Tân Trào).

Ở cổng đền Ngọc Sơn, Hà Nội, nếu thiếu cây đa um tùm thì chắc hẳn di tích này mất đi vẻ cổ kính. Đáng trân trọng thay, thân mến thay cây đa, loại cây cổ thụ, có nhiều rễ bám chắc vào đất mẹ quê hương, loại cây đã in sâu trong tâm khảm của mọi người. Trong ca dao của ta, hình ảnh cây đa thân thương luôn luôn xuất hiện :

- *Tròn tròn cái giếng nằm cạnh cây đa*

Đi gần nhớ ít đi xa nhớ nhiều.

- *Trăm năm đánh lời hẹn hò.*

Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.

Ngày nay, thành ngữ "cây đa cây đề" được dùng để chỉ những người có trình độ cao và có uy tín trong một lĩnh vực nào đó.

Cấp sĩ và cấp tá

Hai ông bạn ngồi trò chuyện với nhau.

Ông A khoe : - Con gái tôi *cấp tá* mới được thăng *cấp sĩ*.

Ông B phàn nàn : - Con trai tôi *cấp sĩ*, còn mười năm nữa mới được lên *cấp tá*.

Ông A : - Thế con trai bác làm nghề gì ?

Ông B : - Cháu đi bộ đội, đang đóng vai thượng sĩ, cháu còn phải lên cấp úy rồi mới đến cấp tá. Thế con gái bác làm nghề gì ?

Ông A : - Con gái tôi là y tá, cháu học thêm nên mới được cấp bằng bác sĩ.

Con dòm

Hầu hết các từ điển đều không giải thích *dòm* là danh từ, mà chỉ giải thích *dòm* là động từ với nghĩa trông, ngó, xem. Có lẽ nhiều người chưa trông thấy con dòm và được ăn thịt dòm.

Dòm là một loài hải sản có nhiều ở Bình Thuận và đánh bắt theo mùa (từ tháng 3 tới tháng 9 âm lịch). Mới thoát trông, dòm cũng giống như con trai, con sò nhưng con nào cũng có một túm lông màu xanh từ trong khối sụn xuyên qua lớp vỏ dày, trồi ra ngoài.

Ăn thịt dòm có nhiều cách. Muốn ăn nướng thì đặt vào chiếc vỉ nướng trên lò than hồng. Khi con dòm há miệng ra thì lấy nĩa cạy ruột rồi chấm muối tiêu pha chanh kèm thêm vài cọng rau thơm, nhấm với rượu hoặc bia. Ngoài ra còn ăn hấp hoặc xào với măng, nấu canh với rau ngót, rau mồng tơi. Thịt dòm cũng nấu

cháo (như ta nấu cháo hến, cháo trai) hoặc làm nhân bánh xèo. Thịt dòm ăn rất ngon, béo ngậy. Khi nào đi vào Bình Thuận, gặp mùa đánh bắt dòm, mời các bạn thưởng thức một lần trong đời cho biết.

Con gái rượu

Theo cách hiểu thông thường, *con gái rượu* là con gái quý của bố mẹ. Nhưng cách giải thích lại khác nhau.

Có người giải thích nôm na là khi cưới, nhà trai phải dẫn rượu thịt đến nhà gái. Nếu giải thích kiểu này thì bố mẹ cô gái được hưởng rượu thịt. Vì vậy, gọi là “con gái rượu”.

Nhưng còn có cách giải thích khác hợp lí hơn, thanh tao hơn. Khi vợ sắp sinh, người chồng tự tay nấu rượu. Rượu ấy dùng để gọi đầu cho vợ vì kiêng nước lã. Nếu sinh con gái thì người cha sẽ lấy một hũ rượu ngon nút thật kín. Khi chôn rau thì chôn luôn hũ rượu kế bên. Đến ngày con gái vu quy, cha mẹ cô gái mới đào hũ rượu ấy lên, rót mời bà con trong họ, mỗi người một chén, mừng cho cháu đã trưởng thành, vì hũ rượu bằng tuổi với cô gái khi đi lấy chồng. Rượu ngon, hạ thổ càng lâu càng đậm, giống như tình của cha mẹ dành cho con gái vậy.

(Trích lời giải thích của Minh Tuý, tạp chí *Thế giới trong ta*, số 6 – 2004)

Cổ và tiệc

Cổ là toàn bộ các món ăn bày thành mâm để cúng lễ, ăn uống theo tục lệ. Ví dụ : Mâm cỗ ngày tết, bày cỗ trung thu, lời chào cao hơn mâm cỗ.

Tiệc là bữa ăn đặc biệt, có nhiều món ngon và thường có đông người dự nhân một dịp vui mừng. Chẳng hạn : tiệc cưới, tiệc rượu, tiệc trà.

Trong lịch sử của ta, bữa tiệc long trọng nhất là tiệc của Minh Mạng chiêu đãi sứ thần Phan Cung Thời nhà Thanh sang phong vương cho Minh Mạng năm 1822, tổ chức tại Thăng Long. Các món thực đơn được ghi lại dưới đây :

- Hai bát súp yến sào
- Hai bát vảy cá mập
- Một bát bóng cá
- Một bát hải sâm
- Một bát tôm hùm
- Một bát cua
- Một bát gà quay
- Một bát gà luộc
- Một bát vịt quay
- Một bát vịt luộc
- Một bát thịt lợn quay
- Một bát thịt lợn luộc
- Một bát dồi lợn
- Một bát chân giò lợn lọc xương nhồi thịt nạc
- Một bát thịt dê
- Một bát gân nai

- Một bát chim bồ câu
- Một đĩa xôi đỏ
- Một đĩa xôi xanh
- Một bát chè hạt sen
- Một đĩa bánh bát bửu
- Một đĩa bánh tứ linh
- Một đĩa mít bí
- Một đĩa mít gừng
- Một đĩa bánh vùng.

(Ghi chú : Đây là tiệc loại nhất đãi sứ thần. Ngoài ra còn tiệc loại nhì để đãi viên thư kí của sứ thần, 7 vị quan đi bảo vệ, 2 người thông ngôn, 2 viên thơ lại và tiệc loại ba đãi 71 người phu khiêng kiệu, 23 người lính hầu trong phái đoàn của sứ thần hôm đến và hôm tiễn.)

(Theo tư liệu của ông Phạm Khắc Hoè, trong cuốn *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn*, NXB Thuận Hoá, 1986)

Phái đoàn của Minh Mạng từ Huế ra phải châu chực hai tháng ở Thăng Long gồm 1782 hoàng thân và văn võ bá quan, cộng thêm 5186 lính hầu để đợi sứ đoàn. Vì vậy, dân Thăng Long vô cùng khốn đốn trong hai tháng đó. Khi sứ thần về còn tặng hàng ngàn thỏi bạc (mỗi thỏi 10 lạng) và lụa vải, quế, sừng tê, ngà voi,... tùy theo thứ bậc. Sờ dĩ Minh Mạng xun xoe với sứ thần nhà Thanh vì từ khi lên ngôi (1820), Minh Mạng chưa được nhà Thanh sắc phong vương để chính thức công nhận.

Cửa phù vân

Phù vân nghĩa gốc là đám mây nổi. Nghĩa bóng là cửa phi nghĩa. Người xưa có câu "bất nghĩa mà được giàu sang ta coi như đám mây nổi" (bất nghĩa nhĩ phú thả quý ư ngã như phù vân).

Tục ngữ ta có câu :

Cửa làm ra để trong nhà

Cửa cờ bạc để ngoài sân

Cửa phù vân để ngoài ngõ.

Câu này hiện nay vẫn có giá trị, vẫn là bài học cho mọi người.

Cháo hoa cháo đậu

Chiếu hoa chiếu đậu

Cháo hoa là loại cháo chỉ nấu bằng gạo tẻ. Hạt gạo nở to ra nhìn như những bông hoa tí xíu.

Cháo đậu cũng nấu bằng gạo tẻ, có thêm đậu (đậu xanh, đậu đen).

Chiếu hoa là đồ dùng dẹt bằng cối, trên mặt chiếu có in hoa. Chiếu hoa thường có hai loại : loại dẹt xong mới in hoa vào mặt phải, mặt trái không có hoa ; loại nhuộm sợi cối trước khi dẹt, cả hai mặt đều có hoa.

Chiếu đậu là loại chiếu dẹt bằng cối tốt, có màu trắng ngà.

Hay nhất là cách đặt tên cho loại cháo và cho loại chiếu của nhân dân ta. Cháo không có đậu gọi là *cháo hoa*. Chiếu không có hoa gọi là *chiếu đậu*.

Chôm tóc

Đây là túm tóc để chừa lại trên đỉnh đầu của trẻ em trai (thời phong kiến) khi cạo tóc, thường có hai túm tóc để hai bên và phía trước vẫn để lại một mảng như hình chiếc lược. Nhân dân ta thường gọi là *tóc trái dào*. Đây cũng là một phong tục của người Việt Nam thời xưa.

Thời Lê - Trịnh, nhà vua đã truyền lệnh : “Các con trai trong nước ta, hễ ai cạo tóc cũng nên theo phong tục nước nhà, để lại cái chôm để phân biệt với người nước khác, kẻ nào vi phạm thì quan phạt mười trượng.”

(Trích *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng, quyển II, trang 143)

Có lẽ lệnh không tiện nói rõ vì theo phong tục nhà Thanh thì đầu cạo tọc hết. Vì vậy, để chôm tóc cũng là giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, tránh đồng hoá.

Danh ngôn

Danh ngôn là lời nói hay được người đời truyền tụng. Danh ngôn có khi có tác giả, có khi không biết tác giả là ai. Danh ngôn thường mang tính triết lý và giáo dục mọi người. Chẳng hạn như :

- *Thiếu tự tin là nguyên nhân lớn của mọi sự thất bại.*

(Bowe)

- *Có hôn nhân mà không có ái tình thì không khác nào có tiền mà không có hạnh phúc.*

(Rivarol)

- *Trí khôn là cái được phân đều cho mọi người vì rất ít ai chịu nhận mình là kẻ ngu dốt.*

- Có tiền có thể mua được đồng hồ nhưng không thể mua được thời gian. Vì vậy, đừng lãng phí ngày tháng của mình.

- Có tiền có thể xây được nhà to nhưng chưa chắc đã xây được mái ấm.

- Khi ta mới sinh ra, ta khóc còn mọi người thì cười. Phải sống như thế nào để khi ta nhắm mắt, ta cười còn mọi người thì khóc.

- Vấp ngã không quan trọng, nhưng quan trọng là tìm ra nguyên nhân vấp ngã.

- Người thông minh học được rất nhiều điều hay ở kẻ thù.

- ...

Danh – tiếng

Danh và tiếng là hai từ đồng nghĩa, cùng chỉ sự nổi tiếng. Danh là từ gốc Hán, tiếng là từ thuần Việt.

Nguyễn Du viết : "Nổi danh tài sắc một thì" (Truyện Kiều).
Nguyễn Khuyến viết : "Nổi tiếng mượn màu sơn phấn mụ – Đem thân chuộc lấy tội tình cha" (Vịnh Kiều).

Trong thực tế giao tiếp, người Việt thường dùng danh nghĩa là nổi tiếng với ý tốt, trang trọng, thanh cao. Ví dụ : danh họa, danh lam, danh nhân, danh dự, danh ca, danh vọng, danh ngôn, ...

Trong tục ngữ, ta vẫn thấy danh được dùng với ý tốt, nổi tiếng. Ví dụ : Tốt danh hơn lành áo ; Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng, ...

Tiếng lại thường được dùng với ý xấu. Ví dụ : mang tai mắc tiếng, ăn một miếng, tiếng để đời ; tránh tiếng, mang tiếng, miếng tiếng,...

Khi muốn dùng tiếng với ý tốt, người Việt thường phải có thêm từ khác đi kèm để cho rõ ý. Ví dụ :

- Được tiếng khen ho hen chẳng còn (Tục ngữ)

- Ở đời muốn sự của chung

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi. (Ca dao)

- Tiếng thanh bạch để về sau (Nhi độ mai)

- Tiếng cả nhà không (Tục ngữ)

- Có tiếng mà không có miếng (Thành ngữ).

Đàn then

Đàn then còn gọi là đàn tính. Thân đàn làm bằng một đoạn gỗ, hộp đàn là vỏ quả bầu khô, dây đàn làm bằng sợi tơ tằm.

Tại sao đàn tính còn gọi là đàn then ? Có người giải thích then là biến âm của thiên (trời). Đàn then là đàn trời cho. Hát then là hát có đệm đàn then. Hát then thường diễn ra trong các buổi lễ cầu yên, cầu mùa, chúc tụng,...

Tiếng đàn then rất hay. Nhà thơ Nông Quốc Chấn (người Tây) đã có bài thơ ca ngợi chiếc đàn này như sau :

Dây vải hay dây tơ

Tiếng đàn tính lọt vào tai vào ruột.

Tiếng vang lên ngọn cây, đỉnh núi cao chói vót

Vươn trở mắt nhìn trợt chân ngã, quên con
Chim trong tổ bay ra ngõ gác bốn chốn
Ve đậu trên cành hoa im tiếng
Trai gái đi cười vang bỗng đứng
Bảo nhau im lặng, bảo nhau nghe
Có bùa chãng, dây tính hồi say mê
Mười hai vía trong người tôi tỉnh dậy...

(Có tham khảo tư liệu của Vi Công Tráng, bài *Cây đàn tình*,
báo *Nhân dân hằng tháng*, số 3 - 2005)

Địa danh Điện Biên Phủ có từ bao giờ ?

Ông Ngụy Khắc Tuấn sinh năm 1799, ở xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1826) và được cử làm quan dưới triều Minh Mạng (chức Tuấn phủ tỉnh Hưng Hoá). Khi vua Thiệu Trị lên ngôi (1841), ông đã dâng sớ về triều đình, đại ý như sau :

“Châu Ninh Biên thuộc bản đồ nước ta đã lâu rồi. Nhưng nước Nam Chuông vẫn thường quấy rối. Đồn ở châu ấy không có thành trì vững chắc, sức binh lại yếu, dân cư không thành thôn trại, hễ nghe tin giặc đến là chạy. Nếu không qua một phen xếp đặt, thì vùng ven này không ổn định. Hướng chỉ châu ấy đất rộng người thưa lại ở thượng du, làm phen đạu cho 10 châu ở phía bắc sông Đà. Không gì bằng mộ dân để tự phòng thủ lấy, làm kế sách lâu dài... Nên đặt nơi ấy làm phủ Điện Biên, nhập Lai Châu, Tuần Giáo vào nữa rồi đặt chức tri phủ, mộ ba trăm lính đóng giữ. Rồi

lai chiêu tập dân lưu tán, dân trú ngụ khai khẩn ruộng cấy, đôi chác mua bán, lập thành sổ hộ để phòng hộ ở cõi biên thì mới yên thịnh được”.

Vua Thiệu Trị y theo tờ sớ cho mở thành phủ Điện Biên (trong tiếng Hán chữ phủ đặt sau danh từ nên đọc thành Điện Biên phủ) và còn giao cho các bộ xét việc làm của Ngụy Khắc Tuấn, nếu hoàn thành công việc sẽ xét thưởng. Đến đời Tự Đức, cả vùng Sơn – Hưng – Tuyên và Điện Biên, Lai Châu dần dần thịnh trị. Vua Tự Đức so sánh ông với Cam Đường – Thiệu Bá đời Chu, một ông quan thanh liêm, có công làm cho nước hưng thịnh nên lấy vùng đất ông đã từng qua lại giữa hai miền đặt tên là Cam Đường để ghi công ông. (Cam Đường – Mỏ Cốc nay thuộc Lào Cai). Cái tên Điện Biên đến nay đã 164 năm (từ 1841), phủ Điện Biên đã thành tỉnh Điện Biên. Để ghi công ông, chúng tôi đề nghị thành phố Điện Biên nên chọn con đường đẹp nhất đặt tên là đường Ngụy Khắc Tuấn. Và không riêng gì Điện Biên, cả tỉnh Lai Châu cũng nên có đường đặt tên ông để tưởng nhớ công ơn một người đã khai sơn phá thạch.

(Có tham khảo tư liệu của Mai Khắc Ứng,
tạp chí Xưa và nay, số 5 – 2003)

Gia đình, gia quyến

Ít người chú ý đến nghĩa khác nhau của hai từ này.

Từ điển tiếng Việt giải thích : *Gia đình* là tập hợp người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái.

Gia quyến là những người thân thích trong gia đình. (Chữ Hán, *quyến* có nghĩa là thân thuộc).

Ông Lưu Văn Lợi, người từng làm Chánh văn phòng ở Phủ Chủ tịch đã kể lại việc ông dùng sai các từ trên và Bác Hồ đã phê bình ông như sau :

Cụ mục sư Mĩ Muýt-xơ (Muste) 80 tuổi cùng hai mục sư nữa đều cao tuổi sang thăm Việt Nam để bày tỏ tình cảm với nhân dân Việt Nam. Hồ Chủ tịch trân trọng tiếp các cụ. Về nước được ít lâu thì cụ Muýt-xơ qua đời. Anh Nguyễn Duy Trinh bảo tôi làm bức điện chia buồn gửi cho gia đình cụ Muýt-xơ. Bức điện đó được Bác duyệt. Sau khi gửi điện đi rồi, tôi mới sực nhớ chưa đưa Bác duyệt bản dịch để đăng báo. Hôm sau, tôi sang làm việc với Bác, Bác phê bình không đưa Bác duyệt và phê bình tôi dùng chữ sai. Bác nói : “Chú dùng chữ gửi *gia đình* là không ổn. *Gia đình* là chỉ một cộng đồng lớn, đáng lẽ phải viết gửi *gia quyến* vì *gia quyến* là những người gần gũi nhất, tiếng Pháp *lesproches*”. Vậy là Bác đã cho chúng tôi một bài học về tính chuẩn xác trong văn chương và cả một bài học về từ ngữ Việt Nam.

(Trích *Những khoảnh khắc gần Bác*, tạp chí *An ninh thế giới*, số 5 - 2005)

Giá gương

Ca dao có câu :

Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Vậy, *giá gương* là gì ?

Ngày nay, ít nơi còn bày giá gương trên bàn thờ nên *giá gương* bị mờ nghĩa. Giá gương thường có hình tròn hoặc vuông, phủ ngoài là một khung gỗ gụ trạm trổ tinh vi, có khi còn khảm trai (đường kính tròn hoặc cạnh hình vuông khoảng 30 cm). Phía trong lắp rất nhiều miếng gương dài bằng ngón tay và đặt trên bàn thờ. Khi tế lễ ta thắp nến và hình ảnh ngọn nến được chiếu vào gương. Vì vậy, nhìn vào giá gương, ta thấy hàng trăm ngọn nến lung linh trông rất đẹp và huyền ảo (chữ Hán gọi là *bách hoa đăng*). Ngày thường để che bụi khỏi bám vào các miếng gương, người ta thường phủ kín giá gương bằng một mảnh nhiễu màu đỏ (nhiều điều). Nếu giá gương hình tròn thường có ba vòng tính từ tâm ra và các miếng gương to dần. Vì vậy, hình ảnh ngọn nến cũng to dần. Khi nhỏ, trên mười tuổi, bác ruột tôi thường sai tôi lau giá gương và các đồ thờ bằng đồng cho bóng. Ngày nay các bàn thờ, ít nơi còn trưng bày giá gương nên nhiều người chỉ hiểu lơ mơ, không rõ nó là cái gì. Vì vậy, có thể định nghĩa *giá gương* là một vật dùng để trang trí trên bàn thờ.

Gien

Đây là một từ mới chỉ đơn vị phân bố trên các nhiễm sắc thể có liên quan chặt chẽ với sự di truyền ở sinh vật.

Nếu cho rằng ông cha ta ngày trước không biết *gien* là gì thì thật sai lầm. Ngày trước, ông cha ta cũng đã coi trọng *gien* khi kén dâu kén rể. Thậm chí khi đi mua trâu, bò, chó, mèo, ông cha ta đều chọn giống tốt. Khái niệm *nòi*, *giống tốt* gần trùng với khái niệm *gien tốt* trong sinh vật học hiện đại. Điều này đã được ghi trong ca dao tục ngữ :

- Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.
- Láy vợ xem tông lấy chồng xem họ (giống).
- Giở nhà ai, quai nhà nấy
- Khôn từ trong trứng khôn ra
Dại từ ngã bảy ngã ba dại về
- Trứng rồng lại nở ra rồng
Liu diu lại nở ra dòng liu diu.

Hạc trắng và hạc vàng

Hạc là một giống chim lớn, chân cao, cổ và mỏ dài, đầu có chùm lông trắng và có mào đỏ. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có ghi : “Đất Phong Châu có cây chiền đàn, giống hạc trắng thường đậu ở trên cây, vì vậy có tên huyện Bạch Hạc”. (Cây chiền đàn không thấy từ điển nào giải thích, chắc là một loại cây to như cây chò chỉ, cây bạch đàn). Trong văn học, hạc tượng trưng cho sự sống lâu nên có từ tuổi hạc với nghĩa là tuổi thọ.

“Cõi xuân tuổi hạc càng cao

Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành”

(*Truyện Kiều*, câu 673 - 674)

Trong *Truyện Kiều*, ta còn thấy Nguyễn Du dùng từ hạc rất nhiều lần, như : hạc nội mây ngàn ; mây bay hạc lánh ; Trong như tiếng hạc bay qua,... Ở Việt Nam, trong các đình thờ thành hoàng thường có đôi chim hạc đứng châu (tượng trưng cho sự vĩnh cửu). Ca dao đã ghi :

Thương thay thân phận con rùa

Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia.

Ở Việt Nam, chỉ thấy nói đến hạc trắng, không thấy nói đến hạc vàng. Hạc vàng được nhắc đến trong bài *Hoàng hạc lâu*, một bài thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu (Trung Quốc). Bài thơ nổi tiếng đến nỗi về sau không có nhà thơ nào dám đề thơ ở lầu Hoàng Hạc, kể cả Lí Bạch. Bài này được trích giảng trong sách giáo khoa của ta.

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu,

Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.

Hạc vàng đi mất từ xưa !

Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay...

Thôi Hiệu (704 – 754) đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tư huấn Viên ngoại lang. Bài thơ *Hoàng Hạc lâu* được coi là một trong những bài thơ hay nhất đời Đường.

Lầu Hoàng Hạc thuộc huyện Vũ Xương, tỉnh Hà Bắc. Có truyền thuyết cho rằng Từ An là người tiên đã cưỡi hạc vàng đến nơi này. Lại có truyền thuyết Phí Văn Vĩ từ nơi này cưỡi hạc vàng bay đi. Người đời sau dựng lầu Hoàng Hạc để kỉ niệm sự tích ấy.

Bài *Hoàng Hạc lâu* đã được nhiều người dịch nhưng cho đến nay, bản dịch của Tần Đà vẫn là hay nhất.

Hải Phòng

Địa danh Hải Phòng là gọi tắt của bốn từ “Hải tần phòng thủ”.

Hải tần là vùng ven biển. Nghĩa gốc là nơi phòng thủ ở miền ven biển để tuần phòng tàu thuyền của giặc xâm lấn hải phận nước ta.

Hình ảnh rùa và hạc trong các đình đền

Theo truyền thuyết, rùa và hạc là hai con vật sống lâu. Ta thường nói *tuổi hạc* để nói về tuổi thọ của bố mẹ :

Một mai tuổi hạc càng cao

Tấm lòng báo đáp biết bao cho vua ! (Ca dao)

Hai con vật sống lâu đem kết hợp lại với nhau (hạc đứng trên lưng rùa) để biểu tượng ý niệm trường tồn.

Và lại rùa là loài sống trên mặt đất và dưới nước, hạc là loài biết bay, sống trên cao, tạo nên ý niệm trời đất, cũng để chỉ sự trường tồn. Trong các đền chùa thường có bức đại tự “Thánh thọ vô cương” để chỉ sự trường tồn của đấng tối linh. Chính hình ảnh rùa và hạc cũng hỗ trợ thêm ý niệm trên.

Ở Văn Miếu, các bia tiến sĩ được đặt trên lưng rùa cũng ngụ ý “tên tuổi các tiến sĩ sẽ sống mãi với thời gian”.

Hoa cau màu gì ?

Trong bài *Quê hương*, Đỗ Trung Quân viết :

Quê hương là cầu tre nhỏ

Mẹ về nón lá nghiêng che

Quê hương là đêm trăng tỏ

Hoa cau rụng trắng ngoài hè...

Trong bài *Mặt trời xanh của tôi*, Nguyễn Viết Bình viết :

Đố ai biết gió ấm

Thổi đến tự khi nào ?

Từ khi rừng cọ nở

Hoa vàng như hoa cau.

Vậy hoa cau trắng hay vàng ? Khi cả buồng non vừa rời khỏi mẹ và nở xòe ra thì hoa cau màu vàng. Trên đường phố Hà Nội, những người bán hoa thỉnh thoảng cũng bán hoa cau (một buồng còn non, xòe như cái quạt) để các bà mua thắp hương ngày rằm, mừng một vì thấy buồng cau nhiều quả lắm lộc. Nhưng khi cau đã nở hoa để kết trái thì hoa màu trắng. Những hoa không đậu, rụng xuống gốc, trông như những hạt ngô rang có màu trắng. Vậy cả hai nhà thơ đều tả đúng : Một bên tả buồng hoa non, một bên tả hoa cau đã nở.

Huy chương, huân chương

Huy chương là vật làm bằng kim loại, có cuống hoặc dây đeo trước ngực do Nhà nước hoặc các tổ chức đặt ra để tặng thưởng cho những người có thành tích (*huy* là sáng, *chương* là dấu hiệu).

Huân chương cao hơn huy chương và do Nhà nước đặt ra để tặng thưởng cho những người có công lao (*huân* là công lao).

Trong lịch sử huân chương, người La Mã đặt ra đầu tiên để tuyên dương những người dũng cảm trong chiến tranh. Ở châu Âu, nước Anh áp dụng đầu tiên, vào thời nữ hoàng Ê-li-da-bét (Elizabeth) I để tặng cho các sĩ quan. Dần dần, các nước châu Âu bắt chước. (Pháp gọi là *médaille* - *médaille*). Ở thế kỉ XIX và XX, hầu như các nước trên thế giới đều áp dụng.

Khi gió

Từ điển tiếng Việt giải thích nghĩa 1 : Con cu li ; nghĩa 2 : Tiếng rủa thân mật khi tức bực hoặc coi thường (đồ khi gió). Theo nghĩa 2 thì đây là một tiếng mắng thân mật. *Khi gió* là từ nói tắt của “đồ khi”, “đồ phải gió”.

Ở vùng Lào Cai, người ta gọi con cu li là con khi gió và lí giải loài này có đôi mắt tròn xoe, mỏng dẹt, không bao giờ nhắm nên nó rất sợ gió thổi thẳng vào mặt. Con cu li chậm chạp, hiền lành và có thói quen kiếm ăn về đêm. Ban ngày nó mơ màng như ngái ngủ và ít chịu di chuyển nên còn gọi là con lười. Vì vậy, tiếng chửi đồ khi gió còn có nghĩa là đồ lười.

Kiêng tên húy của vua chúa

Chính các lệnh này ảnh hưởng không ít đến tiếng Việt và các địa danh ở Việt Nam. Trong các triều đại phong kiến Việt Nam, có hơn 40 lần ra lệnh kiêng tên các vua chúa và hoàng thân quốc thích. Khổ nhất là các sĩ tử ngày xưa đi thi phải tránh trong bài các tên húy. Nếu phạm là bị đánh hồng, có khi còn bị tù tội. Dưới đây chỉ xin kể ra một vài ví dụ :

- Đời Trần bắt kiêng tên Lí, lấy lí do tổ nhà Trần là Trần Lí, thực ra nhắc nhân dân ta quên triều Lí.
- Thời Lê Trịnh, chúa Trịnh Giang bắt kiêng tên Giang nên huyện Thanh Giang đổi thành Thanh Chương, huyện Tống Giang đổi thành Tống Sơn, huyện Võ Giang đổi thành Võ Giàng.

- Thời Tây Sơn bắt kiêng tên Bình (vì Nguyễn Huệ còn có tên là Nguyễn Bình) nên Cao Bình đổi thành Cao Bằng.
- Khắc nghiệt nhất là 4 vua đầu triều Nguyễn (có tất cả tới 22 lệnh kiêng tên). Ví dụ kiêng tên Cảnh vì con trai Gia Long là Nguyễn Phúc Cảnh, nên ở miền Nam cây cảnh còn gọi là cây kiểng. Kiêng tên Hoa (Hồ Thị Hoa, mẹ của vua Thiệu Trị) nên tỉnh Thanh Hoa phải đổi thành Thanh Hoá, chợ Đông Hoa đổi thành Đông Ba, nước Hoa Kỳ phải gọi là Huê Kỳ, thậm chí tên võ tướng Phan Lê Hoa phải gọi là Phan Lê Huê.

Việc kiêng tên này hiện còn ảnh hưởng khá rõ trong ngôn ngữ tiếng Việt vì triều Nguyễn là triều đại cuối, mới cáo chung từ năm 1945.

Màu nâu, màu dân tộc

Ngày nay, áo quần chúng ta mặc mang nhiều màu sắc khác nhau. Lứa tuổi thanh niên thích mặc các màu sắc sặc sỡ. Phụ nữ thích mặc áo có nhiều loại hoa. Nhưng nếu hỏi: "Màu nào là màu mang đậm bản sắc dân tộc?" thì có lẽ phải kể đến màu nâu. Nhà thơ Tố Hữu cũng có lí khí nói màu nâu là "*màu quê hương bên bờ đậm đà*".

Tả hình tượng Bác Hồ, nhà thơ Tố Hữu đã nhiều lần nhắc đến màu nâu:

Bác ngồi đó, chiếc áo nâu giản dị

Màu quê hương bên bờ đậm đà.

(Sáng tháng năm)

Nhớ ông Cụ mắt sáng ngời
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường.

(Việt Bắc)

Các nhà thơ cũng nhiều lần nhắc đến màu nâu trong tác phẩm của mình :

Áo nào em mặc cũng xinh
Em càng xinh đến giặt mình áo nâu.

(Phạm Đình Ân)

Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách
Đêm cuối cùng anh cõng lại cho con.

(Chế Lan Viên)

Áo nâu phơi vẹo bờ rào
Cái phận đã bạc còn cào phải gai.

(Nguyễn Ngọc Oánh)

Tà áo nâu in giữa cánh đồng.

(Đoàn Văn Cừ)

Cỏ xanh đã hát thành lời
Áo nâu vẽ với cuộc đời áo nâu.

(Lê Đình Cảnh)

Ở đâu tôi cũng phải lòng
Nhưng có thôn nữ nâu sống áo quê.

(Lê Đình Cảnh)

Anh yêu áo trắng, áo hồng,
Lại càng yêu đến vô cùng áo nâu.

(Phạm Đình Ân)

Màu nâu sồng cũng rất phổ biến trong chốn chùa chiền vì Phật giáo ở nước ta đã bắt nguồn sâu trong lòng dân tộc.

Nâu sồng từ trở màu thiên,

Sân thu trắng đã vài phen đứng đầu.

(Truyện Kiều, câu 1933 - 1934)

Thấy màu ăn mặc nâu sồng,

Giác Duyên sư trưởng lạnh lòng liền thương.

(Truyện Kiều, câu 2039 - 2040)

Ngày nay, trong cơ chế thị trường, lứa tuổi thanh niên thích mặc áo phông, quần bò. Nhưng các hình ảnh đó ít được ca tụng trong thơ ca. Rõ ràng, màu nâu mới mang hồn dân tộc, mới là màu quê hương bền bỉ. Biết đâu sẽ có thời, màu nâu trở lại và được tôn vinh.

Một cách chữ lại của nhà văn

Mác Tu-uên (1835 - 1910) là một nhà văn châm biếm và hài hước của Mĩ. Ông thường viết bài đả kích sâu cay bọn tư bản và bênh vực cho dân nghèo. Một hôm, ông nhận được bức thư. Mở thư ra, ông chỉ thấy ba chữ "Đồ con lợn".

Biết là lá thư lăng mạ mình, Mác Tu-uên chụp nguyên văn bức thư đăng lên báo và ghi dòng chữ như sau : "Hàng ngày tôi nhận được thư có nội dung mà không có tên người gửi. Riêng hôm qua, tôi nhận được bức thư có tên người gửi mà không có nội dung".

Nón thúng quai thao

Đây là loại nón sang trọng của phụ nữ ngày xưa, dùng khi đi lễ hội, trong các lễ cưới... (Không dùng khi đi lao động. Khi lao động phụ nữ thường dùng nón ba tầm hoặc nón chóp).

Nón thúng làm bằng lá dóc loại tốt. Nón có mặt bằng, vành rộng, tròn như chiếc thúng, thành cao bằng ngón tay, có quai rủ tua ở chỗ buộc nón. Ở giữa nón có khâu nón hình tròn, vừa úp khít lên đầu. Giữa khâu có thể gắn chiếc gương tròn để soi.

Quai thao dệt bằng tơ tằm, thường ngâm nước gạo cho trắng và chuội thêm mỡ lợn cho tăng thêm độ bóng. Ngày trước, quai thao có hai loại : quai thao màu đen dành cho phụ nữ đã có chồng, quai thao màu trắng dành cho những cô gái chưa chồng (bây giờ hát quan họ không phân biệt, thường là màu trắng hoặc các màu xanh đỏ tùy ý).

Làng Triều Khúc (Thanh Trì, Hà Nội) ngày trước chuyên dệt quai thao để bán đi các tỉnh miền Bắc. Từ Quảng Bình trở vào phụ nữ không có thói quen đội nón thúng quai thao. Có lẽ thói quen này có từ thời Trịnh - Nguyễn lấy sông Gianh làm giới hạn.

Ca dao miền Bắc cổ câu :

Ai làm nón thúng quai thao

Để cho anh thấy cô nào cũng xinh.

Hoặc : *Ai làm chiếc nón quai thao*

Để anh thương nhớ ra vào ngân ngơ.

Nỗi và niềm

Nỗi là từ dùng để chỉ một sắc thái tình cảm (nỗi lòng, nỗi riêng).

Niềm là mối suy nghĩ (chạnh niềm nghĩ tới quê hương). Hai từ này cũng có khi dùng chung (nỗi niềm tâm sự).

Nhưng tại sao ta nói *niềm vui nỗi buồn* mà không thể nói *nỗi vui niềm buồn*?

Nỗi và *niềm* thường đứng trước động từ để danh hoá động từ đó. Ta có thể nói : *nỗi đau, nỗi sợ, nỗi khổ, nỗi buồn, nỗi u uất, nỗi tức giận, nỗi tuyệt vọng* ; nhưng phải nói *niềm tin, niềm hi vọng, niềm vui,...* Như vậy rõ ràng ta thấy, *nỗi* thường kết hợp với các động từ mang tính tiêu cực (buồn, giận, sợ,...), còn *niềm* thường kết hợp với các động từ mang tính tích cực (vui, thương, tin,...).

Nợ đồng lán

Món nợ ai cũng lán lượt phải chịu hoặc phải trải qua (*đồng* là cùng nhau, *lán* là lán lượt).

Ví dụ : Bố mẹ chúng ta nuôi chúng ta. Chúng ta lại có trách nhiệm nuôi con chúng ta. Ở đời, nuôi con là món nợ đồng lán.

Ngô đồng

Ngô đồng có hai loại : loại cây thân to, gỗ nhẹ, thường dùng để làm hộp đàn. Loại cây nhỏ, thân phình to, hoa đỏ, thường trồng trong chậu để làm cảnh.

Loại cây trên thường thấy xuất hiện nhiều trong thơ văn :

Ngô đồng nhất điệp lạc

Thiên hạ công tri thu.

(Dịch là : Ngô đồng một lá rụng – Thấy đều biết mùa thu.)

Vì vậy, khi tả mùa thu, các nhà thơ thường dùng hình ảnh cây ngô đồng :

Nửa năm hơi tiếng vừa quen

Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng.

(Truyện Kiều, câu 1385 – 1486)

Non quê thuận vược bên mùi

Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.

(Truyện Kiều, câu 1593 – 1594)

Ô ! Hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi ! Vàng rơi ! Thu mệnh mỏng...

(Bích Khê)

Cũng có nơi, cây ngô đồng còn dùng để chỉ cây vông. Câu “cha gậy tre, mẹ gậy vông” dùng trong tang lễ. Trong câu đối của Nguyễn Siêu, viếng một nhà bị chết cả bố lẫn mẹ trong một ngày có vẻ :

“Đình tiền đồng trúc song phù”

(Trước sân cùng chóng gậy tre và gậy vông).

Ngô đồng là loại cây hiếm. Nhà văn Đào Vũ có tả cây ngô đồng trên trăm tuổi ở quê hương mình (ở Quán Cháo, Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Đào Vũ tả cây “có nhiều cành

con, cành không lớn, gốc to xù ra, gập những nếp gập liên hồi như những mũi khế khổng lồ, cả chục người nắm tay nhau không ôm kín gốc ; hoa trở gập giống như hoa gạo, cánh hoa có đường viền đỏ tía ở mép”.



Nhà văn Đào Vũ với cây ngô đồng quê hương

Ngoại ô thành phố Pa-ri (Pháp) cũng có loại cây to mà Việt kiều cũng gọi là ngô đồng. Trong hai năm ở Pháp (1981 – 1982), tôi đã đi dạo nhiều lần dưới rặng cây này. Nhưng có lẽ đây là loại

“ngò đông tây”, vì mùa đông vẫn có lá xanh rì và thân cây chỉ vừa một người ôm.

Nghĩa của từ *hoa hồng* trong tiếng Việt

Hoa hồng là một loài hoa thân có gai, lá răng cưa, hoa có màu đỏ, hồng, trắng, vàng,... có hương thơm đặc biệt.

Trong giới kinh doanh, từ *hoa hồng* lại có nghĩa khác. Ví dụ : “Mỗi lô hàng, họ được hưởng 10% *hoa hồng*”. *Hoa hồng* ở đây lại là phần trăm lợi nhuận trả cho người môi giới trong việc giao dịch, mua bán (bằng tiền hoặc tài sản có thể quy ra tiền).

Vậy hai từ *hoa hồng* này có dây mơ rễ má gì với nhau ?

Có người giải thích rằng : Năm 1840, vương quốc Anh bắt đầu dùng tem bưu chính, tem có in hình nữ hoàng Vích-to-ri-a (Victoria) rất đẹp. Một chàng công tước ở đảo Coóc (Corse), thuộc Pháp, yêu say đắm nữ hoàng. Ông quyết định hể bưu tá nào đưa thư có dán tem hình nữ hoàng đến cho ông thì ông thưởng ngay một bó *hoa hồng* (giá trị gấp bội con tem). Sau đó, mọi người bắt chước có thói quen tặng *hoa* cho ai đã có công giúp mình. Về sau họ thay *hoa* bằng gói quà hoặc tiền lễ.

Sự giải thích như vậy chẳng hiểu có gượng ép hay không, cũng xin nêu ra đây để bạn đọc tham khảo.

(Theo Phạm Văn Tình, tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3 - 2004)

Nghề gì nhiều người biết nhất ?

Có một chuyện vui như sau : Một lần thiết triều, nhà vua cho mời một vị đại thần nổi tiếng thông kim bác cổ đến và hỏi :

- Hạn trong thời gian nhai giập bã trấu, khanh phải nói cho
trăm rõ nghề gì nhiều người biết nhất !

Vị đại thần đứng một lát rồi sùi bọt mép ngắt xiu. Mọi người
hốt hoảng mời thái y đến. Trong lúc chờ đợi, người thì bảo xoa
dầu, người thì bảo bấm huyệt, người thì bảo phải đánh gió, người
thì bảo lấy nước tiểu vã vào mặt. Nhà vua bảo chỉ cần một bài
thuốc giải thang là khỏi.

Vị đại thần lóp ngóp đứng dậy và thưa :

- Trình bệ hạ, chính nghề y là nghề nhiều người biết nhất. Ai
cũng có một vài bài thuốc để phòng thân.

Vua gật đầu đồng ý.

Nghề phụ

Nhân dân ta thật cần cù nên thời nào ở các đô thị cũng có
thêm nghề phụ để cải thiện đời sống. Đã có những câu thơ về nghề
phụ ở đô thị như sau :

- Nghề phụ thời bao cấp :

Gia công quy gai xấp

Lộn cổ áo sơ mi

Vá áo ni lông rách

Bơm mực bút chì bi.

- Nghề phụ thời nay :

Vợ bán vé xổ số

Chồng chạy cuộc xe ôm

Con bán thêm ngô rường

Cả nhà vẫn no cơm.

Nhuận bút thời xưa

Nhuận bút là tiền trả cho tác giả các công trình văn hoá, nghệ thuật, khoa học được xuất bản hoặc được sử dụng.

Ngày trước ở ta chưa có chế độ nhuận bút. Lần đầu tiên, Lê Ngô Cát viết cuốn *Đại Nam quốc sử diễn ca* được vua Tự Đức khen, thưởng một tấm lụa và hai đồng tiền (loại tiền có đường kính khoảng 10 cm, vua đúc riêng để ban thưởng trong các dịp lễ lớn). Lê Ngô Cát vốn tính hài hước nên đã làm câu thơ :

Vua khen thẳng Cát có tài

Ban cho cái khố với hai đồng tiền.

Có lẽ đây là lần đầu tiên ở nước ta, tác giả được nhận nhuận bút.

Ô - dù

Ô là đồ dùng để che mưa nắng, có cán cầm, đầu cán có móc cong, thường có 8 múi lợp bằng vải, có thể giương ra hoặc cụp vào được. Ngày trước, ô thường được may bằng vải lục soạn, một loại lụa trơn, mỏng, thường nhuộm màu đen. Vì vậy, có từ *ô lục soạn*.

Ngày nay, trong khi hát quan họ, các liền anh cũng thường cầm loại ô này. Dù thường dùng cho phụ nữ, hình thức giống như chiếc ô nhưng lòng nóng hơn và được may bằng loại vải mỏng nhiều màu sắc.

Dù còn có loại to, xoè ra để che mưa nắng khi bán hàng hoặc cắm trên các bãi biển để che mưa nắng cho du khách. Ngày nay, từ *ô dù* còn dùng với nghĩa mới : "được người quyền thế nào đó che chở, nâng đỡ".

Pháo thủ là nông dân

Hồi mới khởi nghĩa, đa số lính là nông dân và rất nhiều người còn mù chữ. Một nhà quân sự kể lại :

Tối 19 - 12 - 1946, ta nã pháo từ pháo đài Láng sang sân bay Gia Lâm, bắn tới mấy phát mà không trúng giữa sân bay, nơi có mấy máy bay Pháp đang đậu.

Người chỉ huy hô : “Nâng nòng pháo lên 5 li !”. Lập tức anh pháo thủ hỏi lại : “5 li là bao nhiêu ?”. Người chỉ huy hét : “Bằng hạt gạo”. Lại có tiếng hỏi lại : “Gạo nếp hay gạo tẻ ?”. Lần này, một lệnh hoàn chỉnh hơn : “Nâng nòng pháo lên nửa hạt gạo nếp”. Sau phát đó, cả thành phố reo to : “Trúng rồi !”.

Phố Nhà Hoá

Thành phố Hà Nội ở thế kỉ XIX xảy ra nhiều vụ hoả hoạn lớn. Vụ cháy năm 1828 thiêu huỷ hàng ngàn nóc nhà, vụ cháy năm 1837 cháy lan tới 1400 nóc nhà, làm nhiều người chết và bị thương.

Vì vậy, khi ấy có lệnh mỗi nhà luôn phải có dụng cụ và nước cứu hoả. Ở trung tâm thành phố đều cho đặt các phương tiện báo động. Ở đền Bạch Mã (phố Hàng Buồm ngày nay) có một chiếc chuông lớn đúc năm 1832, hễ có hoả hoạn thì gióng lên. Trong đền còn có một chiếc trống to dùng để báo động hoả hoạn vì cho rằng thần Bạch Mã rất thiêng, tiếng trống của đền có thể dập tắt được lửa. Hà Nội còn xây một miếu thờ Hoả thần ở thôn Yên Nội (phường Cửa Đông). Vì vậy, ở đây có *phố Nhà Hoá*, nơi có đền thờ Hoả thần, một biện pháp siêu hình ngày xưa, bên cạnh việc tích cực phòng hoả của nhân dân.

(Dựa theo GS. Lê Văn Lan, *Hồi đáp lịch sử*,
báo Khoa học và đời sống, 2004)

Phượng vĩ bắc

Tôi đã “bé cái nhâm” khi cho rằng phượng vĩ bắc là cây phượng vĩ mà Xuân Diệu gọi tên là “hoa học trò”.

Thực ra không phải như vậy. Đây là một loài lan có tên “lan phượng vĩ bắc” (có lẽ vì hoa gần giống hoa phượng vĩ chàng). Loại lan này có lá xếp hai dãy. Cụm hoa lớn. Mỗi hoa như hình môi, thùy giữa màu đỏ, thùy hai bên ngả màu vàng cam, có sọc đỏ. Người chơi lan rất yêu sức sống mãnh liệt của hoa. Hoa đỏ cứ rười rượi kéo dài từ cuối xuân tới tận đầu thu như ngọn lửa nồng nàn ấm áp. Ở Việt Nam, loài hoa này có nhiều ở miền Trung và Tây Nguyên.

(Theo Trần Văn Học, báo *Nhân dân hằng tháng*, số 2 - 2004)

Quê quán – quê hương

Quê quán là nơi gốc rễ của gia đình, dòng họ đã qua nhiều đời làm ăn sinh sống. *Quê hương*, quê của mình, là nơi có sự gắn bó tự nhiên về tình cảm.

Vì vậy, có định nghĩa :

Quê quán + *Trái tim* = *Quê hương*.

Khi tình cảm gắn bó với nơi nào đó, người ta thường nói nơi đó là quê hương thứ hai của họ. Các bài thơ, bản nhạc thường nói về quê hương vì bộc lộ tình cảm của tác giả đối với vùng quê ấy.

Quốc hiệu “Đại Ngu”

Ngày nay, có người trách Hồ Quý Li sao lại đặt tên nước là Đại Ngu, một cái tên xấu như vậy (vì trong tiếng Việt *ngu* có nghĩa là ngu dốt, ngốc nghếch).

Chữ *ngu* trong chữ Hán có hai nghĩa phổ biến :

- *Ngũ* là người đẹp, là yên vui (như tên nàng Ngũ Cơ).

- *Ngũ* là tên một triều đại nổi tiếng trong cổ sử Trung Hoa (thời đại Đường Nghiêu và Ngũ Thuấn, ta thường gọi tắt là thời Nghiêu Thuấn).

Ý đồ của Hồ Quý Li là muốn xây dựng một nước cường thịnh, yên vui như thời Nghiêu Thuấn. Và lại, Hồ Quý Li còn muốn nói tổ tiên của họ Hồ là Hồ Công Mãn, vốn là cháu của vua Ngũ Thuấn. Tiếc thay, ý đồ của Hồ Quý Li chưa thực hiện được vì họ Hồ chỉ ở ngôi được 7 năm (1400 - 1407).

Rượu hồng đào

Có người đặt câu hỏi : *Hồng đào* là nhãn hiệu, là địa danh hay là rượu cất bằng nguyên liệu trái hồng và trái đào ?

Ca dao Quảng Nam có câu :

Đất Quảng Nam chưa mua đã thơm

Rượu hồng đào chưa nhắm đã say.

Cố đạo Bo-ri (Bomi) người Ý, ở Quảng Nam vào những năm 1618 - 1622 có viết về rượu ở đây như sau : "Họ không có nho nên không có rượu nho. Họ dùng gạo để cất rượu, có mùi vị như rượu của ta, giống cả về màu sắc, về vị cay gắt, tinh tế và độ mạnh. Thế nhưng những người khá giả thường có thói quen pha thêm rượu cất ở cây trăm hương làm cho mùi vị có hương thơm đặc biệt".

Tác giả Duy Anh và Hoàng Vinh còn cho biết, từ lâu đời ở Quảng Nam - Đà Nẵng, mọi người có thói quen dùng rượu khai

vị có sắc đỏ làm từ trái dâu. Trái dâu chín đen đem trộn với men cùng một ít đường phèn cho vào hũ đậy nắp lại, khoảng 10 ngày sau sẽ cho chúng ta rượu màu đỏ sẫm. Rượu này có thể pha lẫn với rượu gạo vừa có nồng độ, vừa có màu hồng rất đẹp, uống rất ngon.

Vậy rượu hồng đào chính là rượu gạo được chế thêm rượu cất trăm hương và rượu dâu để có hương vị thơm ngon tuyệt hảo, màu đỏ đẹp.

(Có tham khảo bài viết của Duy Anh và Hoàng Vinh,
tạp chí *Xưa và nay*, số 3 - 2004)

Rượu Minh Mạng

Minh Mạng là tên hiệu của triều vua Nguyễn Thánh Tổ, làm vua từ năm 1820 đến năm 1841.

Vua Minh Mạng có 78 hoàng tử và 64 công chúa. Tổng cộng là 142 người. Còn vợ không có con số chính thức. Chỉ biết rằng, có một năm trời làm hạn hán ở kinh đô Huế, vua Minh Mạng đã bảo quan Thượng bảo khanh là Hoàng Quỳnh rằng: “Hai ba năm trở lại đây, hạn hán liên tiếp. Trăm nghĩ hoặc là trong thâm cung; cung nữ nhiều nên âm khí uất tắc mà nên vậy ư? Nay bớt đi, cho ra một trăm người, ngô hầu có thể giải trừ thiên tai vậy”.

Cũng từ thực tế này mà hiện nay có rất nhiều loại rượu bố dành cho nam giới được gọi là *rượu Minh Mạng*.

(Có tham khảo tư liệu của Phạm Khắc Hoè,
Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn, NXB Thuận Hoá, 1986)

Sứ nhà Trần mĩa mai Trần Ích Tắc

Năm Ất Dậu (1285), quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Tình thế rất nguy nan. Trần Bình Trọng bị bắt ở mạn Hưng Yên. Vua nhà Trần phải dùng thuyền vượt biển để vào Thanh Hoá.

Trong hoàn cảnh nguy cấp như vậy, một số quý tộc nhà Trần như Văn chiêu hầu Trần Lộng, Chiêu quốc vương Trần Ích Tắc đem gia quyến đầu hàng quân Nguyên. Quân Nguyên đem Trần Ích Tắc về Trung Quốc và phong làm An Nam quốc vương, chờ khi đánh xong Đại Việt sẽ cho về nước làm vua. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, trang 69 có viết : "Năm Nhâm Thìn (1292), sứ thần của ta là Nguyễn Đại Phạm sang triều Nguyên, nghị chân ở quán Ngọc Châu và xin vào yết kiến các quan bình chương. Khi vào yết kiến, Nguyễn Đại Phạm thấy mặt cả Trần Ích Tắc ngồi ở đó. Nguyễn Đại Phạm lần lượt chào các quan nhà Nguyên nhưng không chào Trần Ích Tắc. Trần Ích Tắc liền hỏi :

- Nhà người có phải là tên thư kí ở nhà Chiêu Đạo Vương đó chăng ? (Chiêu Đạo Vương là con vua Thái Tông, anh ruột Trần Ích Tắc.)

Đại Phạm trả lời :

- Việc đời thay đổi. Đại Phạm trước là thư kí của Chiêu Đại Vương, nay là sứ giả của triều đình, cũng như ông xưa kia là con vua, nay lại là kẻ đầu hàng giặc.

Ích Tắc hổ thẹn, từ đó hề thấy các sứ thần của ta sang đều lánh mặt.

Tác giả quốc kì giải thích về ý nghĩa lá quốc kì

Lá cờ đỏ sao vàng xuất hiện lần đầu trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (23 - 11 - 1940). Thời đó, ông Nguyễn Hữu Tiến, một chiến sĩ cộng sản được Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ giao nhiệm vụ sáng tạo mẫu cờ và được chấp nhận.

Ông Nguyễn Hữu Tiến sinh năm 1901, tại Hà Nam và tham gia cách mạng ở Nam Bộ. Ông đã làm bài văn vần có tác dụng tuyên truyền và giải thích về lá cờ như sau :

Hỡi những ai máu đỏ da vàng

Hãy chiến đấu dưới cờ thiêng Tổ quốc !

Nên cờ thắm máu đào vì nước

Sao vàng tươi, da của giống nòi.

Đứng lên mau ! Hồn nước gọi ta rồi !

Hỡi sĩ, nông, công, thương, binh,

Đoàn kết lại như sao vàng năm cánh !

Khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bị đàn áp, ngày 28 - 8 - 1941, ông Tiến đã bị thực dân Pháp hành quyết cùng với các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai....

Ngày 2 - 9 - 1945, ngày Tuyên ngôn Độc lập, cờ đỏ sao vàng đã đỏ rợp quảng trường Ba Đình. Ngày 5 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh ấn định quốc kì Việt Nam là lá cờ đỏ sao vàng. Ngày 2 - 3 - 1946, Quốc hội khoá đầu đã biểu quyết nhất trí lấy cờ đỏ sao vàng là quốc kì nước ta.

Trong lịch sử lá quốc kì của ta, có lẽ lá cờ vĩ đại nhất là lá cờ rộng 108m² treo trên cột cờ cao 38m bên bờ sông Bến Hải để đồng

bào miền Nam thời Mĩ nguy được chiêm ngưỡng và giữ vững niềm tin vào cách mạng. Gắn dây, ở các sân bóng đá, để cổ động cho đội nhà, các cổ động viên đã mang những lá cờ rất to để giăng trên khán đài.

Tiếng chày

Trong văn học, ta thường gặp các cụm từ *tiếng chày*. Cần phân biệt nó trong từng trường hợp.

a) *Tiếng chày ở chùa để chỉ tiếng chuông chùa (chày kinh)*

Chày ở đây là cái dùi hình giống cái chày để đánh chuông.

Sớm khuya lá phướn, buổi mây

Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.

(Truyện Kiều, câu 2057 – 2058)

b) *Tiếng chày là tiếng giã vỏ cây dó khi làm giấy*

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương,

Mịt mù khói tỏa ngàn sương,

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

(Ca dao Hà Nội)

Ngày trước, vùng Yên Thái (chợ Bưởi) thường sản xuất giấy. Vỏ cây dó ngâm nước lâu ngày rồi giã cho thành bột để seo giấy.

c) *Tiếng chày là tiếng giã gạo*

Cũng cần phân biệt hai loại cối giã gạo.

- Một loại cối bằng đá và chày bằng gỗ, dùng tay để giã. Cách giã này có thể một người nhưng cũng có thể có hai ba người cùng giã một cối.

Trăm cô gái tựa tiên sa

Múa chày đôi với chày ba rập rình.

(Nguyễn Bội Vực)

- Loại cối có chày đập bằng chân : cối đá được chôn cố định và chày là một cây gỗ, dùng nguyên tác đòn bẩy để giã gạo :

Các anh đi !

Để lại quê hương

Ít nhiều người vợ trẻ

Mòn chân bên cối gạo đêm khuya.

(Hồng Nguyên, Nhớ)

d) Chày giã thuốc

Loại chày này làm bằng đá (chọn hòn đá cuội dài, trông như hình quả bí) để giã các vị thuốc. Trong văn học cũng có hình ảnh chày bằng ngọc.

Chày sương chưa nện cầu Lam

Sợ lán khăn quá ra sầm sỡ chẳng.

(Truyện Kiều, câu 457 - 458)

Câu này là lời Thúy Kiều nói với Kim Trọng. Điển tích này theo sách *Thái Bình quảng kí* của Trung Quốc, Bùi Hằng đời Đường đi thi hỏng, đến đất Lam Điền tỉnh Thiểm Tây thì gặp một bà già. Bà nói rằng hôm trước có một vị thần tiên cho một vị thuốc quý nhưng phải giã bằng chày ngọc. Nếu anh có chày ấy thì sẽ lấy

được vợ. Bùi Hằng tìm được chày ngọc, giã thuốc giúp bà già một trăm ngày, sau lấy được Văn Anh, con gái bà cụ. Cả hai người sau thành tiên.

Câu "Chày sương chưa nện cầu Lam" là nói chày ngọc chưa được giã thuốc ở Lam Điền, ý nói chưa thành vợ chồng.

Tiếng ru – lời ru

Tiếng ru là nhạc nhưng *lời ru* lại là thơ. Ru có hai tác dụng hầu như trái ngược nhau. Tiếng ru làm cho trẻ dễ ngủ nhưng lời ru lại thức tỉnh người lớn. Trong văn học dân gian, phần lớn lời ru đều lấy ở ca dao lục bát.

Quả thật, lời ru có tác dụng thức tỉnh người lớn. Bài *Tiếng ru* của Tố Hữu nhằm giáo dục chúng ta tinh thần tập thể:

(...) Còn người muốn sống con ơi
Phải yêu đồng chí, yêu người anh em.
Một ngôi sao chẳng sáng đêm,
Một bông lúa chín chẳng nên mùa màng,
Một người đâu phải nhân gian,
Sống chẳng một đóm lửa tàn mà thôi.

Bài *Ru* của Huy Cận cũng là lí trí, là lời ước mong của người mẹ qua xúc cảm chủ quan của nhà thơ:

Nằm trong tiếng nói yêu thương
Nằm trong tiếng mẹ vẫn vương một đời
Sơ sinh lòng mẹ đưa nôi
Hồn thiêng đất nước cũng ngồi bên con.

Tháng ngày con mẹ lớn khôn

Yêu thơ, thơ kể lại hồn ông cha.

Thật là thiết thời cho tuổi thơ khi mà nhiều người mẹ trẻ bây giờ không biết hát ru. Bởi vì :

Mẹ ru cái lẽ ở đời

Sữa nuôi phần xác, hát nuôi phần hồn.

Tò he

Tò he là một thứ đồ chơi của trẻ em, hình các con vật hoặc các ông tướng nặn bằng bột đã hấp chín và nhuộm nhiều màu. Hiện nay, ở cổng các trường Tiểu học ở Hà Nội, ta vẫn thường thấy có những cụ già ngồi nặn tò he để bán cho học sinh. Thực tế, đây là các nghệ nhân, vì trẻ em muốn nặn cái gì thì chỉ vài phút sau là có vật ưng ý. Có khi là con mèo, con gà trống, có khi là hình Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Trương Phi, Quan Công, có khi là bông hồng, bông lúa,...

Làng nghề nặn tò he nổi tiếng là làng Xuân La thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Tây.

Tò he hiện đã có mặt tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều nghệ nhân đã vào các khu du lịch Đầm Sen, Suối Tiên trở tài và thu nhập cũng khá vì rất nhiều người (không chỉ có trẻ em) thích loại đồ chơi này.

Tuổi tày và tuổi ta

Ở châu Âu tính tuổi theo ngày sinh. Vì vậy, cứ 18 tuổi tròn, Ủy ban quận mời lên để phát thẻ công dân. Có thể công dân mới được quyền lái xe ô tô, dù đã thi và có bằng lái lúc 17 tuổi.

Tuổi ta, tính cả chín tháng nằm trong bụng mẹ, kể cũng có lợi vì trong bụng mẹ cũng đã hình thành một con người. Cứ đẻ ra là tính 1 tuổi, qua một tết Nguyên đán là thêm một tuổi. Tục lệ *mùng tuổi* là mùng thêm một tuổi, bất kể đẻ tháng nào trong năm.

Tuổi đi học hiện nay cũng không tính tròn 6 tuổi. Một em bé đẻ tháng giêng dương lịch và một em bé đẻ tháng 12 dương lịch cũng đều được nhận vào lớp một nếu bước sang năm tuổi thứ 6. Như vậy là có em quá đến 3 tháng tuổi và có em thiếu đến 9 tháng nữa mới tròn 6 tuổi.

Gần đây mới có tục lệ mừng sinh nhật cho trẻ, còn cách đây vài chục năm, ở ta chỉ có tục lệ mừng tuổi. Thậm chí có nhiều người còn không nhớ ngày sinh của mình.

Tuổi tác và năm tháng

Trong tiếng Việt, từ *tuổi tác* thường dùng để chỉ *tuổi cao*. Ví dụ : già nua tuổi tác.

Có một số mẩu chuyện vui về tuổi tác như sau :

a) Bác sĩ Từ Giấy có kể một câu chuyện như sau :

Ngày 31 - 7 - 1953, giáo chủ Đắc-mi-nhắc đi ra phố, trông thấy một cụ già khoảng 80 tuổi đang ngồi khóc ở bậu cửa. Giáo chủ hỏi tại sao khóc thì cụ trả lời là bị bố đánh. Giáo chủ ngạc nhiên và muốn xem mặt người bố ra sao. Thì ra đó là một cụ già 113 tuổi. Cụ này giải thích cho giáo chủ rõ sở dĩ cụ đánh con vì người con tỏ ra vô lễ, không chịu cúi đầu khi đi qua trước mặt ông nội, và khi bước vào nhà trong, giáo chủ lại thấy một cụ già nữa. Cụ này thọ 143 tuổi.

b) Năm 73 tuổi, cụ Nguyễn Công Trứ cưới thêm một cô vợ bé.
Cô vợ hỏi : “Năm nay chàng bao nhiêu tuổi ?”

Chàng rề trả lời : “Năm mươi năm về trước tôi 23 tuổi.”

(Nguyên văn chữ Hán là :

“Tân nhân dục vấn lang niên kỉ

Ngũ thập niên tiền nhị thập tam”).

c) Có người hỏi một cô gái :

– Cô năm nay bao nhiêu tuổi ?

– Dạ... em mới có 20 tuổi và mấy tháng.

– Mấy tháng ?

– Dạ... 96 tháng !

(Cô gái không nói 28 tuổi mà nói theo cách cụ Nguyễn Công Trứ đã dùng).

Tìm nghĩa gốc của từ *Văn Miếu*

Trong các bản đồ du lịch Hà Nội, *Văn Miếu* được dịch là “Ngôi đền văn chương” và có ghi rõ tiếng Pháp “Temple de littérature”. Hiểu *Văn Miếu* là ngôi đền văn chương chỉ là một cách hiểu theo kiểu suy luận.

Văn ở đây không phải là văn chương mà là Văn Tuyên Công, danh hiệu các triều đại Trung Hoa phong cho Khổng Tử.

Văn Miếu là một tên gọi khác của Khổng Tử Miếu (gọi tắt là Khổng Miếu). Khổng Miếu được xây ở Khúc Phụ (Sơn Đông), quê hương của Khổng Tử. Từ triều Minh (1403), Khổng Miếu được gọi là *Văn Miếu*.

Tín ngưỡng và tôn giáo có gì khác nhau ?

Từ điển tiếng Việt định nghĩa *tín ngưỡng* là tin theo một tôn giáo nào đó. Còn từ *tôn giáo* là : 1) Hình thái ý thức xã hội gồm những quan niệm dựa trên cơ sở tin và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên, cho rằng có những lực lượng siêu tự nhiên định đoạt tất cả, con người phải phục tùng và tôn thờ. 2) Hệ thống những quan niệm tín ngưỡng một hay những vị thần linh nào đó và những hình thức lễ nghi thể hiện sự sùng bái ấy ; đạo. Ví dụ : đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Cao đài,...

Từ điển Hán Việt (Đào Duy Anh) định nghĩa *tín ngưỡng* là lòng ngưỡng mộ, mê tín đối với một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa.

Theo các định nghĩa trên, người đọc vẫn không phân biệt rõ giữa *tín ngưỡng* và *tôn giáo*.

Ông Bính An trong cuốn *Tín ngưỡng dân gian Trung Quốc* có nêu 10 điều khác nhau giữa *tín ngưỡng* và *tôn giáo*. Vậy xin trích ra đây để bạn đọc tham khảo :

- 1) TNDG (tín ngưỡng dân gian) không có tổ chức và cơ cấu cố định như giáo hội, giáo đoàn của tôn giáo.
- 2) TNDG không có đối tượng sùng bái tối cao, đặc biệt như tôn giáo.
- 3) TNDG không có tổ sư sáng lập có quyền uy tối cao như tôn giáo.
- 4) TNDG không hình thành bất cứ tôn giáo nào (khác với đạo Phật có tông phái như Đại thừa, Tiểu thừa hoặc Thiên Chúa giáo có Công giáo, Tin lành,...)
- 5) TNDG không hình thành một hệ thống lí luận hoặc triết học hoàn chỉnh nào cả.

6) TNDG không có đội ngũ chức trách, giáo chức được phong để chuyên thờ tự như tôn giáo.

7) TNDG không có những quy ước, giới luật cần phải tuân theo như tôn giáo.

8) TNDG không có những pháp y, pháp khí, nghi lễ đặc biệt như tôn giáo.

9) TNDG không có những địa điểm cố định để tiến hành hoạt động như tôn giáo.

10) TNDG không bắt buộc người theo có ý thức tôn giáo tự giáo hàng ngày như tôn giáo.

Ở nước ta có các tín ngưỡng dân gian như thờ Mẫu, lên đồng, phù thủy,... Vì vậy, đi lễ Phủ Giầy (Nam Định) là đi lễ bà chúa Liễu Hạnh (một kiểu thờ Mẫu trong tín ngưỡng dân gian), hoặc đi lễ núi Bà Đen ở Tây Ninh là tín ngưỡng dân gian. Còn đi lễ chùa Hương là đi lễ Phật (thuộc tôn giáo).

Thần thoại, huyền thoại, giai thoại

Thần thoại là truyện kể về các vị thần hoặc các nhân vật anh hùng được thần thánh hoá. Thần thoại phản ánh quan niệm ngây thơ của người thời cổ về các hiện tượng tự nhiên và khát vọng của con người về một đời sống tốt đẹp. (Khác với các truyện ma quỷ nhằm để cao ma quỷ và hạ thấp vai trò con người). Ví dụ : Truyện thần thoại *Thần Trụ trời*.

Huyền thoại là những câu chuyện huyền hoặc, kì lạ, hoàn toàn do tưởng tượng mà ra (huyền bí, kì lạ). Ví dụ : *Huyền thoại hồ Núi Cốc*.

Giai thoại là những mẩu chuyện lí thú được lưu truyền rộng, có liên quan ít nhiều tới nhân vật có thật trong xã hội hoặc trong lịch sử. Ví dụ : *Giai thoại văn học* ; Câu chuyện đã trở thành *giai thoại*.

Tháp Bút, Đài Nghiên

Bút và nghiên là đồ dùng học tập của các nho sĩ thời xưa. Bút ở đây là bút lông để viết chữ Nho. Nghiên là đồ dùng để mài mực. Đền Ngọc Sơn có thờ thần Văn Xương, một vị thần chủ về việc học hành nên năm 1865, khi tu sửa đền, Án sát Nguyễn Văn Siêu cho xây Tháp Bút ở phía cổng và Đài Nghiên, một cái nghiên mực bằng đá ở trên cửa cuốn, phía đầu cầu Thê Húc.

Tháp Bút ở cổng đền Ngọc Sơn có từ *tả thanh thiên* (viết lên trời xanh). Vậy lấy mực ở đâu để “viết lên trời xanh” ? Xin thưa rằng lấy mực ở Đài Nghiên, đặt ở trên cổng vào đền. Cứ đến cuối giờ Thìn (9 giờ sáng) khi mặt trời mọc lên ở phía đông thì bóng của đầu Tháp Bút chầm đứng vào Đài Nghiên. Điều này nếu không chú ý sẽ không phát hiện ra sự thâm thúy của người xưa. Tại sao lại giờ Thìn ? Ngày xưa, học trò đi học có một buổi (từ giờ Thìn đến giờ Mùi, tức từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều thì tan buổi học).

Thuyết tương đối

Một nghiên cứu sinh hỏi vị giáo sư :

– Thưa thầy, thuyết tương đối là gì ạ ?

Vị giáo sư trả lời :

– Để giải thích thôi. Anh đến một gia đình người bạn, thấy 5 đứa con, anh liền nói : “Sao anh đẻ nhiều con thế ?”. Nhưng trong

một rạp hát, anh thấy khoảng 100 khán giả, anh liền nói : “Sao hôm nay ít khán giả thế ?”. Anh ăn một bát phở thấy trong đó có một sợi tóc, anh liền phê bình chủ quán : “Sao phở có nhiều tóc thế ?”, nhưng khi thấy một anh hói trán, anh liền nói : “Sao đầu anh ít tóc thế ?”

(Sưu tầm)

Vai vế

Đây là hai từ chỉ hai bộ phận riêng biệt của cơ thể người nhưng khi ghép lại thì có nghĩa mới.

Vai là phần cơ thể nối liền với hai cánh tay. Vế là bắp đùi. Đây là hai bộ phận tạo nên sức mạnh của con người. Muốn ném vật gì đi xa (ném lao, ném đá,...) thì vai phải khoẻ. Muốn gánh được nhiều, vác được nặng cũng chủ yếu dựa vào sức mạnh của vai. Muốn chạy được xa, đá được mạnh thì bắp đùi phải khoẻ. Các tay đấu vật đầu tiên phải luyện vai và luyện vế.

Có lẽ thấy rõ vị trí của vai và vế nên tiếng Việt có từ ghép *vai vế* để chỉ thứ bậc trên dưới trong quan hệ gia đình, họ hàng hoặc để chỉ vị trí cao, quan trọng trong xã hội do chức vụ, cấp bậc hay quyền lực mà có.

Ví dụ nói “Ông ấy có vai vế khá mạnh trong cơ quan.” là nói ông ấy có chỗ dựa khá mạnh trong cơ quan.

Vòng nguyệt quế

Nguyệt quế là một loại cây bụi, thân nhỏ, mọc ở vùng Địa Trung Hải. Cành mềm và lá cây có màu sáng lóng lánh như dát vàng. Người Hi Lạp dùng cành và lá kết thành vòng để đội lên đầu

những người chiến thắng trong các trận đấu hoặc trong các kì thi. Từ đó, phong tục này được truyền sang các nước khác trên thế giới. Ở ta, trong một số cuộc thi (như "Đường lên đỉnh Olympia"), người chiến thắng cũng được đội vòng nguyệt quế mặc dù ta không có cây nguyệt quế. Vòng nguyệt quế của ta lấy lá cây kết thành vòng tròn và có đính các loại hoa.

Vũ trụ

Từ điển tiếng Việt giải thích *vũ trụ* là khoảng không gian vô cùng vô tận chứa các thiên hà.

Vũ nguyên nghĩa gốc là mái che. Trong ý nghĩa trừu tượng dùng để chỉ không gian vô cùng vô tận.

Trụ chỉ khái niệm thời gian.

Vũ trụ nói chung chỉ cả không gian và thời gian theo quy luật của người xưa. Như vậy, định nghĩa trên của từ điển còn thiếu khái niệm thời gian.

Xương xẩu

Đây không phải là từ láy. *Xẩu* là những xương vụn ở đầu còn dính chút thịt. Các hiệu phở khi ninh xương vẫn còn xẩu để bán với giá rẻ. Các phu thợ vẫn có thể vào hiệu phở mua một chén rượu và một bát xẩu để ngồi nhấm nháp.

Chương III

NHỮNG ĐIỀU LÍ THỨ VỀ MỘT SỐ ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

Bàn hoàn, bàng hoàng

Đây là hai từ có nghĩa khác xa nhau.

– *Bàn hoàn* là bàn khoăn, quanh quẩn, vướng vẩn không rời ra được. Trong bài *Đi thuyền trên sông Đáy* của Bác Hồ sáng tác năm 1949 có câu :

Lòng riêng riêng những bàn hoàn

Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng.

Lúc này cuộc kháng chiến chống Pháp đang trong giai đoạn cam cực, lòng Bác luôn nghĩ đến việc giải phóng dân tộc để giành độc lập cho đất nước.

Trong *Truyện Kiều* cũng có câu :

Nàng càng giọt ngọc như chan,

Nỗi lòng luống những bàn hoàn niêm tâm.

(Câu 1750 – 1760)

Bàn hoàn cũng còn có nghĩa là quẩn quýt với nhau (*Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh).

Nàng rằng : “Thiên tài nhất thị

Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn”.

(Câu 2399 – 2400)

(Lời Kiều nói với vãi Giác Duyên khi báo ân.)

– *Bàng hoàng* là ở trong trạng thái choáng váng, sững sờ, tâm thần tạm thời bất định.

Ví dụ : Nghe tin bố mất, như sét đánh ngang tai, tôi bàng hoàng cả người.

Hoặc :

Bàng hoàng, dở tỉnh dở say,

Sánh đường mằng tiếng dòi ngay lên hầu.

(Truyện Kiều, câu 1717 – 1718)

(Lúc Kiều chợt tỉnh thuốc mê sau khi bị bắt về nhà Hoạn Thư).

Bình luận phim

Ba nhà bình luận phim ngồi nói chuyện với nhau. Người thứ nhất nói : “Phim Hàn Quốc thì phần đầu hấp dẫn nhưng phần sau lại nhạt”. Người thứ hai nói : “Phim Mỹ thì phần đầu nhạt nhưng phần sau lại hấp dẫn”. Còn phim Việt Nam thế nào ?

Người thứ ba nói : “Phim Việt Nam có nhiều bộ phim phần đầu giống phim Mỹ và phần sau giống phim Hàn Quốc”.

Các yếu tố cố, nguyên, cụ được dùng trong tiếng Việt

Đây là ba yếu tố gốc Hán, chúng không đứng độc lập mà thường dùng ghép với một yếu tố khác để tạo thành tổ hợp.

Cố : Thường ghép trước chức tước của một người có chức vị cao và đã qua đời. (*Cố* nghĩa là chết như trong từ *quá cố*.)

Ví dụ : Cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, cố Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, cố Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền,...

Nhưng thế nào là chức vị cao ? Điều này cũng tùy thuộc vào chủ quan của người nói. Giáo sư, Viện sĩ, Hiệu trưởng cũng chưa phải là chức vị cao nhưng đối với những người nổi tiếng, đạo cao, đức trọng, ta vẫn có thể ghép được. Ví dụ : cố Giáo sư Tôn Thất Tùng, cố Viện sĩ Trần Đại Nghĩa, cố Hiệu trưởng Phạm Huy Thông,...

Nhưng đối với những người nổi tiếng, đã qua đời từ lâu, mọi người đều biết thì không nhất thiết phải dùng từ *cố*.

Ví dụ : Ta không nói cố thi hào Nguyễn Du, cố Tổng Bí thư Trần Phú. (Đừng lầm *cố* là chết với *cố* là cũ. *Cố* là cũ được dùng trong các từ *cố hương* (quê cũ), *cố nhân* (người quen cũ).

Cựu : Có nghĩa “trước kia từng là”. Ví dụ : Cựu chiến binh (trước kia từng là chiến binh), cựu sinh viên trường X (từng là sinh viên trường X),...

Nguyên : Có nghĩa “vốn là, trước đây từng làm”.

Ta thường nói : nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục,...

Nguyên và *cựu* thường xuất hiện trong các tổ hợp chỉ người đang còn sống. Vì vậy, không ai nói nguyên cố Bộ trưởng. *Nguyên* chỉ dùng với ý đề cao, trân trọng, thường dùng ghép với các từ chỉ chức vị cao trong xã hội, hoặc khi muốn tỏ thái độ kính trọng ; còn *cựu* thì dùng nói chung.

Riêng từ *cựu thân* có thể dùng để chỉ người đã mất. Ví dụ : Nhà bác học Lê Quý Đôn vốn là cựu thân nhà Lê.

(Có tham khảo ý của Đồng Tác,
tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 2 - 2004)

Cắm và đưa

Cắm là đưa tay nhận lấy một vật từ người khác.

Đưa là trao trực tiếp cho người khác cái gì đó.

Có một vị thủ trưởng đi dò qua sông, chẳng may bị ngã xuống nước. Người lái dò hét to : “Ông đưa tay đây tôi kéo lên !”. Nhưng người bị ngã không chịu đưa tay.

Anh thư kí riêng liền nói to : “Thủ trưởng cầm tay em, em kéo lên !”. Vị thủ trưởng liền làm theo.

Người đi dò ai cũng ngạc nhiên. Có một người hỏi thăm anh thư kí : “Tại sao như vậy ?”

Anh thư kí mỉm cười : “Thủ trưởng của tôi chỉ quen dùng từ *cắm*, không quen dùng từ *đưa* !”

(*Cắm và đưa ở đây dùng có hàm ý.*)

Cần thiết và có thể

Tôi hỏi một anh bạn thân là nhà kinh tế học về cách chi tiêu nên như thế nào.

Anh trả lời : “Ta nên áp dụng phương châm CT (đọc là xê tê)”.

Lúc đầu, tôi không hiểu *xê tê* là gì, anh liền giải thích : “Phương châm *xê tê* tránh cho ta hoang phí và cũng tránh cho ta bùn xỉn. Đó là *cần thiết* và *có thể*.”

Nếu cần thiết phải mua sắm vật gì nhưng khả năng chưa cho phép thì đành chịu, nhưng khi có dư dật tiền, không cần thiết phải mua sắm vật đó thì cũng không mua. Hai từ CT (*xê tê*) kim hãm nhau làm cho ta hài hoà trong cách sử dụng đồng tiền mình có.”

Chiến thắng

Từ điển tiếng Việt định nghĩa chiến thắng : 1) đánh thắng ; 2) thắng được sau một quá trình đấu tranh.

Có một câu chuyện theo nghĩa thứ hai như sau :

"Một lần, tại thể vận hội đặc biệt (Seatte) dành cho người tàn tật có 9 vận động viên cùng đứng trước vạch xuất phát để chạy đua cự li 100m.

Khi súng hiệu nổ, tất cả đều cố gắng lao lên phía trước. Trong số này có một cậu bé. Cậu bị vấp ngã liên tục trên đường đua. Và cậu bật khóc. Tám người kia nghe tiếng khóc và ngoái nhìn lại. Rồi họ quay trở lại. Một cô gái dịu dàng cúi xuống hôn cậu bé. Sau đó cô xốc nách cậu bé và cả 9 người cùng sánh bước đi về đích. Khán giả đồng loạt đứng dậy vỗ tay hoan hô hồi lâu. Mãi về sau, nhiều người chứng kiến còn truyền tai nhau câu chuyện này. Ý nghĩa thật sự của cuộc sống là ở chỗ ta giúp đỡ người khác cùng chiến thắng, dù ta có phải chậm một bước. Và chiến thắng tập thể càng có giá trị hơn chiến thắng của từng cá nhân riêng lẻ."

(Theo tư liệu của Hương Giang, *Quả đắng cuộc sống*, NXB Trẻ, 1998)

Du du là gì ?

Trong văn thơ chữ Hán ở Việt Nam, ta gặp rất nhiều lần xuất hiện từ du du, ví dụ :

- *Thế sự du du nại lão hà*

(Nguyễn Biểu, *Cầm hoài*)

- *Tổng quân xú hế tâm du du*

(Đặng Trần Côn, *Chinh phụ ngâm*)

- *Du du bỉ thượng hể thủy tạo nhân*

(Đặng Trần Côn, *Chinh phụ ngâm*)

Du du là một từ láy tả trạng thái. Vì vậy, phải dịch khác nhau, phải có sự sáng tạo khi dịch ra tiếng Việt :

- "*Tổng quân xử hể tâm du du*" được dịch là : "*Đưa chàng lòng dặc dặc buồn*" (Đoàn Thị Điểm dịch).

- "*Du du bỉ thượng hể thủy tạo nhân*" được dịch là :

"Xanh kia thăm thăm từng trên,

Vì ai gây dựng cho nên nỗi này."

(Đoàn Thị Điểm dịch)

- "*Thế sự du du nại lão hà*" được dịch là : "*Thế sự mang mang tuổi tác rồi.*" (Đông Xuyên dịch)

Trong bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hiệu, câu "*Bách vân thiên tải không du du*", Tần Đà khi dịch đã bỏ mất từ *du du* nên ông chỉ dịch "*Nghìn năm mây trắng bây giờ còn đây*". Câu này có nghĩa là mây trắng nghìn năm còn bằng bạc nơi đây. Khương Hữu Dụng đã dịch là :

"Mây trắng nghìn năm bay chơi vơi".

Thế mới biết chỉ một từ *du du* nhưng tiếng Việt rất giàu từ cùng nghĩa, tùy ý từng câu mà dịch nghĩa khác nhau.

Đặt luật

Chuyện xưa kể rằng :

Quan phủ doãn phụ trách an ninh ở kinh đô, ra yết thị rằng :
" *Ai đi đêm phải có đèn*".

Một đêm, quan đi tuần gặp một người cầm đèn nhưng không thắp sáng, quan liền bắt dừng lại và hỏi :

– Tại sao nhà ngươi không thắp đèn sáng ?

– Dạ, yết thị của quan chỉ nói phải có đèn, không nói phải thắp sáng ạ !

Hôm sau quan liền sửa yết thị : “Ai đi đêm phải có đèn, đèn phải thắp nến cho sáng”.

Một đêm, quan đi tuần, gặp một người cầm bó đuốc sáng, quan bắt lại hỏi :

– Tại sao nhà ngươi không có đèn sáng ?

– Dạ, bẩm quan, đuốc còn sáng hơn đèn ạ !

Quan liền cho đi. Hôm sau, quan lại sửa yết thị : “Ai đi đêm phải có đèn đuốc sáng”.

Thế mới biết, việc đặt luật không kín kẽ sẽ có nhiều sơ hở. Người đặt luật phải giỏi luật pháp và cũng phải giỏi về tiếng Việt.

Đẹp lòng, đau lòng...

Lòng là một danh từ có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa thứ ba chỉ “bụng của con người, coi là biểu tượng của mặt tâm lý, tình cảm, tinh thần”. Ví dụ : đau lòng, bận lòng, lòng tham,...

Khi có một tính từ đứng trước thì hợp thành một tính từ ghép.

Để chỉ ý tích cực, tiếng Việt có các từ như : *bằng lòng, hài lòng, đẹp lòng, vui lòng, bền lòng,...*

Để chỉ ý tiêu cực, tiếng Việt có các từ như : *bận lòng, chạnh lòng, méch lòng, mất lòng, mũi lòng, đau lòng,...*

Đôi đáp thông minh

Năm 1981 - 1982, tôi có dịp công tác tại Pháp. Việt kiều ở Pháp vẫn còn kể lại những câu trả lời phỏng vấn báo chí phương Tây của bà Nguyễn Thị Bình, Trưởng đoàn ngoại giao của Chính phủ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tham dự Hội nghị bốn bên tại Pa-ri (1968 - 1973). Có lẽ thời ấy, báo chí các nước đều đăng nhưng ở nước ta, các phương tiện truyền thông còn hạn chế nên ít người biết.

Có một phóng viên hỏi :

- Xin bà cho biết thủ đô của Chính phủ giải phóng đóng ở đâu ?

Bà Nguyễn Thị Bình trả lời :

- Hiện nay hai bên đang đánh nhau, tôi không thể nói rõ địa điểm của Chính phủ đóng được, xin anh thông cảm.

- Vậy lãnh thổ của Chính phủ bà ở những nơi nào ?

- Hàng ngày, báo chí các ông đã phản ánh, máy bay Mĩ trút hàng ngàn tấn bom đạn xuống lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Những nơi Mĩ trút bom đạn chắc chắn không phải là đất của nguy quyền Sài Gòn.

Một lần, một phóng viên Mĩ hỏi :

- Mĩ đã đưa được người lên mặt trăng, xin bà cho biết ý kiến về việc này ?

- Đưa người lên mặt trăng là một việc khó mà Mĩ làm được, còn việc rút quân ra khỏi miền Nam là một việc dễ mà Mĩ không chịu làm !

(Lúc này mục tiêu của ta ở hội nghị Pa-ri là đòi Mĩ rút quân ra khỏi miền Nam. Một câu trả lời rất hay, không phủ nhận thành tựu khoa học của Mĩ nhưng vẫn bám sát vào mục tiêu đấu tranh của ta).

Đi nghỉ mát ở xứ nóng

- Chị ơi, anh và các cháu đi nghỉ mát ở đâu ạ ?

- Không biết bố con nó nghĩ thế nào mà toàn thích đi nghỉ mát ở xứ nóng. Năm ngoái đi Cửa Lò, còn năm nay lại đi Bãi Cháy.

Quả thực, không hiểu vì lí do gì mà một số nơi nghỉ mát nổi tiếng ở nước ta lại có tên nghe đã thấy nóng như : Bãi Cháy, Cửa Lò....

Đi học võ

Hai vợ chồng nhà nọ thấy phong trào thể dục thể thao đang dâng cao, cũng bàn nhau đi học võ.

Vợ bảo : - Anh chả cần phải học, môn võ "*chân dẫm đá chân chiêu*" và bài "*thượng cẳng chân, hạ cẳng tay*" anh đã thuộc từ lâu rồi !

Chồng : - Nghe nói thời nay, môn võ "*ném đá giấu tay*" và chiêu "*gấp lưà bỏ tay người*" đang thịnh hành, mình cũng nên học cho biết. Lại còn bài "*vung tay quá trán*" nữa chứ !

Vợ : - Nếu anh đi học võ, em cũng xin đi !

Chồng : - Em định học môn võ nào ?

Vợ : - Phải "*nữ quyền*" nghe nói cũng siêu lắm. Em cần học bài "*đá thủng bụng nia*" và bài "*giận cá chém thớt*".

Chồng : - Thôi ! Thôi ! Tốt nhất cả hai không đi học võ nữa vì học các bài võ ấy thì "*gậy ông lại đập lưng ông*".

Hài hoà

Hài hoà là có sự kết hợp cân đối giữa các yếu tố, giữa các thành phần. Nhưng thẩm thấu được hai chữ “hài hoà” thực khó lắm thay. Vì :

- *Ốm đau* là không hài hoà giữa các bộ phận trong cơ thể.
- *Túng thiếu* là không hài hoà giữa cung và cầu.
- *Lục đục* là không hài hoà về tình cảm giữa những người thân.
- *Cáu gắt* là không hài hoà trong tính tình.
- *Tham nhũng* là không hài hoà giữa tài năng và thu nhập.
- *Chiến tranh* là không hài hoà giữa quyền lợi các nước.

Ngược lại :

- *Một bữa ăn ngon* là một bữa ăn hài hoà giữa các món.
- *Một bức tranh đẹp* là bức tranh hài hoà giữa các đường nét và màu sắc.
- *Mùa thuận gió hoà* là hài hoà trong thời tiết thiên nhiên.

Nói rộng ra, bất kỳ lĩnh vực nào cũng cần hài hoà. Nếu mọi người suy ngẫm và thực hiện tốt hai chữ *hài hoà* thì hạnh phúc thay cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội.

Hôi han

Hôi han không phải là từ láy mà là từ ghép. *Hàn* là từ cổ, cũng có nghĩa như *hôi*.

Hàn có thể dùng riêng hoặc ghép chung với *hôi*. Chẳng hạn trong *Truyện Kiều* :

- *Trước xe, lợt lả hàn chào* (Cau 925)

- Hai em hỏi trước han sau (Câu 3029)
- Thuý Vân chợt tỉnh giấc xuân
Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han. (Câu 713 - 714)
- Sấm sanh lễ vật rước sang
Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han. (Câu 1687 - 1688)

Hồ khẩu hiệu trước khi chết

Ở Quảng Bình, thời kháng chiến chống Mĩ, có một anh dân quân có biệt hiệu là “Cũng Rửa”. Anh là dân quân miền biển, tuổi độ hai mươi, chiến đấu rất gan dạ. Nhiệm vụ của trung đội dân quân này là canh gác phòng biệt kích địch lén vào và dùng súng trường bắn chụm từng tiểu đội nếu máy bay Mĩ bay thấp.

Một hôm, giặc Mĩ bắn đại bác từ ngoài biển vào để khống chế đường quốc lộ. Có một quả rơi xuống bãi biển, trúng hãm của anh. Chắc mình sẽ chết, anh vội vàng hô : “Hồ Chủ tịch muôn năm, Việt Nam... cũng rửa”. May mắn sao, quả đại bác bị xịt, thế là anh sống sót. Đồng đội mừng cho anh, cười như pháo nổ. Riêng anh Bí thư Chi bộ kiêm Trung đội trưởng thì hỏi với giọng phé bình : “Răng đồng chí lại hô cũng rửa ?” Anh đội viên thành thực trả lời : “Lúc đó em chắc chết mười mươi rồi. Nếu hô đủ câu *Việt Nam độc lập thống nhất muôn năm* sợ chỉ hô được nửa chừng”. Anh Bí thư Chi bộ nghe giọng nói chát phác nên cũng phán một câu xanh rờn : “Thôi được, lần ni thông cảm. Lần sau không được hô như rửa nữa”. Từ đó, đồng đội gọi tên anh là *Cũng Rửa*. Tiếng Quảng Bình, *cũng rửa* là *cũng thế, cũng như vậy*.

(Theo lời kể của ông Nguyễn Đức Giản, Viện Khoa học Giáo dục)

Hi vọng, kì vọng, khát vọng, ảo vọng, vô vọng, thất vọng

Các từ trên đều có chung từ tố *vọng*. *Vọng* có nghĩa là trông mong, nhưng khi ghép với một từ tố khác thì tạo thành những từ có nghĩa khác nhau :

Hi vọng là tin tưởng và mong chờ một điều gì đó tốt đẹp sẽ đến với mình. (*Hi* chữ Hán là trông mong).

Kì vọng là tin tưởng và hi vọng rất nhiều vào người nào đó. (*Kì* chữ Hán có nghĩa là trông mong, có mức độ cao hơn *hi*).

Khát vọng là mong muốn mạnh mẽ (*khát* chữ Hán là ao ước).

Vô vọng là không có hi vọng gì.

Ảo vọng là mong ước viễn vông, không thực tế. (*Ảo* là giống như thật nhưng không có thật).

Thất vọng là mất hết hi vọng.

Ích kỉ

Ích kỉ là chỉ biết lợi cho riêng mình mà không biết đến người khác. Trong xã hội cũng như trong thiên nhiên, ích kỉ thì ai cũng ghét. Trong giờ Đạo đức, thầy giáo đã giảng như vậy. Bỗng một học sinh đứng lên hỏi : “Thưa thầy, trong thiên nhiên, con không thấy có gì là ích kỉ cả”.

Thầy giáo thông thả kể một câu chuyện có thực :

Ở Pa-le-xtín có hai biển hồ : biển Chết và biển hồ Ga-li-lê. Hai biển này đều đón nhận nguồn nước từ sông Gioóc-dăng. Sông Gioóc-dăng chảy vào biển Chết, biển Chết giữ lại cho riêng mình mà không chia sẻ với ai nên nước trong biển Chết trở nên mặn

chất. Không một giống cá nào sống nổi, thậm chí không có ai đến đó để tắm. Vì vậy, mới gọi là biển Chết. Còn biển hồ Ga-li-lê thì lúc nào cũng trong xanh, mát rượi, thu hút rất nhiều khách du lịch. Nhà cửa xây cất ven hồ và nhiều vườn cây xung quanh tươi tốt nhờ nguồn nước này. Vì sao vậy ? Vì biển hồ Ga-li-lê đón nhận nguồn nước từ sông Gioóc-đăng rồi chảy ra các hồ nhỏ, sông lạch. Vì vậy, nước luôn trong sạch và mang lại sự sống cho muôn loài.

Thật bất hạnh cho những ai cả đời ích kỉ, chỉ nghĩ đến mình.

(Trích trong L'oratoire, *Quà tặng cuộc sống*, NXB Trẻ, 2004)

Kén chồng

Trong tiếng Việt, động từ *kén* còn có ý sàng lọc tỉ mỉ, kĩ càng hơn động từ *chọn*. Vì vậy, ta nói *kén chồng* mà ít nói *chọn chồng*. Và chắc chắn mỗi cô gái đều tự đặt cho mình một số tiêu chuẩn trong khi kén.

Gần đây, một tờ báo ở Trung Quốc muốn thăm dò ý kiến các cô gái nên đã nêu một câu hỏi : “Nếu chọn một trong bốn thầy trò Đường Tăng để làm chồng, bạn sẽ chọn ai ?”

Kết quả thăm dò thật bất ngờ :

– Không có cô nào chọn sư phụ Đường Tăng cả với lí do : Sư phụ lười nhác, lúc nào cũng bắt đồ đệ đi xin ăn, còn bản thân chỉ muốn an nhàn, bản thân cuối ngựa còn bắt người khác đi bộ trong lúc có thể xin hoặc mua thêm ngựa. Tính nhút nhát, những lúc gặp yêu quái thì sợ hãi ; đến vương quốc đàn bà thì nửa muốn ở nửa muốn đi, tỏ ra đạo đức giả, không có lòng khoan dung vì Tôn Ngộ

Không đã nhiều lần cứu thầy nhưng thầy vẫn đối xử tệ bạc ; nhìn dáng thầy có vẻ ái nam ái nữ.

- Có 10% số phiếu chọn Tôn Ngô Không. Các cô khác không chọn mặc dù Tôn Ngô Không có tài, là bạn tốt, tính chân thành nhưng e ngại vì còn thiếu chất "người".

- Có 16% số phiếu chọn Sa Tăng vì thấy anh ta thành thực, đôn hậu. Số khác chê Sa Tăng thiếu tính độc lập tự chủ, việc gì cũng coi ý kiến sư phụ là đúng, tin tưởng một cách mù quáng.

- Có 74% số phiếu chọn Trư Bát Giới vì thấy anh ta bộc trực, chịu khó, sống giàu tình cảm, có chất nam tính rõ rệt. Còn xấu như lợn ư ? Lo gì, ngày nay đã có mũ viện.

Chưa có báo nào ở Việt Nam thăm dò để biết các cô gái thời nay ở Việt Nam đặt ra những tiêu chuẩn gì khi kén chồng.

Khốn khổ, khốn cùng, khốn quẩn, khốn nạn

Khốn khổ chỉ có nghĩa là rất khổ sở, vất vả.

Khốn cùng có nghĩa tăng hơn : nghèo túng và khổ cực đến tột cùng.

Khốn quẩn là bị lâm vào tình thế khó khăn, không gỡ ra, thoát ra được (có khi không phải là nghèo túng).

Khốn nạn trước kia chỉ gắn nghĩa với *khốn khổ* (thành ngữ *khốn khổ khốn nạn* với nghĩa là khó khăn, đáng thương hại), nhưng trong tiếng Việt hiện đại, *khốn nạn* có nghĩa là hèn mạt, đáng khinh bỉ.

Lớn lên, lớn xuống

Trong tiếng Việt chỉ nói *lớn lên*. Nhưng nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã dùng cả *lớn xuống* và được coi là sáng tạo, có hiệu quả thẩm mỹ. Trong bài thơ *Mẹ và quả* có câu :

*Lũ chúng tôi từ tay mẹ lớn lên,
Còn những bí và bầu thì lớn xuống.
Chúng mang dáng giọt mồ hôi mặn,
Rỏ xuống lòng thầm lặng mẹ tôi.*

Rõ ràng là bầu bí càng lớn càng dài xuống đất thật (vì bầu bí thường trồng trên giàn).

Lú và lẫn

Hai từ này có nghĩa khác nhau.

Lú là ở trạng thái hầu như không có hoặc không còn trí nhớ.

- *Nó lú nhưng chú nó khôn* (Tục ngữ)
- *Ăn phải bùa mê cháo lú*
- *Hạnh phúc sẽ quên, đau khổ sẽ quên*

Mà chả cần uống nước sông Mê bến Lú. (Chế Lan Viên)

Lẫn là nhầm cái nọ với cái kia. Ví dụ : Cầm lẫn mũ của nhau ; Trẻ em thường đi lẫn dép của nhau ; Ông cụ già rồi sinh ra lẫn.

Từ *lú* và *lẫn* có khi đi đôi với nhau, mang nghĩa khái quát về chỉ tình trạng trí tuệ suy kém. Chẳng hạn : Già quá sinh ra lú lẫn ; Nhiều việc quá cố lúc tới lú lẫn cả người.

Trong *Truyện Kiều* không có từ *lú*, chỉ có một câu có từ *lần* nhưng với nghĩa khác (sai lầm vì bỏ quên) : “Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa”.

Mâu thuẫn

Từ này chỉ tình trạng trái ngược nhau, phủ định nhau về một mặt nào đó.

Mâu là một thứ bình khí có cán dài và mũi nhọn (như ngọn giáo), *thuần* là cái mọc, cái lá chân.

Ngày trước, có một người bán mâu quảng cáo rằng loại mâu này rất sắc, rất nhọn, đâm vào vật gì cũng thủng. Sau một thời gian bán hết mâu, người này lại bán thuẫn và quảng cáo rằng loại thuẫn này không vũ khí nào đâm thủng. Có người hỏi : “Vậy đem cái mâu của anh bán tháng trước đâm vào cái thuẫn của anh bán hiện nay thì thế nào ?”

Người bán hàng đành lúi mắt vì cứng lưỡi không trả lời được. Từ đó, từ *mâu thuẫn* mang nghĩa mới là trái ngược nhau, phủ định nhau.

"Nỏ cần chi"

Trong tiếng Việt (phương ngữ Trung), *nỏ* có nghĩa như *chẳng*. *Nỏ cần chi* là *chẳng cần chi*. Nhưng *nỏ cần chi* có thể hiểu theo nghĩa khác. Một cán bộ di công tác ở vùng Hà Tĩnh đến gặp dân và hỏi xem họ có cần gì không thì nhận được câu trả lời : “Chúng tôi *nỏ cần chi*”. Anh cán bộ thấy rất lạ, vì vùng này còn nghèo đói sao họ lại chẳng cần gì cả. Thì ra, đây là cách nói lái : “nỏ cần

chi” có nghĩa là : “chỉ cần no” (Chúng tôi chỉ cần no). Vì dân vùng này bị đói triển miên do mất mùa.

Ngỡ và ngỡ ngàng

Ngỡ xếp vào loại động từ, còn *ngỡ ngàng* lại xếp vào loại tính từ.

Ngỡ nghĩa là cho là như thế khi sự thực lại không phải như thế ; vì chưa kịp suy xét nên bị nhầm hoặc vì xảy ra quá bất ngờ nên chưa dám tin. Ví dụ : ngỡ là ai, hoá ra là anh ; hạnh phúc đến quá bất ngờ, cứ ngỡ là chiêm bao.

Ca dao có một câu dùng từ *ngỡ* rất hay :

Bóng trăng em ngỡ bóng đèn

Bóng mây em ngỡ bóng thuyền anh qua.

(Cô gái đứng bên bờ sông trông chờ người yêu, vì quá mong ngóng nên bị nhầm.)

Trong *Truyện Kiều* cũng chỉ có một câu có từ *ngỡ* :

Ngỡ là phu quý phụ vinh

Ai ngờ một phút tan tành thịt xương. (Câu 2553)

Đây là lời của Kiều nói với Hồ Tôn Hiến sau khi Từ Hải chết. (*Phu* là chồng, *phụ* là vợ : Tưởng rằng chồng được phú quý, vợ được vinh hiển.)

Ngỡ ngàng (tính từ) : Cảm thấy hơi bàng hoàng trước những điều không ngờ tới. Ví dụ : Tôi *ngỡ ngàng* trước những đổi thay quá nhanh chóng của quê tôi.

Nghĩa của từ *tròn* trong tiếng Việt

- Theo định nghĩa trong Toán học thì đường tròn là một đường cong khép kín mà tất cả các điểm trên đường cong đều cách đều với một điểm là tâm đường tròn.

- Nhưng trong cuộc sống, từ *tròn* được dùng với nhiều nghĩa khác nhau.

Thành ngữ “mẹ tròn con vuông” nói về sự tốt đẹp, sự vui mừng trong việc sinh đẻ.

Câu thơ “Trăm năm tính cuộc vương tròn” thì vương tròn thuộc về lẽ tự nhiên, đàn ông phải lấy vợ, đàn bà phải lấy chồng như âm dương, trời tròn đất vuông vậy.

Hình tròn còn biểu hiện sự thăng bằng, sự cân đối, sự hài hoà, sự trọn vẹn. Vì vậy, nhân dân ta thường nói : *cho tròn chữ hiếu, làm tròn bổn phận, làm tròn trách nhiệm,...*

Trong các từ ghép *hoàn thành, hoàn toàn, hoàn thiện, hoàn mĩ,...* thì từ tố *hoàn* ở đây có nghĩa là tròn (với khái niệm đầy đủ, trọn vẹn, tốt đẹp).

Tròn đối lập với *bẹp* trong câu “kẻ vo tròn, người bóp bẹp” để chỉ ý người muốn xây dựng, kẻ muốn phá hoại.

Trong từ *quy củ, quy* là vật dùng để làm hình tròn (ngày nay ta gọi là cái com-pa), *củ* là vật dùng làm góc vuông (ngày nay ta gọi là cái ê-ke), nghĩa là làm việc đầu vào đấy, tròn ra tròn, vuông ra vuông.

Đôi bạn lâu ngày gặp nhau thường nói “đúng là quả đất tròn”. Ở đây, mượn hình ảnh quả đất tròn để chỉ sự tất yếu gặp lại nhau, kiểu gì cũng quay lại điểm cũ, sự lặp lại vòng tròn. Có chia tay thì phải có ngày gặp lại.

Ca dao cổ câu :

Trăng tròn chỉ tối hôm rằm

Tình ta thắm thắm năm năm vẫn tròn.

Thế mới biết tiếng Việt của ta thực là phong phú.

Phủ định của phủ định thành khẳng định

Chẳng hạn khi dạy Toán cho học sinh mà cứ nói *trừ với trừ sẽ thành cộng*, loay hoay giảng mãi có khi học sinh vẫn hiểu lơ mơ. Nếu dùng cách giảng câu tiếng Việt để giảng thì học sinh sẽ nhanh hiểu hơn.

Ví dụ : - Tôi *không* thể đi. (phủ định)

- Tôi *không* thể *không* đi. (khẳng định tôi có đi) Phủ định với phủ định thành khẳng định.

Quá giang

Đây là một từ được dùng phổ biến ở miền Nam. Nơi đây nhiều sông rạch nên phương tiện giao thông phổ biến là ghe xuồng. *Quá giang* là đi nhờ ghe xuồng để qua sông hoặc đi nhờ một quãng đường dài trên sông. Người quá giang nhiều khi vẫn được chủ ghe cho ăn uống như người nhà. Khi chủ ghe mệt, người quá giang có thể thay chủ để chèo chống. Như vậy, gốc của từ *quá giang* chỉ dùng ở những vùng di chuyển bằng đường thủy. Nhưng khi các phương tiện giao thông đường bộ phát triển với ô tô, xe máy, từ *quá giang* vẫn được dùng khi đi nhờ phương tiện của người khác một đoạn đường mà không phải trả tiền.

Sáng tạo

Sáng tạo là “từ không có mà làm ra có” (*Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh) ; là tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần ; tìm ra cái mới, cách giải quyết mới không phụ thuộc vào cái đã có (*Từ điển tiếng Việt*).

Ta có thể khẳng định rằng bất cứ thời đại nào, bất cứ làm nghề gì cũng đòi hỏi phải có óc sáng tạo. Có sáng tạo thì mới thành công.

Có những mẩu chuyện về *sáng tạo* như sau :

1. *Sáng tạo trong chiến đấu*

Thông thường trong chiến tranh, giao thông hào chỉ dùng để phòng ngự. Ở chiến dịch Điện Biên Phủ, ta đã dùng giao thông hào để tấn công. Giao thông hào ở Điện Biên đã trở thành chiếc thông lòng để thất dân cố hòng địch. Vì vậy mà máy bay, đại bác của địch trở thành vô hiệu.

Khi kéo pháo vào Điện Biên, ta phải kéo ban đêm và không được thắp đèn, đuốc. Trung đoàn công binh 151 đã thắp hương cắm hai mép đường để làm mốc cho bộ đội kéo pháo. Nhờ sáng kiến này mà ta đã kéo được 24 khẩu pháo 105 li (mỗi khẩu nặng 4 tấn) vào cách địch chỉ 1000m mà địch không hề biết. Có lẽ cho đến tận bây giờ, cũng chỉ có công binh nước ta thắp hương để làm mốc kéo pháo.

2. *Sáng tạo trong thơ văn*

Đây là lĩnh vực rất cần sáng tạo. Nếu người trước đã dùng hình ảnh đó rồi, người sau lặp lại thì sẽ sáo mòn.

Hồi chiến tranh chống Mĩ, nhà thơ Hi Lạp Lu-đê-mít sang thăm nước ta và đã làm bài thơ về Việt Nam, đây là một bài thơ có nhiều hình ảnh rất sáng tạo. Xin trích vài đoạn :

*Việt Nam đất nước biển xanh
Và dài như một chiếc đàn bầu
Mà sợi tơ đàn bỗng bị đứt ngang
Khoảng giữa dây đàn sông Bến Hải...
Dòng sông ấy vẫn còn lệ chảy
Và tiếng ca dương cất nửa chừng...*

So sánh hình dáng nước ta như một chiếc đàn bầu (chiếc đàn chỉ riêng của Việt Nam) quả thật chưa có ai so sánh. Và chiếc đàn lại chỉ có một dây đứt-ngang ở sông Bến Hải, nói lên sự thống nhất đang bị chia cắt.

*Tôi quên sao được hồ Hoàn Kiếm
Một lăng hoa nằm giữa lòng thành phố
Tôi quên sao được nước sông Hồng
Thêu sóng đỏ trên áo dài Hà Nội.*

Cũng là hai hình ảnh rất độc đáo, rất sáng tạo. Để ca ngợi dân tộc ta, nhà thơ đã viết :

*Ôi đất nước những căn nhà nhỏ
Những con người tâm vóc không cao
Nhưng chiến công hiển hách lớn lao...*

Thực không có lời ca ngợi nào xứng đáng hơn.

3. Thi vẽ sáng tạo

Ngày trước, có một ông vua đời Tống rất thích vẽ. Cứ ba năm, vua ra một đề tài cho mọi họa sĩ trong nước dự thi. Bức vẽ nào sáng tạo mới được chấm giải nhất.

– Lần thi thứ nhất, vua ra đề “Bến đò vắng khách”. Mới nghe qua đề thi, mọi người tưởng dễ nhưng suy cho cùng thì cần phải biết : mùa nào thì đò vắng khách. Nhà thơ Xuân Diệu cũng đã viết “*Đã nghe rét mướt luồn trong gió, Đã vắng người sang những chuyến đò*” (Đáy mùa thu tới). Rất nhiều họa sĩ vẽ một dòng sông trôi phẳng lặng, trên bờ có cây cỏ thụ, ở dốc bến buộc một con đò ngang và không một bóng người. Vẽ như vậy là chưa tìm hiểu kỹ đề tài. Giải nhất kỳ này thuộc về bức vẽ như sau : Ở dưới bến sông có một con đò, trên con đò có một người đang ngồi thổi sáo, cặp mắt ngược nhìn lên bầu trời thu có mấy con hồng nhạn đang bay (hồng nhạn là loài chim di cư bay về nam khi mùa lạnh tới). Vì vắng khách nên ông lái đò mới có thời giờ ngồi thổi sáo và thả tâm hồn lên bầu trời. Người lái đò thường phải nhìn dòng nước, ít có thời giờ nhìn lên trời. Các bức vẽ khác đã vẽ sai vì “bến đò vắng khách” lại vẽ “bến đò vắng chủ”.

– Lần thi thứ hai, vua ra đề “Ngựa chạy qua vườn hoa”. Đề tài thật hóc búa, nếu vẽ ngựa chạy trên đường, hai bên đường có cánh đồng trồng hoa thì không đúng đề. Nếu vẽ ngựa chạy trên vườn hoa, giẫm đạp lên hoa thì quá phũ phàng. Người chiếm giải nhất kỳ này đã vẽ : Một con ngựa đang chạy trên đường, ở hai chân sau của ngựa có mấy con bướm bay theo. Bức vẽ tuyệt nhiên không có hoa. Tâm ý của người vẽ là : Ngựa vừa chạy qua vườn hoa, hương thơm của hoa còn bám ở vó câu nên mới có bướm bay theo.

- Lần thứ ba, vua ra đề "Bông hoa đẹp nhất trong vườn thượng uyển". Nhiều họa sĩ phải lên tận kinh đô để xem vườn thượng uyển trồng những hoa gì và còn hỏi dò các thái giám xem vua thích hoa gì. Có một họa sĩ nghèo, không có tiền lên kinh đô. Ông đã vẽ một vườn thượng uyển theo trí tưởng tượng, có nhiều loại hoa màu sắc mờ nhạt. Giữa vườn thượng uyển có một nàng công chúa đang đi dạo. Bức vẽ đó được giải nhất vì chính nàng công chúa mới là bông hoa đẹp nhất. Sắc đẹp của công chúa đã làm mờ nhạt muôn hồng ngàn tía trong vườn thượng uyển.

- Lần thứ tư, vua ra đề "Ngôi chùa trong núi". Cảnh đẹp núi non thì ở Trung Quốc không thiếu gì. Nhưng nếu vẽ ngôi chùa ở chân núi hoặc trên sườn núi thì không đúng đề. Có một họa sĩ vẽ hai quả núi phong cảnh rất đẹp, chỗ chân núi có một dòng suối. Giữa đường mòn lên hai chân núi có một nhà sư đang đi ra suối múc nước. Nhà sư đi từ trong hẻm núi ra mức nước thì tất nhiên trong đó có chùa. Bức họa độc đáo đó chiếm giải nhất.

Ông cha ta thường nói "Đường thi Tống họa" để nói đỉnh cao của thơ Đường và họa đời Tống. Tiếc rằng sau khi nhà Tống bị Mông Cổ đánh bại, lập ra nhà Nguyên thì các bức vẽ đời Tống bị mai một rất nhiều, chỉ còn được ghi lại qua các chuyện kể.

Tô và bói

Từ điển tiếng Việt định nghĩa: *Tô* (nghĩa 1) là dùng mực hoặc màu làm cho nổi thêm các đường nét, mảng màu đã có sẵn. Nghĩa cũ là nặn. *Bói* là làm cho một chất nào đó dính thành lớp mỏng

trên bề mặt hoặc chủ ý làm không đến nơi, đến chốn. Giải thích như vậy chưa phân biệt rõ ý nghĩa cách dùng của hai động từ này.

Đây là hai động từ nhưng cách dùng khác nhau.

Tô dùng với nghĩa *làm đẹp* như tô son điểm phấn, tô lục chuốt hồng. "*Mụ càng tô lục chuốt hồng.*" (Truyện Kiều)

Ca dao cũng có câu :

Đôi ta như tượng mới tô

Như chuông mới đúc như chùa mới xây.

Bôi dùng với nghĩa *làm xấu* như bôi gio trát trấu, bôi bác, bôi nhọ, bôi đen, bôi bẩn,...

Thân thiết, thân thích

Thân thiết là có quan hệ tình cảm gắn bó (có thể có quan hệ dòng họ hoặc không), còn *thân thích* cũng là quan hệ gắn gũi, gắn bó nhưng phải có quan hệ họ hàng (gắn nghĩa như *thân quyến*). *Thích* nghĩa gốc là người thân thuộc bên ngoài. Thành ngữ xưa có câu "hoàng thân quốc thích" để chỉ những người trong họ nhà vua.

Thê lương

Từ điển tiếng Việt giải nghĩa *thê lương* là "có tác dụng gợi lên cảm giác buồn thương, lạnh lẽo, vắng vẻ".

Đây là từ gốc Hán, *Thê* là lạnh lẽo, buồn bã, tịch mịch. *Lương* là mỏng manh.

Trái khoáy

Từ điển tiếng Việt định nghĩa *trái khoáy* là ngược với lẽ thường ; theo cách không bình thường. Ví dụ : thời tiết thật trái khoáy, đang nắng lại đổ mưa.

Nhưng thế nào là trái khoáy lại tùy theo phong tục từng dân tộc, từng nơi.

- Ở nước ta, địa chỉ người nhận đề trên bì thư phải theo thứ tự : họ tên người nhận, địa chỉ nhà ở (lần lượt : số nhà, ngõ/ ngách/ hẻm, đường phố, phường, quận, thành phố hoặc xóm, thôn, làng, xã, huyện, tỉnh). Ở một số nước khác như nước Nga thì phải đề ngược lại : tên nước, tên thành phố, đường phố, ngõ hoặc số chung cư, căn hộ (địa chỉ nhà ở), tên người nhận.

- Ở nước ta, xe cộ tránh nhau phải tránh bên phải nhưng ở nước Anh phải tránh bên trái mới đúng luật.

- Ở nước ta, trước kia, khi có tang thì mặc đồ trắng nhưng ở phương Tây thì mặc đồ đen (gần đây nhiều địa phương ở ta cũng bắt buộc mặc đồ đen khi có tang).

- Ở miền Bắc, khi ngồi ăn, người được kính trọng thường được mời ngồi trên, phía trong nhưng ở Bình Trị Thiên, người ngồi ngoài được kính trọng hơn.

- Ở Cam-pu-chia, trong đám cưới, cô dâu đi trước và chàng rể đi sau, tay cầm lấy vạt áo sau của cô dâu. Hỏi ra mới biết : “Đây là dấu vết thời mẫu hệ, con gái cưới chồng. Vì vậy, cô dâu phải dắt chàng rể vào đúng buồng của mình, nếu để chàng rể đi trước để vào nhầm buồng của các chị em gái”.

Thế mới biết “nhập gia tùy tục”, nếu không tìm hiểu kỹ thì dễ trở thành *trái khoáy*.

Uyên bác, uyên thâm

Đây là hai từ gốc Hán, dùng để nói về kiến thức của con người.

Uyên bác là kiến thức sâu rộng, *Uyên thâm* là kiến thức rất sâu về một lĩnh vực chuyên môn nào đó.

Uyên là cái vực, chỗ nước sâu nhất trong sông, hồ hoặc biển ; *bác* là rộng ; *thâm* là sâu.

Nói về uyên thâm, uyên bác thì đã có nhiều truyện kể. Những người được phong làm sứ thần hầu hết đều là các bậc uyên thâm, uyên bác, đối đáp rất giỏi để không bị nhục quốc thể. Chẳng hạn như ở nước ta, Mạc Đĩnh Chi, Giang Văn Minh, Phùng Khắc Khoan,... là những bậc uyên thâm, uyên bác.

Nhà văn Béc-na Sô (Bernard Show) là nhà văn uyên bác và hài hước của nước Anh. Một lần, Hội Nhà văn Mĩ mời ông sang Mĩ. Ông ra điều kiện là khi nào ông muốn về thì phải cho ông về, không được giữ lại lâu.

Khi tàu thủy sắp cập bến Niu Oóc, có một chiếc ca nô ra tận nơi để đón (theo phép lịch sự như ngày nay ra tận cửa máy bay để đón khách). Ông liền chỉ tượng thần Tự do và hỏi đoàn tiền trạm : "Tượng ai vậy ?". (Ông giả vờ không biết). Một vị trong đoàn tiền trạm trả lời : "Dạ, đó là tượng thần Tự do." Béc-na Sô liền nói : "Tôi là nhà văn hài hước. Nước Mĩ mà có thần Tự do thì hài hước hơn tôi. Thôi, cho tôi xin quay tàu về nước." Đoàn tiền trạm lúng túng vì trên bờ đã rất đông quan khách, nay Béc-na Sô quay về thì bẽ mặt quá ! May sao, một vị trả lời : "Dạ, cũng không hài hước đâu ạ, vì tượng thần Tự do quay lưng vào nước Mĩ, mặt ngoảnh ra biển." Nghe câu trả lời, Béc-na Sô đồng ý cho tàu ghé vào bến.

Thấy Béc-na Sô ăn mặc giản dị, đội chiếc mũ phớt đã cũ, một vị hỏi : "Cái trên đầu ngài mà gọi là cái mũ à ?". Béc-na Sô hỏi lại : "Thế cái dưới cái mũ của ngài mà gọi là cái đầu à ?".

Trong bữa tiệc, mọi người yêu cầu Béc-na Sô phát biểu ý kiến, ông liền kể một câu chuyện như sau : "Ngày xưa, có một người bị tội chết, nhà vua liền thả anh ta vào chuồng sư tử. Khi con sư tử tiến lại gần, anh ta ghé vào tai sư tử nói thầm, thế mà sư tử lùi lại và không ăn thịt anh ta nữa." Kể đến đây, Béc-na Sô dừng lại. Mọi người thắc mắc : "Anh ta nói thầm vào tai sư tử điều gì vậy ?" Một lúc sau, Béc-na Sô mới trả lời : "Có gì đâu, anh ta nói với sư tử rằng : "Đồng chí sư tử ơi, trước khi ăn thịt tôi, đồng chí phải phát biểu ý kiến điều gì chứ". Vì sợ phải phát biểu ý kiến nên sư tử không dám ăn thịt phạm nhân. Nay các vị mở tiệc chiêu đãi tôi, bắt tôi phải phát biểu ý kiến thì tôi cũng sợ như sư tử vậy, thà đừng ăn còn hơn. Thế là bữa tiệc bắt đầu và Béc-na Sô không phát biểu ý kiến gì.

Trong thời gian ở Mĩ, Béc-na Sô được nhiều người yêu mến. Có một nữ diễn viên viết thư tỏ tình. Lá thư viết : "Em rất yêu anh. Đứa con tương lai của chúng ta có cái sắc đẹp của em và cái thông minh của anh thì hạnh phúc cho nó biết là chừng nào !". Béc-na Sô trả lời : "Tôi chỉ sợ đứa con tương lai có cái sắc đẹp của tôi và cái thông minh của cô thì khổ sở cho nó biết là chừng nào !".

(Theo lời kể của một Việt kiều Pháp)

Xếp bút nghiên

Đây là một cụm từ thường thấy trong văn chương cổ.

Chinh phụ ngâm có câu :

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt

Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

Cụm từ *xếp bút nghiên* ý nói tạm ngừng việc học để ra trận khi nước có giặc.

Từ này xuất xứ từ câu nói của Ban Siêu đời Hán “làm trai nên có chí lập công danh nơi ngoài muôn dặm, lẽ nào chịu bó tay nơi bút nghiên”. Và ông đã xin ra trận, đánh giặc ở Tây Vực lập được nhiều chiến công.

Ý nghĩa phủ định của *vô, phi, bất* trong tiếng Việt

Đây là những yếu tố Hán không dùng độc lập, đều có nghĩa phủ định, khi kết hợp với yếu tố khác sẽ tạo nên các từ có nghĩa khác nhau.

Ví dụ : *Phi thường* (khác thường, vượt xa mức bình thường) với ý nghĩa khám phục (thành tích phi thường, con người phi thường). *Bất thường* : Không theo lệ thường (thời tiết bất thường).

Nếu không nắm vững ta dễ bị nhầm lẫn khi dùng *vô, phi, bất*.

– *Bất* : thường đứng trước các yếu tố mang tính chất của động từ, tính từ. Ví dụ : *bất an, bất bạo động, bất cập, bất chấp, bất chính, bất di bất dịch, bất bình đẳng, bất động, bất nhân,...*

Có người hỏi : thế trong *bất kì, bất động sản thì kì, động sản* là danh từ chứ ? Thực ra *kì* ở đây có nghĩa là ước hẹn (động từ), *động sản* là những tài sản không chuyển rời được. Vì vậy, *động* cũng là yếu tố mang tính chất động từ kết hợp với *sản* để tạo thành danh từ.

- Phi : thường đứng trước các yếu tố mang tính chất của danh từ. Ví dụ : *Phi pháp, phi nghĩa, phi đạo đức, phi lí, phi quân sự,...*

- Vô : cũng thường kết hợp với các yếu tố có tính chất của danh từ. Ví dụ : *Vô duyên, vô địch, vô mưu, vô số, vô thân, vô trùng,...*

Ta cũng gặp *vô* kết hợp với các yếu tố mang tính chất của động từ như *vô ơn, vô sinh, vô vọng, vô thừa nhận,...* Trường hợp này *bất* có sự phủ định tuyệt đối cao hơn *vô*. Ví dụ : *Vô định* : nơi không xác định được ; *Bất định* : không tài nào xác định được.

(Có tham khảo ý của Đỗ Phương Lân,
tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 12 - 2003)

Lê Quý Đôn có bốn câu nói rất hay có dùng các từ *phi, bất*.

Phi nông bất ổn

Phi công bất phú

Phi thương bất hoạt

Phi trí bất hưng.

(Không có nông nghiệp thì nước không ổn định

Không có công nghiệp thì nước không giàu

Không có thương nghiệp thì nước sẽ trì trệ
Không có trí thức thì nước không hưng thịnh.)

Ngay từ thế kỉ XVIII, ta đã thấy tầm nhìn xa rộng của nhà bác học Lê Quý Đôn. Câu nói của ông cho đến hiện nay vẫn còn nguyên giá trị đối với nước ta trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong báo *Nhi đồng cười vui* số ra ngày 8 - 4 - 2005 có một bài về nói về chữ vô, nhan đề là "Về chữ vô" của tác giả Đinh Ngọc Nhung như sau :

Mời các bạn bè

Ta cùng đọc về

Chữ vô - tiếng Việt.

Chịu ơn không biết

Là người vô ý

Là người vô ơn

Không hề thiên vị

Không gì quý hơn

Đó là vô tư

Gọi là vô giá

Không biết dạy thua

Chẳng làm gì cả

Đúng là vô lễ

Là người vô can

Sai đúng mặc kệ

Tàn ác gian tham

Là kẻ vô tâm

Là quân vô lại

Vứt bỏ chẳng cần

Không hề tồn tại

Là đó vô dụng

Gọi là vô hình

Không có chui bụng

Nói năng linh tinh

Là kẻ vô tình

*Không ai thắng mình
Là người vô địch
Không tên, tung tích
Gọi là vô danh
Cuộc sống bình an
Đó là vô sự
Không hiểu mọi thứ
Là kẻ vô tri
Chẳng biết hướng đi
Gọi là vô định*

*Không chữa khỏi bệnh
Đến lúc vô phương
Cửa để ngoài đường
Gọi là vô chủ
Không bao giờ đủ
Gọi là vô cùng
Tự dưng nổi khùng
Đúng là vô cơ
Xin bạn hãy nhớ
Yêu tiếng Việt ta.*

Yên tĩnh

Từ điển tiếng Việt giải nghĩa yên tĩnh là “ở trạng thái không có tiếng ồn, tiếng động hoặc không bị xúc động”. Như vậy, yên tĩnh có thể hiểu theo hai khía cạnh. Ở nghĩa 1, từ điển nêu ví dụ : *Không khí đông què yên tĩnh.* Ở nghĩa 2, từ điển nêu ví dụ : *Trong lòng yên tĩnh.* Định nghĩa như vậy thật kín kẽ.

Chuyện xưa kể rằng, có một ông vua treo giải thưởng cho họa sĩ nào vẽ được bức tranh đẹp nhất về sự yên tĩnh. Có hai bức được vào chung kết. Bức thứ nhất vẽ một hồ nước yên ả. Mặt hồ là một tấm gương tuyệt mỹ và có những ngọn núi cao chót vót bao quanh.

Bên trên là bầu trời xanh với những đám mây trắng mịn màng. Nhiều người ngắm bức tranh đều cho rằng đây là một bức tranh hoàn hảo về đề tài trên. Bức tranh thứ hai cũng có những ngọn núi nhưng núi trần trụi và lởm chởm đá. Bên trên là bầu trời đang đổ mưa kèm theo những tia chớp nhằng nhịt. Bên vách núi là dòng thác nổi bọt trắng xoá. Đằng sau dòng thác là một bụi cây nhỏ. Trong bụi cây có một con chim mẹ đang xây tổ. Giữa cảnh dòng thác trút xuống một cách giận dữ, con chim mẹ vẫn bình tĩnh đứng xây tổ của mình.

Nhà vua đã chọn bức thứ hai với lí do : Sự yên tĩnh không có nghĩa là ở nơi không ồn ào. Yên tĩnh có nghĩa khi đang ở trong phong ba bão táp, ta vẫn cảm thấy sự yên tĩnh trong trái tim. Đó mới chính là ý nghĩa thật sự của yên tĩnh.

(Dựa theo truyện kể của Đào Thị Diễm Tuyết,
Quà tặng cuộc sống, NXB Trẻ, 2004)

Chương IV

NHỮNG ĐIỀU LÍ THỨ VỀ SỐ TỪ, CÁC TỪ LOẠI KHÁC VÀ NGỮ ÂM

Áo tứ thân, áo năm thân

Ngày trước, phụ nữ thường mặc áo dài tứ thân, hai vạt trước buộc vào nhau. Kiểu áo này ta còn thấy các liền chị mặc trong hát quan họ Bắc Ninh. Áo tứ thân nhằm nêu lên bốn đức tính của người thực nữ xưa là : *công, dung, ngôn, hạnh*.

Ngày trước, nam giới mặc áo dài năm thân. Một thân phía tay phải nằm ở phía trong vạt trước. Áo năm thân nhằm nêu lên năm đức tính của người quân tử là : *nhân, lễ, nghĩa, trí, tín*.

Ba lần dâng rượu trong việc cúng tế

Ngày nay, trong phong tục của ta, khi tế lễ đều dâng ba tuần rượu hoặc đồ lễ cũng dâng ba lần. Con số ba để diễn tả lòng thành. Tích này do câu chuyện xưa “Viên ngọc của họ Hoà”. Câu chuyện như sau :

Có người họ Hoà nước Sở đem dâng viên ngọc cho vua Lệ Vương. Vua cho thợ xem viên ngọc. Người thợ nói : “Đây chỉ là viên đá mà thôi”. Vua cho rằng họ Hoà dám lừa dối mình, liền sai chặt chân trái để trị tội. Khi Lệ Vương mất, Vũ Vương lên ngôi, chặt chân trái để trị tội. Khi Lệ Vương mất, Vũ Vương lên ngôi, người họ Hoà lại dâng viên ngọc ấy. Vũ Vương sai thợ xem ngọc,

người thợ lại nói : “Là đá chứ không phải ngọc”. Vũ Vương cho là họ Hoà lừa dối mình, sai chặt nốt chân phải. Họ Hoà ôm viên ngọc mà khóc mất ba ngày ba đêm. Vua nghe nói, sai người đến hỏi. Họ Hoà đáp : “Không phải tôi buồn vì bị chặt chân mà buồn vì ngọc quý lại bị cho là đá. Lòng tôi ngay thẳng mà bị xem là lừa dối. Vì vậy, tôi xin dâng ngọc lần thứ ba”. Vua bèn sai thợ ngọc xem kĩ lại thì đó là loại ngọc quý. Vua ra lệnh đặt tên viên ngọc đó là “Ngọc bích họ Hoà”.

Từ đó, trong văn học, cụm từ “viên ngọc họ Hoà” dùng để chỉ những người có thực tài, những nhân tài quý hiếm, và ba lần dâng lễ cũng giống như ba lần dâng ngọc để tỏ lòng thành kính.

(Theo Đoàn Ánh Loan, sđd)

Ba không một chống

Từ thời chống Mĩ, chúng ta thường có các khẩu hiệu ngắn gọn, có số từ đứng đầu để dễ nhớ những việc cần làm như : “ba đảm đang”, “ba sẵn sàng”,...

Sau 1975, số từ vẫn thường được dùng để chỉ những việc cần làm. Khẩu hiệu “ba không một chống” đã được vận dụng trong mẩu chuyện vui sau :

Hai ông bạn già lâu ngày gặp nhau, ngồi kể chuyện quê mình.

Ông A hỏi : Ở xã bác đã đề ra khẩu hiệu “ba không một chống” hay chưa ?

Ông B : Sao lại chưa ! Chính nhờ khẩu hiệu ấy mà xã tôi được cấp tỉnh công nhận là xã văn hoá đấy !

Ông A : Vậy nội dung “ba không một chống” ở xã bác là gì ?

Ông B : Ba không của xã tôi là :

+ Không có tệ nạn xã hội như cờ bạc, trộm cắp, hút hít.

+ Không có người mù chữ.

+ Không có gia đình nghèo đói.

"Một chống" là : chống tham ô tham nhũng.

Ông A (thở dài) : Trông người lại ngắm đến ta ! Xã tôi cũng "ba không một chống" mà ai cũng rầu cả ruột.

Ông B : Thi đua sao lại rầu cả ruột ?

Ông A : Chả là đường sá xã tôi quá xấu : trời mưa đường đất lầy lội, trơn như đổ mỡ. Vì vậy, không thi đua cũng phải thực hiện "ba không một chống".

Ông B : Thế nội dung là gì mà kì quặc vậy ?

Ông A : Vì đường sá lầy lội, "ba không" ở xã tôi là :

+ Không được đi xe đạp, xe máy.

+ Không được đi giày dép.

+ Không được mặc quần dài.

Ông B : Thế còn "một chống" là gì ?

Ông A : Thế bác vẫn chưa hiểu à ? "Một chống" là chống gậy khi đi đường để khỏi ngã.

Dấu phẩy

Dấu phẩy trong tiếng Việt dùng để đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận của câu, làm cho ý câu thêm rõ ràng, mạch lạc.

Khi viết văn, không biết dùng dấu phẩy sẽ làm cho người đọc hiểu lầm. Ví dụ : "Những ngày đầu tiên sống với mẹ chồng chi

cũng khép nép không để mẹ phạt ý điều gì dù là nhỏ”. Vì không có dấu phẩy nên ta không hiểu là *chị* khép nép hay *chồng chị* khép nép ?

1. Chuyện xưa có kể lại một vụ án về quyền thừa kế như sau :

Ở Nghệ An có một ông đồ nho nổi tiếng. Ông sinh được một cô con gái, ngoài 60 tuổi mới sinh được một cậu con trai và ba năm sau thì vợ mất. Con rể phải quán xuyến cả gia đình bố vợ. Trước khi mất, ông để lại một bản chúc thư, trong đó có câu : “Toàn gia tài điền sản giao tử tế ngoại nhân bất đắc vọng tranh”. Quan tri huyện phán xử : “Toàn bộ gia tài điền sản giao cho con rể, người ngoài không được ai tranh chấp”.

Khi Thái su Đinh Liệt (đời vua Lê Thánh Tông) đi công cán ở Nghệ An thấy dư luận bàn tán xôn xao vì thật vô lí, con rể chiếm mất cả gia tài, chỉ cho cậu em vợ chút ít. Đinh Liệt cho gọi quan huyện đến và bảo cách xử như vậy là sai vì quan chưa nắm vững chữ Hán. Nếu là con rể thì chữ Hán phải viết là *tế tử*, không thể viết là *tử tế* được. Chữ Hán viết liền một mạch, không có chấm, phẩy nên dễ hiểu sai.

Cụ đồ là người đạo đức, không phụ công ơn của con rể nhưng sao lại không cho con trai ruột của mình tài sản gì. Vì vậy câu trên phải hiểu là : “Toàn bộ gia tài điền sản, giao cho con và rể, người ngoài không được tranh chấp”.

Muốn hiểu rõ vấn đề, các quan nên đến nhà thầy đồ xem có tài liệu gì không, may ra có thể tìm được chân lí. Quả nhiên, quan huyện về tìm thêm được bản chúc thư khác, cụ đồ chấm phẩy bằng son đỏ : “Toàn gia tài điền sản, giao tử, tế, ngoại nhân bất đắc vọng tranh”. Thế là sau quan xử lại, chia đôi gia tài cho con trai một nửa, con gái và con rể một nửa. Nhân dân trong vùng đều thoải lòng và lưu truyền câu chuyện đến tận bây giờ.

2. Trong bài *Bình Ngô đại cáo* có một câu, nếu phải sai sẽ hiểu sai :

“Nghe tin quân Liễu Thăng bại ở Căn Trạm, bọn Mộc Thạnh xéo nhau tháo chạy”. Căn Trạm là ở vùng Kép (Bắc Giang) hiện nay. Nếu câu trên phải sai, người đọc có thể hiểu : “Nghe tin quân Liễu Thăng bại, ở Căn Trạm bọn Mộc Thạnh xéo nhau tháo chạy”. Mộc Thạnh kéo quân từ Văn Nam xuống cửa Lê Hoa không thể từ Căn Trạm chạy về nước được. Rõ ràng phải sai thì địa điểm xa nhau hàng mấy trăm cây số !

3. Dấu phẩy cũng có khi dùng để tỏ tình.

Một bà mẹ ngoài ba mươi tuổi, góa chồng, có cậu con trai học lớp 3. Dưới đây là cuộc đối thoại giữa hai mẹ con :

Mẹ : Tại sao con chép câu này lại có thêm dấu phẩy ?

Con : Thưa mẹ, thầy giáo bắt con chép như vậy đấy ạ !

Mẹ : Thế các bạn khác cũng chép như vậy sao ?

Con : Thưa mẹ, các bạn khác không có dấu phẩy ạ !

Mẹ : Lạ nhỉ ?

Muốn sang thì bắc cầu kiều

Muốn con hay chữ thì yêu, lấy thầy.

Và bà mẹ đôi má ửng hồng khi đọc bài chép của con trong vở.

Đê làm khổ bò

– Xã ta có nhiều đê cỏ nên nuôi đê và nuôi bò là hai nguồn lợi chính. Cứ sao công văn của huyện lại phê bình xã ta mắc bệnh *đê làm khổ bò*.

- Trời ơi ! Chỉ tại cái máy chữ của huyện không có dấu. Đó là bệnh dễ làm khó bố đấy ạ !

Thế mới biết giá trị của dấu trong tiếng Việt.

Điểm của bố và điểm của con

Điểm là đơn vị quy định thành tích đạt được. Ở mỗi một bộ môn hoặc lĩnh vực lại có cách tính điểm khác nhau. Ví dụ : Bài kiểm tra Toán tối đa được 10 điểm, bắn ba phát trúng vòng 10 thì được 15 điểm, trong bóng đá nếu thắng thì được 3 điểm, hoà được 1 điểm, thua thì 0 điểm,... Vì vậy đã có câu chuyện vui như sau :

Bố : - Bài thi toán của con được mấy điểm ?

Con : - Dạ, thua bố, con được 6 điểm ! Thế có liên hoan không bố ?

Bố : - 6 điểm là điểm trên trung bình, có gì mà đáng liên hoan !

Con : - Con tưởng 6 điểm là gấp đôi điểm của bố rồi. Sao hôm trước đội bóng của bố được 3 điểm mà liên hoan to thế ?

Cậu bé không biết rằng điểm áp dụng trong mỗi lĩnh vực được quy định khác nhau.

Lục phủ - ngũ tạng

Đây là tên các bộ phận trong thân thể người theo cách gọi của đông y.

Lục phủ gồm : vị (dạ dày), đờm (mật), tam tiêu (ba khoảng rỗng ở ngực và bụng), bàng quang (bọng đái), đại tràng (ruột già), tiểu tràng (ruột non).

Ngũ tạng gồm : tim, gan, thận (lá lách), phế (phổi), thận.

Ngành đông y còn theo thuyết ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), cho rằng : phổi thuộc kim, tim thuộc hỏa, gan thuộc mộc, dạ dày và lá lách thuộc thổ, thận thuộc thủy.

Một, hai, ba, bốn, năm, sáu là người thành đạt

Trong giới trí thức Hà Nội thường có câu nói vui : “Đời người phải có đủ 6 chương là *một, hai, ba, bốn, năm, sáu* thì mới gọi là một kiếp người thành đạt”.

Lúc đầu, mới nghe câu này, tôi không hiểu. Về sau, tôi được giải thích là : ai có *một* vợ, *hai* con, nhà *ba* tầng, xe *bốn* bánh, đi được *năm* nước thì mới gọi là người thành đạt.

Vậy *sáu* là gì ?

Có gì lạ đâu, ai rồi cũng *sáu* tấm khi kết thúc cuộc đời, thế là trọn một kiếp người.

Muôn một

Muôn là từ chỉ số lượng nhiều (một vạn). Nhưng *muôn* cũng là từ chỉ số lượng lớn không sao đếm xuể. Ví dụ : cảnh đẹp *muôn* hình *muôn* vẻ ; đường dài *muôn* dặm,...

Một là số tự nhiên nhỏ nhất (sách toán hiện nay cho số không là số tự nhiên nhỏ nhất).

Muôn một là một phần rất nhỏ trong *muôn phần*.

Muôn một trở thành cặp từ để chỉ *muôn phần* chỉ chắc được một phần với nghĩa không may, không tin tưởng :

Chấp kinh nếu chẳng tông quyền

*Sợ khi *muôn một* chu tuyền làm sao.*

(*Nhị độ mai*)

Năm cửa ô Hà Nội

Tôi đã sống ở Hà Nội từ lúc vào tiếp quản thủ đô đến nay, nhưng nếu hỏi về năm cửa ô thì tôi vẫn lúng túng.



Bản đồ Hà Nội năm 1831⁽¹⁾

Kinh đô Thăng Long thời Lê (thế kỉ XVIII) có 8 cửa ô. Đến thời Nguyễn, vòng thành Đại La bao quanh Hà Nội có 16 cửa ô.

(1) Theo Nguyễn Khắc Đạm, *Thành lũy Hà Nội*, NXB Văn hoá thông tin, 1999.

Đó là :

- 1) ô Yên Hoa (nay là Yên Phụ)
- 2) ô Yên Tĩnh
- 3) ô Thạch Khố
- 4) ô Thúc Lâm
- 5) ô Đông Hà (nay là ô Quan Chưởng)
- 6) ô Trường Thanh
- 7) ô Mĩ Lộc
- 8) ô Đông Yên
- 9) ô Tây Lương
- 10) ô Nhân Hoà
- 11) ô Thịnh Lăng (nay là ô Đông Mác)
- 12) ô Yên Ninh (nay là ô Cầu Dền)
- 13) ô Kim Hoa (nay là ô Kim Liên)
- 14) ô Thịnh Quang (nay là ô Chợ Dừa)
- 15) ô Thanh Bảo (nay là ô Cầu Giấy)
- 16) ô Thụy Chương (nay là đường Thụy Khuê)

Chính vì vậy, nói Hà Nội có năm cửa ô là nói theo nhạc sĩ Văn Cao “năm cửa ô đón mừng đoàn quân tiến về”. Trong thực tế lịch sử, sáng ngày 10 - 10 - 1954, quân ta đã tiến về thủ đô qua các cửa ô : ô Cầu Giấy và Kim Mã đi về Hàng Bông, Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Ngang rồi vào Cửa Đông để vào thành. Cánh thứ hai qua ô Cầu Dền lên phố Huế rồi vào khu Đôn Thủy (nay là bệnh viện 108). Cánh thứ ba tiến từ sân bay Bạch Mai, ô Kim Liên và qua Bờ Hồ, qua chợ Đồng Xuân vào Cửa Bắc.

Năm giác quan

Mỗi người chúng ta đều có đủ năm giác quan (nếu không bị khuyết tật). Các giác quan đều có giá trị như nhau. Nhưng trong văn học dân gian, nhân dân ta lại xếp giá trị khác nhau :

Trăm nghe không bằng một thấy,

Trăm thấy không bằng một sờ.

Như vậy, nhân dân ta do óc thực tế nên coi xúc giác có giá trị hơn thị giác, thị giác có giá trị hơn thính giác. Vì trong thực tế, chẳng hạn nếu “chỉ nghe tiếng hát mà đem lòng yêu thương” thì dễ bị lừa.

Ngón ngữ bàn tay

Đây là chuyện Trang Lợn (Chung Nhi) đi sứ, một chuyện vui dân gian của ta.

Vào dịp vua Tàu làm lễ thượng thọ, có phái đoàn bốn nước đến mừng là Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ.

Sáng hôm ấy, ở trạm đón tiếp, có người bưng đến một khay bánh ăn điểm tâm gồm bốn chiếc bánh bao, đặt trước chỗ ngồi của Trang Lợn. Trang ta tưởng mỗi người có một khay nên ăn luôn một lèo hết cả bốn chiếc (như vậy là ăn mất phần của ba vị kia). Ba vị sứ thần kia nhìn nhau không nói gì.

Một chốc viên Tế tướng thay mặt nhà vua đến thăm bốn đoàn. Ông ta không nói gì (vì không có phiên dịch bốn thứ tiếng), chỉ giơ bốn ngón tay ra. Sứ thần ta cười, liền giơ tám ngón tay ra. Ngài Tế tướng cười to, đưa hai tay vỗ vào bụng. Sứ thần ta cũng cười, dùng tay nọ đập vào lòng tay kia.

Vị Tế tướng ra về, một lúc sau ông dẫn theo mấy người hầu bung một mâm tặng phẩm đến tặng Trang Lợn. Vậy chuyện gì đã xảy ra ? Khi nhận tặng phẩm đưa về nơi ở, người hầu của ta hỏi Trang Lợn :

- Ông quan ấy nói gì và Trang trả lời ra sao mà họ lại cảm ơn ?

- Có gì đâu ! Đầu tiên viên quan ấy hỏi 4 cái bánh bao đâu rồi, ta giơ 8 ngón tay ý nói nếu có 8 cái ta cũng ăn hết. Viên quan ấy vỗ vào bụng ý hỏi : "Không sợ vỡ bụng à ?" Ta vỗ hai bàn tay vào nhau ngụ ý trả lời : "Cái bánh nhỏ như lòng bàn tay thì sợ gì vỡ bụng."

Thấy sứ thần ta được tặng phẩm, ba vị sứ thần liền hỏi vị Tế tướng. Vị Tế tướng trả lời : "Sứ thần Nam Việt rất thông minh. Tôi giơ 4 ngón tay để chỉ bốn sứ thần đến mừng thọ. Sứ thần Nam Việt giơ 8 ngón tay ngụ ý : dịp lễ long trọng này đáng lẽ phải có 8 nước đến mừng thọ mới xứng đáng. Tôi vỗ tay vào bụng ngụ ý nói : đó là ý muốn của đức vua. Sứ thần Nam Việt vỗ hai bàn tay vào nhau ý muốn nói : mọi việc trong triều đình đều do tay chân vua quyết định, có ý đề cao chức Tế tướng của tôi."

Ngôn ngữ khí tượng

Một chàng trai nói với người yêu :

- Gặp em như gặp tia nắng mặt trời. Nụ cười của em xua tan đám mây mù bao phủ đời anh. Cái nhìn của em tựa tia chớp lúc cơn dông. Nếu không lấy được em, đời anh sẽ nằm trong tâm bão.

Cô gái :

- Xin lỗi anh, chúng ta gặp nhau để tâm sự sao anh lại đọc tin dự báo thời tiết. Tâm nhìn xa của anh bị hạn chế dưới 10 cây số. Chắc hôm nay, người anh bị áp thấp nhiệt đới.

Nhất ô bách tước (Một con quạ và trăm con chim sẻ)

Ông nghề Nguyễn Quý Tân hồi còn hàn vi đã đi theo ông phó cối để đóng cối xay. Một lần, ông vào đóng cối cho một gia đình tri huyện. Nhìn thấy bức tranh “Nhất ô bách tước” treo trên vách, ông liền nói : chim sẻ nhiều như thế sẽ ăn hết thóc, còn đâu mà phải đóng cối xay. Viên tri huyện nghe thấy liền hỏi : “Anh cũng biết chữ à ?”. Ông Tân liền đáp :

- Vâng, tôi cũng có học hành chút ít, biết chữ và biết làm thơ.

- Vậy anh thử làm bài thơ vịnh bức tranh này xem sao, nếu hay ta sẽ thưởng.

Suy nghĩ một lát, ông Tân liền đọc :

Nhất chích, nhất chích, hựu nhất chích,

Tam tứ ngũ lục thất bát chích

Hà ô chi thiếu, diếu chi đa

Thực tận nhân gian thiên vạn thạch.

Tạm dịch là :

Một chú, một chú, lại một chú

Ba bốn năm sáu bảy tám chú

Sao quạ thì ít sẻ thì nhiều ?

Ăn hết của đời vạn thạch lúa.

Quan huyện khen hay, mặc dù biết bài thơ có ý châm biếm mình. Nhưng quan lại bảo chưa đủ 101 chim.

Ông Tân thưa :

- Dạ, quan tính chưa đúng ạ, đủ 101 con rồi đấy ạ !

Rồi ông giảng cho quan nghe :

– Câu đầu : một (*nhất*) cộng với một (*nhất*) là hai, hai cộng với một (*nhất*) là ba.

Câu hai : ba lần bốn (*tam tứ*) là 12 ; năm lần sáu (*ngũ lục*) là 30 ; bảy lần tám (*thất bát*) là 56.

Cộng lại là $98 + 3 = 101$.

Quan huyện đành phải thưởng cho hai ông thợ cổi một bữa ăn thịnh soạn.

Những người phát minh ra chữ quốc ngữ

Thời Pháp thuộc, sách giáo khoa cấp Tiểu học có viết : “Các cố đạo ở châu Âu sang nước ta, lấy chữ cái văn La-tinh mà đặt ra chữ quốc ngữ và nhất là cố đạo A-lếch-xan đơ Rốt (Alexandre de Rhodes) có công trong việc đặt ra lối chữ ấy. Các sách của ông là những sách in đầu tiên bằng chữ quốc ngữ”. Hồi mới tiếp quản thủ đô, ở phía trước đền Ngọc Sơn, tôi còn thấy một nhà bia ghi công A-lếch-xan đơ Rốt (chỗ ngày nay đặt tượng đài “Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh”).

Gần đây, nhà ngôn ngữ học người Pháp Rô-lăng Giắc (Roland Jacques), sau 10 năm nghiên cứu và năm 1995 đã công bố chuyên luận “Công trình của một số nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam cho đến năm 1650”. Năm 2002, công trình này đã được tái bản và có nhiều dẫn chứng cụ thể như sau :

Năm 1617, giáo sĩ người Bồ Đào Nha Phờ-ran-xít-xcô đơ Pi-na (Francisco de Pina) đến Đà Nẵng và Hội An để truyền đạo. Năm

1618, ông chuyển đến Quy Nhơn. Đến năm 1621, ông lại trở về Hội An.

Năm 1624, giáo sĩ người Pháp A-lếch-xan đơ Rốt đến Hội An và học tiếng Việt với F. đơ Pi-na. Ngày 15 - 12 - 1625, cố Pi-na bị đắm thuyền và mất. Cố Pi-na rất giỏi tiếng Việt, ông giảng đạo bằng tiếng Việt không cần phiên dịch.



A-lếch-xan đơ Rốt và trang thư mới phát hiện được của Phê-ran-xít-xô đơ Pi-na.

Trong bức thư viết vào đầu năm 1623, cố Pi-na đã viết : "Tôi đã biên soạn một chuyên đề nhỏ về từ vựng và các thanh của ngôn ngữ này (tiếng Việt) và tôi đang bắt đầu viết về ngữ pháp. Tôi cũng đã tập hợp được cổ tích thuộc nhiều loại khác nhau nhằm cung cấp các trích dẫn để xác minh nghĩa của các từ và các quy tắc của ngữ pháp". Như vậy, cố Pi-na đã tiến hành việc La-tinh hoá tiếng Việt từ năm 1622, trước khi có bức thư trên và trước khi

cố A-lếch-xan đơ Rốt đến Hội An. Khi cố Pi-na qua đời, công trình của ông đã được người học trò A-lếch-xan đơ Rốt lưu giữ.

A-lếch-xan đơ Rốt còn được giáo sĩ Bồ Đào Nha Ga-xpa đơ A-mi-ran (Gaspar de Amiral) trao cho cuốn *Từ điển Việt - Bồ*, biên soạn tại Ma Cao năm 1645 trước khi chết. A-lếch-xan đơ Rốt còn được giáo sĩ Bồ Đào Nha A-mô-ni-ô Ba-bô-da (Amonio Barbosa) trao cho cuốn *Từ điển Bồ - Việt* tại Ma Cao khi ông này bị bệnh (ông đã qua đời tại toà thánh Goa ở Ấn Độ năm 1647).

Nhờ các công trình trên, A-lếch-xan đơ Rốt đã bổ sung, chỉnh lí để biên soạn cuốn *Từ điển Annam - Bồ Đào Nha - Latinh* và được toà thánh Va-ti-căng xuất bản năm 1651. Với tấm lòng chân thực và biết ơn, trong lời nói đầu cuốn từ điển này, A-lếch-xan đơ Rốt đã viết : “Ngay từ đầu, tôi đã học với cha Phờ-ran-xít-xcô đơ Pi-na là người thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không cần phiên dịch. Tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác, nhất là cha Ga-xpa đơ A-mi-ran và cha A-mô-ni-ô Ba-bô-da. Cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển”.

Bởi vậy, chúng ta chỉ nên khẳng định cha A-lếch-xan đơ Rốt có công hệ thống hoá, chỉnh lí và phổ biến chữ quốc ngữ mà thôi.

Nhà ngôn ngữ học người Pháp Rô-lăng Giắc còn viết : “Chính cả Pi-na và các đồng nghiệp đã tập hợp được những người hợp tác có chất lượng (ý nói các nhà tri thức người Việt) mà nếu không có họ, mọi công trình ngôn ngữ học nghiêm túc sẽ không thể có được. Cần thiết phải đặt đúng vị trí việc làm của cá nhân A-lếch-xan đơ Rốt trong một công trình tập thể mà ông chỉ là một trong số

nghệ nhân cơ yếu, trong đó người Bồ Đào Nha và người ngang hàng Việt Nam của họ giữ vai trò hàng đầu”.

(Tham khảo ý và trích dẫn theo Nguyễn Phước Tương,
báo An ninh thế giới, số 9 – 2004)

Số 3, số 4, số 7... trong quan niệm của người Việt và một số nước khác

Người Việt thường không thích số 3 và số 7. “Chớ đi ngày bảy chớ về ngày ba”. Nhiều người kiêng không chụp ảnh ba người vì sợ rui : để ba con trai coi là không giàu (*tam nam bất phú, tứ nữ bất bản*). Có lẽ, người Việt kiêng số 3 vì cho rằng số 3 là con số linh thiêng. Trong nghi lễ người Việt thường vái ba vái, dâng ba tuần rượu, thắp ba nén hương, gọi “ba hồn bảy vía”,... Trong cuộc sống thì thường uống thuốc ba thang, quá tam ba bận là không làm nữa,... Còn số 7 người Việt không thích có lẽ vì phát âm theo âm Hán Việt *thất* là 7 trùng với *thất* là mất.

Ngược lại, người Nhật rất thích số 3. Họ quan niệm số 3 là số hài hoà giữa *thiên – địa – nhân* (thiên thời – địa lợi – nhân hoà). Bữa cơm có 3 người, bức ảnh chụp 3 người biểu hiện sự may mắn. Tháp truyền hình Tô-ki-ô cũng cao 333m.

Người Việt thích số 4. Mâm cơm thường có 4 người. Nhà nào xưa kia đẻ 4 con là hạnh phúc. Ca dao có câu :

Bốn con ngồi bốn góc giường

Mẹ ơi, mẹ hỡi, mẹ thương con nào !

Người Trung Quốc và người Nhật ghét số 4. (Có lẽ phát âm số 4 và phát âm từ *chết* gần giống nhau, như ta phát âm tiếng Hán từ *tử* và *tứ*). Vì vậy, ít khi họ xây nhà bốn tầng, phiên chế quân đội

chỉ tam tam chế (ba tiểu đội thành trung đội, ba trung đội thành đại đội). Ở Nhật, những lô hàng đóng số 4 họ thường không thích. (Xe máy đóng 1 hộp 3 xe, không bao giờ đóng 4 xe. Một hộp bóng đá họ chỉ đóng 3 quả, không khi nào đóng 4 quả). Nếu không nắm vững tâm lí này trong kinh doanh, hàng hoá nhập vào Nhật dễ bị từ chối.

Nhiều nước phương Tây kiêng số 13 vì trong số 13 đồ đệ của chúa Giê-su thì có một đồ đệ phản chúa (Giu-đa), làm chúa bị đóng đinh lên cây thánh giá. Chúa Giê-su bị hành quyết vào ngày 13, thứ sáu nên người phương Tây, nhất là những người theo đạo Thiên Chúa giáo thường không thích những gì liên quan đến con số 13. Ví dụ : Bữa tiệc không ngồi bàn 13 người, không thích ở phòng số 13 (một số khách sạn đổi thành phòng 12b),...

Người Ai Cập và Hi Lạp coi số 3 là đại biểu cho ba ngôi : cha, mẹ, con ; coi thế giới gồm ba bộ phận : bầu trời, mặt đất, đại dương ; coi thiên nhiên có ba loài : động vật, thực vật, khoáng vật. Đạo Cơ-đốc cũng coi thế giới có ba ngôi cùng một thể là cha, con và thánh thần. Vì vậy, con số 3 cũng được nhiều nước phương Tây tôn quý.

Số 7 cũng được nhiều nước coi là số may mắn vì số 7 gắn liền với cuộc sống hàng ngày của con người : tuần lễ có 7 ngày ; trên mặt người có 7 khiếu : hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi, một miệng ; tình cảm của con người có 7 trạng thái khác nhau : hỉ, nộ, ái, cụ, ái, ố, dục (vui, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, muốn) ; cầu vồng có 7 sắc,... Vì vậy, người Ba Tư (I-ran) dùng 7 đồ vật có 7 màu sắc khác nhau để trang trí cho phòng khách, cô dâu cũng được trang điểm bằng chàm hoa bảy màu.

Người Việt kiêng ngày mùng 5, 14, 23 (ngày nguyệt kỵ). Kinh dịch cho rằng số 9 là cung trung (từ ngày 5 đến 14 là 9 ngày, từ 14 đến 23 cũng 9 ngày). Cung trung là cung tốt nên ngày trước, vua và các đại thần thường xuất hành vào các ngày 5, 14, 23. Khi vua và các đại thần đi tuần du thì thường có lính ngăn các ngã đường để bảo đảm an ninh. Vì vậy, người đi chợ bị cấm đường, khi đến chợ thì đã muộn. Cho nên dân ta mới có câu :

Mùng năm, mười bốn, hai ba

Đi chợ cũng lỗ nữa là đi buôn.

Số Pi (...) của Việt Nam thời xưa

Khi học lớp Nhất (cấp Tiểu học), tôi được thầy giáo dạy cho số Pi để đo chu vi và diện tích hình tròn. Một hôm tôi hỏi bố tôi (một nhà Nho) xem muốn đo đường kính một cây gỗ thì ông cha ta xưa thường làm thế nào. Bố tôi dùng từ *khoát* để chỉ đường kính. Muốn mua một cây gỗ mít thì đo *trường* (độ dài) và *khoát* để định giá tiền. Muốn đo *khoát* thì : lấy một cuộn dây quấn quanh cây gỗ (bằng chu vi) ; sau đó thì “quấn bát, phật tam, tôn phân nhị” nghĩa là : chia độ dài sợi dây đo được (tức chu vi) làm tám phần và bỏ đi ba phần, số còn lại chia đôi (sẽ là đường kính).

Ví dụ : Đo chu vi được 80 cm, chia 8 thì mỗi phần là 10 cm. Bỏ đi ba phần là bỏ đi 30 cm, còn lại là 50 chia đôi thì đường kính sẽ là 25 cm.

Theo công thức Toán học thì chu vi đường tròn chia cho đường kính sẽ thành số Pi. Vậy nếu lấy chu vi cây gỗ chia cho *khoát* là đường kính ta sẽ có một giá trị gần bằng giá trị của số Pi hiện nay :

$$80 : 25 = 3,2.$$

Như vậy, số Pi của ông cha ta xưa là 3,2. So với số Pi của toán học hiện đại là 3,1416... thì sự chênh lệch cũng không đáng là bao.

Tá ngô và kim huyền

Đây là những mẩu chuyện vui về một trong những cách chơi chữ trong tiếng Việt.

Tá ngô : *Tá* là một từ chỉ số lượng gộp gồm mười hai đơn vị. Chẳng hạn : một tá bút chì, một tá khăn mặt,...

Có một câu chuyện vui như sau :

Một cô gái ngồi bán ngô nướng ở cổng trường đại học. Máy sinh viên ngồi ăn ngô, vừa ăn vừa tán chuyện.

Một anh hỏi : - Tên em là gì ?

Cô gái trả lời : - Nếu anh ăn 2 bắp, anh này ăn 4 bắp, anh kia ăn 6 bắp, cộng lại đó là tên của em.

Mấy sinh viên nghĩ mãi không ra, đành góp tiền mua đủ 12 bắp ngô. Bấy giờ cô gái mới trả lời :

- 12 bắp ngô là một tá ngô, tá ngô là Tố Nga.

Kim Huyền : Có một cô gái bị hỏng xe dọc đường. May nhờ một chàng trai có dụng cụ sửa xe giúp. Sau khi sửa xe xong, chàng trai rất muốn làm quen với cô gái và hỏi cô gái :

- Tên em là gì ?

Cô gái trả lời :

- Tên em là cái anh đang cầm trên tay.

Trên tay chàng trai lúc đó chỉ có cái kìm. Vậy tên cô gái là gì ? Chàng trai nghĩ mãi không ra. Sau mới biết cô gái tên là Kim Huyền.

Tiếng Nghệ

Xứ Nghệ theo cách hiểu phổ biến bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh và tiếng Nghệ cũng được hiểu là tiếng nói của vùng xứ Nghệ. Vùng này có giọng phát âm khác với nhiều nơi trong nước và còn giữ được nhiều từ cổ. Ai cũng yêu tiếng nói của quê hương mình nhưng nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi, có lẽ là người đầu tiên, đã nói về tình yêu quê hương qua giọng nói, mặc dù “bà xã” của nhà thơ đã có nhận xét :

“Nói thì giọng nặng như bở củi

Mô tê răng rứa nghe nhúc dẫu...”

Nguyễn Du cũng rất yêu tiếng nói quê hương, nhưng trong *Truyện Kiều*, ta ít thấy nhà thơ dùng tiếng Nghệ. Xin dẫn chứng :

Truyện Kiều có câu “Trông theo nào thấy đâu nào”, nếu nói tiếng Nghệ, câu thơ sẽ là “Trông theo nào chộ mô mờ”. Yêu giọng nói quê hương cũng là yêu tiếng mẹ đẻ và yêu quê hương đất nước. Nhưng trong văn thơ thì không được lạm dụng tiếng địa phương khiến người đọc khó cảm thông.

Bản thân tôi cũng rất yêu tiếng Thanh Hoá như nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi yêu tiếng Nghệ vậy. Thành cháu tôi lên 5 tuổi, sinh ở Sài Gòn, dịp tết được về thăm quê nội ở Thanh Hoá, đã nói với bố nó : “Ba ơi, đi để thì bà nội lại nói đi viên, nghe dui dui quá”. Thế là cả nhà cùng cười vì đây là cuộc chạm trán giữa hai phương ngữ. Khi đọc bài thơ *Tiếng Nghệ* của Nguyễn Bùi Vợi, một bài thơ “dận vợ” trước khi đưa vợ về ra mắt bà con quê hương Thanh Chương (Nghệ An), tôi lại thấy vui và cảm phục vì tính chân thực :

“Cái gấu thì gọi cái dài,

Ra sân thì báo ra ngoài cái cười.

Chộ tức là thấy em ơi,
Trung là nhúng dấy dưng cười nghe em !
Thích chi thì bảo là sèm,
Khi ai bảo đợi thì đem bát vào.
Cá quả lại gọi cá tràu,
Vo trước là bảo gọi đầu dấy em.
Nghe em giọng Bắc êm êm,
Bà con hàng xóm đến xem chạt nhà.
Khi mô sang nhớn bên chóa,
Bà o đã nhót con ga trong chuồng !
Em cười bối rối mà thương,
Thương em một, lại trăm đường thương quê !
Gió Lào thổi rạc bờ tre,
Chỉ qua giọng nói đã nghe nhọc nhằn.
Chắt từ đá sỏi đất cần,
Nên yêu thương mới sâu đậm đó em !

(Trích trong tập *Thơ Nguyễn Bội Vội*, NXB Văn học, 2002)

Nhân đây cũng xin nói về âm chuẩn. Nước nào cũng để ra âm chuẩn, thường lấy âm thủ đó làm chuẩn mực nhưng không nước nào thực hiện được. Trung Quốc lấy âm Bắc Kinh làm âm chuẩn nhưng Quảng Đông, Phúc Kiến vẫn phát âm khác. Pháp lấy âm Pa-ri làm âm chuẩn nhưng người miền Bắc và người miền Nam vẫn phát âm khác. Thậm chí, người Lãng-gờ Đốc (Langue Doc) nói thì người Pa-ri nghe không rõ, không khác gì người Diễn Châu

nói, người Hà Nội phải có phiên dịch mới hiểu hết. Vì vậy, các nước đều đề cao chính tả để biểu hiện sự thống nhất. Dù phát âm giọng gì, khi viết chính tả phải viết đúng chuẩn mực, không thể nhân nhượng.

Tỏ tình bằng văn quốc ngữ

Có một cô giáo dạy Tiểu học đã 27 tuổi mà chưa xây dựng gia đình. Nhiều chàng trai đến tìm hiểu, trong số này có một cán bộ Phòng Giáo dục. Một hôm anh cán bộ Phòng nhờ bạn đưa đến tặng cô gái một cái chai (trong không đựng gì).

Thật kì lạ. Thường khi tặng chai phải là chai mật ong hoặc chai nước mắm ngon. Đây lại là một chiếc vỏ chai.

Cô giáo cũng gửi tặng lại một quả chanh. Thế mà chỉ một tháng sau, họ tổ chức lễ thành hôn.

Thì ra, gửi cái chai là có ý hỏi : *Chờ ai ?* (theo cách đánh vần hiện nay). Cô giáo gửi quả chanh là ý trả lời : *Chờ anh.*

Từ mà

Khi viết văn, nếu dùng nhiều các từ *thì, là, mà* thì câu văn sẽ rườm. Nhưng nhiều trường hợp bắt buộc phải dùng. Khó nhất là dùng từ *mà*, vì từ *mà* trong tiếng Việt có nghĩa rất phong phú. Muốn dùng chính xác, ta phải nắm vững các nét nghĩa của nó. Ở đây, chúng tôi xin nêu những nét nghĩa chính thường gặp.

1. *Mà* dùng ở cuối câu mang ý nghĩa chắc chắn, khẳng định sự việc sẽ xảy ra :

- Trong năm năm lại gặp nhau đó mà ! (Truyện Kiều, lời vãi Giác Duyên nói với Kiều trong buổi xử án. Quả nhiên năm năm sau, vãi Giác Duyên lại vớt được Kiều ở sông Tiền Đường).

- Đã bảo mà ! Đường trơn phải đi cẩn thận kẻo ngã !

2. Mà biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì trái với lẽ thường :

- Đói mà không muốn ăn.

- Đã dốt mà lại lười.

- Rằng sao trong tiết thanh minh

Mà đây hương khói vắng tanh thế này ? (Truyện Kiều)

3. Mà biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến. Ví dụ :

- Nói cho mà biết, báo nhau mà làm ăn,...

4. Mà biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả, hậu quả của điều vừa nói đến.

- Những điều trông thấy mà đau đớn lòng (Truyện Kiều)

- Nhờ có sự giúp đỡ của anh mà việc mới xong.

5. Mà biểu thị điều sắp nêu ra là giả thiết.

- Đừng ngờ mà oan người ta !

- Rùi mà mưa thì ướt hết.

- Người mà đến thế thì thôi

Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi. (Truyện Kiều)

6. Mà biểu thị điều sắp nêu ra là nội dung thuyết minh cho ý
vừa nói đến.

- Khó mà đoán biết trước mọi vấn đề.

- Áo xiêm buộc trái lấy nhau

Vào luôn ra cúi công hầu mà chi. (Truyện Kiều)

Tóm lại, từ mà có nghĩa rất phong phú nên khi viết phải rất
cẩn thận. Các nhà thơ lớn rất thận trọng khi dùng từ mà. GS. Đào
Duy Anh đã thống kê trong *Truyện Kiều* có 101 câu có từ mà
trong số 3254 câu Kiều (chiếm tỉ lệ hơn 3%). Có người thống kê
40 bài thơ của Tố Hữu có 16 bài có từ mà, và 40 bài của Huy Cận
có 11 bài có từ mà.

Tứ chi – tứ tri

Tứ chi là từ dùng để chỉ hai chân và hai tay của người. Còn *tứ tri*
là gì? *Tứ tri* là bốn biết, thường dùng để chỉ lòng ngay thẳng,
trong sạch của con người.

Trong truyện xưa của Trung Quốc, Dương Chấn làm quan ở
Xương áp, có tiến cử Vương Mật làm Xương áp lệnh. Sau khi nhận
chức, Vương Mật đợi đến đêm tối, đem mười cân vàng đến biếu ân
nhân. Dương Chấn từ chối. Vương Mật thưa: “Trời tối rồi, không
ai biết được chuyện này đâu”. Dương Chấn đáp: “Có trời biết,
thần biết, tôi biết, ông biết, sao lại bảo không ai biết”. Vương Mật
xấu hổ ra về.

Từ đó, người ta dùng từ *tứ tri* để chỉ sự trung thực, liêm khiết.

(Theo Đoàn Ánh Loan, sđd)

Tứ đại khí thời Lí - Trần

Trong các sách sử cổ thường nói về “Tứ đại khí”, bốn vật không lồ trong văn hoá cổ truyền ở nước ta thời Lí Trần. Đó là

- *Pho tượng Phật khổng lồ* ở chùa Quỳnh Lâm (tỉnh Quảng Ninh).

- *Tháp Báo Thiên* ở Hà Nội (ở vị trí Nhà Thờ Lớn, gần phố Hàng Trống ngày nay). Theo sách Đại Việt lược sử mô tả thì tháp có 30 tầng, cao vài chục trượng (khoảng 70 - 80m), phần nền và chân tháp xây bằng đá và gạch, phần đỉnh tháp bằng đồng. Khởi công xây năm 1057.

- *Chuông Quy Điền*, là quả chuông ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột). Thời Lí có người tính nó phải nặng hơn 7 tấn. Nhưng khi đúc xong thì đánh không kêu và nặng quá không treo lên được, đành để ở góc ruộng và nhiều rùa bò vào làm tổ.

- *Vạc Phổ Minh* đặt ở chùa Phổ Minh (chùa Tháp gần thành phố Nam Định), đúc vào thời Trần. Đường kính của vạc rộng khoảng 2m, sâu 1,6m (theo sự mô tả của ông Nguyễn Vinh Phúc).

Tiếc rằng Tứ đại khí đã không còn. Khi giặc Minh sang xâm lược nước ta, chúng đã có mưu đồ huỷ diệt nền văn hoá bản địa của ta và lấy đồng để chế tác vũ khí giết dân ta.

Vài điều lượm lặt về chữ quốc ngữ

1. Chữ nào do nhiều chữ cái ghép lại? Thưa rằng, trong chữ quốc ngữ, chỉ có một chữ duy nhất gồm 7 chữ cái ghép thành. Đó là chữ *ngiên*, ngoài ra không có chữ nào khác.

2. Chữ cái nào có tần số xuất hiện nhiều nhất trong chữ quốc ngữ ? Thưa rằng chữ *h*. Ngoài việc đứng độc lập làm phụ âm đầu, chữ *h* còn ghép thêm với 7 chữ khác để tạo thành các phụ âm khác. Đó là *gh, ngh, ch, nh, kh, ph, th*.

3. Một số danh từ riêng được phép viết không theo quy tắc chính tả thông thường. Ví dụ : Tên hai tỉnh : Bắc Kạn, Đắk Lắk (cũng có khi viết là Bắc Cạn, Đắc Lắc).

Vô số

Trong kho từ vựng tiếng Việt, có nhiều từ không suy diễn được theo nghĩa đen. Ví dụ : *dưỡng bệnh* không được hiểu là *nuôi bệnh* mà phải hiểu là dưỡng sức sau thời gian bị bệnh. Từ *cứu hoả* không được hiểu là *cứu lửa* mà phải hiểu là “cứu nơi bị hoả hoạn”. Từ *vô số* cũng vậy. *Vô số* không phải là “không có số nào” mà là *vô vàn số*, chỉ một số lượng rất nhiều, không thể đếm hết. Các từ như *vô kể, vô khối* cũng mang nghĩa như *vô số*. *Vô kể* là nhiều không sao kể xiết được. *Vô khối* là nhiều đến mức không thể đếm xiết.

Chương V

NHỮNG ĐIỀU LÍ THỨ VỀ THƠ VĂN

Bác Hồ chữa văn trong bản di chúc

Như mọi người đều biết, Bác Hồ dùng từ và chọn từ rất cẩn thận khi nói và viết. Để chứng minh điều này, ta thử xem trang đầu của bản di chúc Bác viết tay để xem Bác đã sửa chữa những gì.

Trang này gồm 27 dòng, có 286 từ. Căn cứ vào những chỗ xuống dòng để chuyển qua ý mới, ta tạm gọi trang này có 7 đoạn để tiện phân tích. (Có 6 chỗ Bác chữa bằng mực đen và 10 chỗ chữa bằng mực đỏ).

– Đoạn 1 lần đầu Bác viết :

“Cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn”.

Sau đó Bác sửa thành : *“Cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ hi sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn”.*

Đọc câu Bác viết lần đầu, ta thấy đã rõ ý lắm rồi. Nhưng Bác còn sửa thêm để phù hợp với tình hình năm 1969, vì cuộc chiến tranh trở nên ác liệt hơn bao giờ hết. Thêm ý này, mọi người thấy Bác hết sức thông cảm với sự chịu đựng gian khổ của nhân dân, đồng thời thấy lời Bác khẳng định càng thêm sức nặng.

- Đoạn 2, lần đầu Bác viết :

"Tôi có ý định đến ngày đó, tôi sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc, để thăm hỏi đồng bào, cán bộ, và chiến sĩ, thăm hỏi các cụ phụ lão, các cháu thanh niên và nhi đồng yêu quý của chúng ta".

Đoạn này Bác sửa 2 chỗ. Từ *thăm hỏi* thứ nhất Bác gạch đi và thay bằng từ *chúc mừng* để khỏi trùng lặp. Nghĩ cho kĩ thì đối với đồng bào, cán bộ và chiến sĩ anh hùng, những người tham gia trực tiếp vào việc đánh giặc, nói *chúc mừng* mới thật chính xác. Còn các cụ phụ lão, các cháu nhi đồng là những người ít trực tiếp chiến đấu nhưng vẫn bị bom đạn tàn sát thì nói *thăm hỏi* là phải. Sau từ *chiến sĩ* Bác thêm từ *anh hùng* để tăng thêm lời khen, càng có tác dụng động viên.

- Đoạn 3, lần đầu Bác viết :

"Kế theo đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm viếng và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, và các nước bầu bạn đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ chúng ta trong cuộc chống Mĩ cứu nước".

Đoạn này, Bác sửa thành : *"Kế theo đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, và các nước bầu bạn khắp năm châu đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ cuộc chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta".*

Như vậy, đoạn này Bác sửa 3 chỗ :

Từ *thăm viếng* thì Bác gạch từ *tổ viếng*, chỉ nói *thăm*, vì *viếng* vốn có nghĩa là thăm nhưng còn dùng để nói phúng người chết.

Sau cụm từ *các nước bầu bạn*, Bác thêm *khắp năm châu* để nói rõ cuộc kháng chiến của chúng ta được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của cả thế giới.

Bác bỏ ba chữ *chúng ta* trong sau từ *giúp đỡ* và đưa vào cuối câu cụm từ *của nhân dân ta* để khi đọc thấy êm tai hơn vì các từ vẫn bằng.

- Đoạn 4 Bác không sửa gì.

- Đoạn 5, lần đầu Bác viết :

"*Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là hạng người "xưa nay hiếm", nhưng tinh thần, đầu óc vẫn sáng suốt như thường tuy sức khoẻ có kém so với vài năm trước đây, điều đó cũng bình thường thôi. Khi người ta đã ngoài 70 tuổi thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp*".

Đoạn này Bác đã sửa thành : "*Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là lớp người "xưa nay hiếm", nhưng tinh thần, đầu óc vẫn sáng suốt, tuy sức khoẻ có kém so với vài năm trước đây. Khi người ta đã ngoài 70 xuân, thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp. Điều đó cũng không có gì lạ*".

Bác sửa 5 chỗ : Bác đã thay từ *hạng* bằng từ *lớp*. Từ *hạng* trong tiếng Việt thường để nói thứ bậc trên dưới, từ *lớp* để chỉ ý trước sau (*lớp người trước, lớp người sau*). Thay từ *lớp* thì chính xác hơn.

Câu "*Nhưng tinh thần, đầu óc vẫn sáng suốt như thường*", Bác bỏ hai chữ *như thường* và thêm từ *rất* trước từ *sáng suốt*.

Câu "*Điều đó cũng bình thường thôi*" Bác đổi là "*Điều đó cũng không có gì lạ*". Tuy ý hai câu giống nhau nhưng câu sau thể hiện rõ tính quy luật tự nhiên.

Cụm từ *70 tuổi* Bác thay từ *tuổi* bằng từ *xuân* có màu sắc tu từ riêng và tránh trùng lặp vì ở trên đã có nói đến *tuổi*.

– Đoạn 6, lần đầu Bác viết : “Ai mà đoán biết tôi sẽ còn phục vụ cách mạng, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân được bao lâu nữa.”

Đoạn này Bác thêm từ *nhưng* ở đầu câu và bỏ từ *sẽ*.

– Đoạn 7, lần đầu Bác viết : “*Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi phải đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong đảng và bầu bạn khắp nơi khỏi cảm thấy đột ngột*”.

Bác đã gạch từ *phải* và thay bằng từ *sẽ*. Ở đây, giọng văn lạc quan, thay từ *sẽ* thì phù hợp hơn.

Bác thêm từ *đều* trước cụm từ *khỏi cảm thấy đột ngột* vì ở trên có kể ba chủ ngữ : *đồng bào, đồng chí, bầu bạn* nên có từ *đều* thì chính xác hơn.

Phân tích các chỗ Bác sửa chữa trong di chúc (tuy chỉ có trang đầu), ta học được gương sáng của Bác. Bác cân nhắc từng từ, từng chữ, từng câu, để ý diễn đạt được chính xác, rõ ràng. Bác là bậc thầy trong việc dùng tiếng mẹ đẻ.

(Có tham khảo bài viết của Trương Chính, tạp chí *Văn học và học vấn*, số 1 – 1987)

Bác Hồ đặt tên cho 8 chiến sĩ cảnh vệ

Cuối năm 1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Bác đã đặt tên cho tám chiến sĩ cảnh vệ được chọn để bảo vệ Bác khi Chính phủ ta rời từ Hà Nội lên chiến khu Việt Bắc, khi dừng lại tại xã Cổ Tiết, Tam Nông, Phú Thọ, ngày 6 tháng 3 năm 1947. Đó là : *Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi*, theo đúng như khẩu hiệu mà Đảng và Chính phủ nêu ra khi bắt đầu cuộc kháng

chiến chống thực dân Pháp. Người giải thích : gọi tên mới để giữ bí mật và để Bác cháu ta nhắc nhau nhiệm vụ kháng chiến còn lâu dài, gian khổ nhưng tin tưởng sẽ thành công.

Trong tám chiến sĩ được Bác đặt tên, người ít tuổi nhất mới 21 tuổi, người nhiều tuổi nhất mới ngoài ba mươi.

Tám chiến sĩ đó tên thực là gì ?

1. Trường : Chính tên là Võ Chương, quê gốc ở Huế, nguyên là giáo viên. Anh tham gia cách mạng tại Hà Nội, từng là cứu quốc quân thành Hoàng Diệu (Hà Nội). Năm 1949, anh bị ốm và mất tại chiến khu Việt Bắc.

Người thay thế mang tên Trường là Hoàng Văn Phúc, dân tộc Tày, quê ở Chợ Chu, tỉnh Thái Nguyên. Anh có tài bắn súng bách phát bách trúng. Một thời gian sau anh được chuyển sang làm huấn luyện viên quân sự.

Người thứ ba mang tên Trường là Phạm Văn Nền. Anh là người lái xe cho Bác. Năm 1954, anh được cử làm bảo vệ cho phái đoàn ta tại hội nghị Giơ-ne-vơ. Khi về nước, anh tiếp tục lái xe cho Bác đến năm 1969, khi Bác qua đời.

2. Kỳ : Chính tên là Vũ Kỳ Ninh, còn có tên là Vũ Long Chuẩn, bí danh là Nguyễn Căn, quê ở Thường Tín, tỉnh Hà Tây. (Ông thường viết hồi kí về Bác và kí tên là Vũ Kỳ). Ông tham gia cách mạng từ khi còn là học sinh trường Bưởi (Chu Văn An), bị Pháp bắt giữ năm 1943, đã vượt ngục và tiếp tục hoạt động trong phong trào Việt Minh. Ông được giao nhiệm vụ làm thư kí riêng cho Bác từ ngày 27 tháng 8 năm 1945. Trước đây, muốn biết lịch làm việc của Bác Hồ trong từng ngày từng tháng từ năm 1946 đến khi Bác mất thì tìm đến ông vì ông đã ghi tỉ mỉ và nắm rất vững. Mọi người coi ông như một cuốn từ điển sống về quãng đời của

Bác từ Cách mạng Tháng Tám đến khi Bác mất. Ông là người duy nhất được Bác Hồ giao cho cất giữ 4 bản thảo "Tài liệu tuyệt đối bí mật" – bản di chúc của Bác. Ông mất ngày 16 tháng 4 năm 2005, tại bệnh viện Hữu Nghị, Hà Nội, thọ 84 tuổi.

3. **Kháng** : Chính tên là Nguyễn Đăng Cao, quê ở Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Anh hoạt động cách mạng, bị Pháp bắt giam ở Sơn La và chợ Chu. Anh được chỉ bộ nhà tù bố trí vượt ngục. Ra tù, đổi tên là Nguyễn Văn Lý, anh đã tham gia giải phóng quân và từng làm Hiệu phó trường Quân chính kháng Nhật tại Việt Bắc. Tháng 10 năm 1948, anh được giao trọng trách làm đội trưởng đội cảnh vệ bảo vệ Bác cho tới khi Bác mất.

4. **Chiến** : Chính tên là Nguyễn Hữu Văn, quê ở Hải Dương. Anh đã từng là tự vệ thành Hoàng Diệu để bảo vệ thủ đô hồi đầu kháng chiến, sau được Bộ trưởng Bộ Công an Trần Quốc Hoàn tuyển vào đội cảnh vệ. Năm 1957, anh được cử sang học ở Liên Xô và về nước làm công tác biên soạn lịch sử Đảng, từng làm Bí thư thường trực Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, làm Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục Thể thao cho tới khi nghỉ hưu.

5. **Nhất** : Chính tên là Hồ Văn Trường, dân tộc Tày, quê ở Nước Hai, tỉnh Cao Bằng. Từ năm 1941, khi Bác ở Pác Bó, anh đã được cử làm bảo vệ cho Bác. Đặc biệt anh có tài tìm phương hướng trong rừng khi phải hành quân ban đêm. Năm 1948, anh được chuyển sang công tác khác.

Người thay thế mang tên Nhất là Nông Văn Long, dân tộc Tày, quê ở Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Anh đã từng làm vệ sĩ bảo vệ Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Khi mang tên Nhất, anh được gọi là Long Văn Nhất. Anh đã được cử đi bảo vệ khi Bác đi thăm chín nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1958, anh xin Bác về công tác gần gia đình.

6. Định : Chính tên là Chu Phương Vương, dân tộc Tày, quê ở Cao Bằng. Khi mang tên Định, anh được gọi là Võ Việt Định. Anh rất giỏi cưỡi ngựa và đi rừng. Trong công tác cảnh vệ, anh thường được cưỡi ngựa đi tiền trạm mỗi khi Bác đi công tác xa. Năm 1952, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, anh xin về địa phương công tác.

7. Thắng : Chính tên là Nguyễn Quang Chi (Quang Huy), quê ở Tuyên Quang, sau được chuyển sang công tác khác.

Người thứ hai mang tên Thắng là Triệu Văn Cát (Triệu Tiến Thọ), dân tộc Dao, quê ở Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Khi mang tên Thắng, anh còn có tên là Triệu Hồng Thắng. Anh đã nhiều năm làm giao liên dẫn đường vì rất thông thuộc địa hình Việt Bắc, anh được cử giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính khu.

8. Lợi : Chính tên là Trần Đình, dân tộc Nùng, quê ở Cao Bằng. Anh là người đầu tiên được chọn để bảo vệ Bác khi Bác còn ở Pác Bó và Khuổi Nặm năm 1941.

Trong 8 người được Bác đặt tên thời đó, Chiến (Nguyễn Hữu Văn) là người trẻ nhất (21 tuổi) và đội trưởng Kháng (Nguyễn Văn Lý) là người nhiều tuổi nhất (ngoài 30). Cũng cần nói thêm, ngoài 8 chiến sĩ cảnh vệ còn có một chiến sĩ cấp dưỡng phụ trách cơm dẻo canh ngọt cho Bác và toàn đội. Đó là chị Lê Thị Thanh, tức Ngọc.

Mỗi khi di chuyển địa điểm, mỗi chiến sĩ chỉ có một chiếc ba lô đựng vật dụng cá nhân. Ngoài ra, mọi người còn chia nhau mang vài bộ quần áo của Bác và mang lương thực giúp chị cấp dưỡng. Riêng Bác cũng đeo một ba lô trên vai, đựng giấy tờ và chiếc máy chữ. Tuy nhiều tuổi, bao giờ Bác cũng

chia sẻ gánh nặng với mọi người. Thật cảm động thay tấm lòng của vị cha già dân tộc.

(Dựa theo tư liệu của Cao Bá Sánh,
tạp chí Văn nghệ Xuân Giáp Thân và nhiều bài báo khác)

Bác Hồ thuyết minh phim

Tối hôm 19 - 5 - 1953, lớp chính huấn của cán bộ trung cao cấp ở Việt Bắc tổ chức chúc mừng sinh nhật Bác và chiếu phim. Trước khi chiếu phim, ông Vũ Phạm Từ cầm mi-crô nói :

- Thưa Bác, điện ảnh vừa nhận được bộ phim mới đã gửi ngay tới để chiếu nên chưa có bản thuyết minh. Xin cứ chiếu để Bác và mọi người cùng xem.

Chờ chiếu xong một cuốn, Bác cầm lấy mi-crô và giải thích cho mọi người hiểu nội dung cuốn phim vừa chiếu và Bác dặn :

- Chiếu hết mỗi cuốn thì dừng lại vài phút để Bác thuyết minh cho.

Cuối buổi chiếu, chờ mọi người về hết, Bác nói với đồng chí chiếu phim :

- Hôm nay, Bác nghe được tiếng Nga nên thuyết minh giúp. Từ nay, nếu chưa rõ nội dung phim nói gì thì đừng chiếu. Đầu bếp thì phải biết mình làm món gì chứ !

(Đỗ Thị Hồng thuật lại. Báo Nhân dân đầu xuân Giáp Thân)

Bài thơ "cám đồ" của ông nghệ Tân

Ông nghệ Nguyễn Quý Tân (1814 - 1885) quê ở Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1842.

được bỏ chức Tri phủ. Thấy cảnh thối nát của quan lại thời Nguyễn, ông bèn xin từ chức. Vua Thiệu Trị mến tài, giao cho ông chức thanh tra. Nhưng bọn quan lại tham nhũng vào hùa với nhau dèm pha ông nên ông lại bị bãi chức. Ông về quê, sống trong cảnh nghèo túng nhưng tính hài hước vẫn còn. Một dịp tết, ông sai con đem mũ áo tiến sĩ vào dinh ông Thượng Trứ (Nguyễn Công Trứ, lúc này làm Tổng đốc Hải Dương) để cầm lấy tiền tiêu tết, kèm theo một bài thơ có tên bảy con vật ở cuối mỗi câu thơ. Bài thơ như sau :

*Có nghề mà lại cậy chi nghề
Nghề thế ai ngờ lại hoá ... nghề.
Vạn sự bất như, thân cũng... hổ
Nhất văn vô hữu, nợ còn... bê.*

*Công danh chỉ tổ đồ khoe mã
Cờ biển dâu hơn của ước sẽ
Bôn tẩu làm chi cho rách gấu
Thà rằng ngồi đó vuốt râu dê.*

Ghi chú : Nghề là con nghề, còn có nghĩa là ngô nghê.

Ông Nguyễn Công Trứ trả lại mũ áo, tặng mười quan tiền để tiêu tết, kèm thêm một bài thơ hoạ lại :

*Tám vạn nghìn tư thứ ngô nghê
Thứ nghề mũ áo, thứ nghề... nghề.
Mây râu ngấm lại càng thêm hổ
Thục kiếm sao đành dạ bố bê.*

*Xanh đỏ để cùi, khoe tốt mã
Phong lưu khí gió, hốt đầy sê
Xin đừng đỡ dối văn chương gấu
Bán chó sao ngoài treo thủ dê.*

Khi làm Tổng đốc Hải Dương, Nguyễn Công Trứ thường cứu mang các nho sĩ nghèo. Về sau, ông được điều về kinh đô Huế. Ông nghề Tân sống cuộc đời thanh bạch ở quê và mất năm 71 tuổi.

Bài thơ đả kích Khải Định

*Ai về địa phủ hỏi Gia Long
Khải Định thẳng này phải cháu ông
Một lễ tứ tuần vui lũ trẻ (1)
Trăm gia ba chục khổ nhà nông (2)
Mới rớt ra Bắc tai liền đến
Năm ngoái qua Tây ỉa vãi cùng (3)
Bảo hộ trau dồi nên tương gỗ
Vua thời còn đó, nước thì không.*

Ghi chú :

- (1), (2) : Năm 1924, Khải Định mừng thọ tứ tuần, mở tiệc đãi khách đã bắt dân đóng thuế thêm 30% nữa để chi tiêu lễ mừng thọ.

- (3) : Năm 1923, Khải Định sang Pháp đã làm nhiều điều nhố nhăng. Bác Hồ (Nguyễn Ái Quốc) lúc này đang ở Pháp đã viết

vở kịch *Con rồng tre* và nhiều bài báo đả kích Khải Định. Bài thơ lưu truyền này có người cho rằng của cụ Huỳnh Thúc Kháng sáng tác.

Bài "Tựa Truyện Kiều" và bài "Vịnh Truyện Kiều"

Từ khi *Truyện Kiều* ra đời, các nho sĩ đã có nhiều thơ văn đề tựa và vịnh *Truyện Kiều*. Xin giới thiệu hai bài hay nhất vì thấu tình đạt lý, lời lẽ tiếng Việt trau chuốt để bạn đọc thưởng thức.

a) Bài "Tựa Truyện Kiều" của Mộng Liên Đường

(Tác giả không ghi tên thực, chỉ đề Mộng Liên Đường chủ nhân, viết tháng hoa hiên, niên hiệu Minh Mệnh tại đất Hạc Giang. Như vậy, bài tựa này viết sau khi *Truyện Kiều* ra đời chỉ vài chục năm. Đất Hạc Giang có lẽ là vùng ngã ba Hạc thuộc Việt Trì - Phú Thọ ngày nay). Bài tựa này tương đối dài, chúng tôi xin trích đoạn hay nhất :

"Trong một tập chỉ chung lấy bốn chữ "Tạo vật đố tài" tóm cả một đời Thuý Kiều :

Khi lai láng tình thơ, người tựa án khen tài châu ngọc ;

Khi nỉ non tiếng nguyệt, khách dưới đèn dấm khúc tiêu tao ;

Khi duyên ưa kim cải, non bề thế bới ;

Khi đất nổi ba đào, cửa nhà tan tác ;

Khi lầu xanh, khi rừng tía, lối đi về nghĩ cũng chồn chân ;

Khi kinh kệ, khi can qua, mùi từng trái nghĩ càng tê lưỡi.

Vui, buồn, tan, hợp, mười mấy năm trời, trong cuốn văn tả ra như hết, không khác gì một bức tranh vậy.

Xem chỗ giắc mộng đoạn trường, tình dây mà căn duyên vẫn
gỡ chưa rồi ;

Khúc đàn bạc mệnh gãy xong, mà oán hận vẫn còn chưa hả,
thì dầu đời xa người khuất, không được mục kích tận nơi, những
lời văn tả ra như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên
tờ giấy, khiến ai đọc lên cũng phải thấm thìa ngậm ngùi, đau đớn
như đũa ruột. Thế thì gọi tên là Đoạn trường tân thanh cũng phải.

Ta lúc nhàn, đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng : Tố
Như Tư dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả hình đã hết, nếu
không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt
cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy. Bền vui mà viết bài
tựa này".

b) Bài "Đề vịnh Truyện Kiều" của Chu Mạnh Trinh

(Ông người thôn Phú Thụy, nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội, đỗ
Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn - 1892, đã từng làm Án sát tỉnh Thái
Nguyên và Hưng Yên. Ông mất năm 1905, thọ 44 tuổi. Bài thơ nổi
tiếng của ông là bài *Hương Sơn phong cảnh ca*.)

Bài *Đề vịnh Truyện Kiều* tương đối dài, chỉ xin trích một đoạn
hay nhất :

"Giá thử ngay khi trước Liễu Dương cách trở, duyên chàng
Kim đường lỡ việc ma chay ; quan lại công bằng, án viên ngoại tổ
ngay tình oan uổng thì sắt cầm hoà hợp, cốt nhục đoàn viên, ngọc
biếc còn lành, thoa vàng chẳng gãy, đâu đến nỗi mấy năm son
phấn lưu lạc, đem thân cho thiên hạ mua cười, mà chắc rằng biên
thùy một cõi nghênh ngang, ai xui được anh hùng cõi giáp, thì sao
còn tổ được là người thực mĩ mà đủ đường hiếu nghĩa, tay đàn bà
mà lại có cơ quyền. Thế mới biết người khôn thì hay gặp gian

truân, chuyện đời khéo lắm trở quanh quẩn. Con tạo hoá vốn thương yêu tài sắc, nàng đã biết thế hay chưa? Khách má hồng đừng giận nổi trăng già (?) ta cũng khuyên lời phải chăng. Chỉ vì một nổi mối manh chưa có, thế thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi. Cũng có người bảo tại nước chảy mây trôi lỡ bước, nên cảnh đưa lá đón quen thân.

Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường, chưa để con ong qua tới, dù có muốn lưỡi dao liễu với mạng, lại e thành cháy và lây. Tấm lòng nàng như tuyết như băng, mối sầu nọ qua ngày qua tháng. Ngọc kia không vết, giá liền thành không xiết so bì; nước đã trôi xuôi, hồn cụu mộng hãy còn vướng.

Bàn cho thực phải, tình cũng nên thương. Lại xem như bút mực tài hoa, đoạn trường mười khúc, trúc tơ phong nhã, hồ cầm một chương, câu thần vắng giọng tiêu tao, bóng ngọc tường chùng não nuốt: hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh. Vậy nên khách chung tình say chuyện phong lưu, trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hảo, người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau còn nhật phần hương thừa [...]

Ta cũng nói tình, thương người đồng điệu. Đã toan đúc sẵn nhà vàng, chờ người quốc sắc, lại mượn chàm phương thảo, hú vía thuyên quyên. Sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự tích tóm làm một tựa”.

Bản tuyên ngôn về thơ của Nguyễn Bính

Một hôm, nhà văn Đức Tuấn đưa tôi bài *Chân quê* của Nguyễn Bính và nói: “Bài thơ này ông biết rồi đấy, nhưng đó ông biết tác giả muốn nói gì?”

Tôi đáp : “Bài thơ trần trụi như con nhộng, ai mà chẳng hiểu”. Nguyễn Bình vẫn ngồi im. Đức Tuấn cười : “Ừ, thì ông cứ đọc đi, đọc thêm một lần nữa và suy nghĩ xem tác giả có ngụ ý gì.”

Tôi đọc to :

...Hoa chanh nở giữa vườn chanh

Thấy u mình với chúng mình chân què

Hôm qua em đi tỉnh về

Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.

Đọc xong bài thơ, thấy tôi vẫn giữ ý kiến cũ, Đức Tuấn nói : “Thế là ông chỉ biết một mà chưa biết hai. Ông biết không, đây là bản tuyên ngôn của Nguyễn Bình đấy, tuyên ngôn chống lại các kiểu thơ lai căng, Âu hoá tới mức lộ liễu, thậm chí dịch nguyên xi thơ nước ngoài đại loại như “yêu là chết ở trong lòng một ít”.”

Lúc này, Nguyễn Bình mới cười : “Thật ra tôi cũng không đến nỗi cực đoan thế đâu. Tôi chủ trương thơ Việt viết cho người Việt, trước hết phải mang sắc thái và phong cách Việt, do đó giản dị là một điều cốt lõi. Giản dị đây không đồng nghĩa với dễ dãi, tầm thường. Thơ phải mang tính cách chân thật, càng chân thật càng tốt”.


(Trích hồi kí của Hoàng Tấn,
trong cuốn Nguyễn Bình – thơ và đời, NXB Văn học, Hà Nội, 1998)

Bức đại tự của Bác Hồ

Bác Hồ đã nhiều lần tặng thơ, giấy khen, huy hiệu,... cho các cá nhân và đơn vị có thành tích xuất sắc. Nhưng sự kiện Bác tặng một bức đại tự cho một địa phương có lẽ là trường hợp duy nhất.

Đầu năm 1947, khu Nà Thuộc, huyện Đình Lập (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn) có một đội quân chiến đấu rất kiên cường (gồm hai trung đội bộ đội địa phương 78 người và 259 du kích).

Ngày 14 và 15 - 4 - 1947, giặc Pháp càn vào đây đã bị đánh lui, bỏ lại hai xác chết. Ngày 25 - 6 - 1947, Pháp lại cho hai tiểu đoàn, chia làm nhiều mũi đánh vào Nà Thuộc. Giữa trận cầm cự, các cụ già đã rước ngài Thành hoàng ra để ủng hộ con cháu đánh giặc. Mọi người càng thêm phấn khởi khi thấy lá cờ thần phát lên cổ động các chiến sĩ. Trước sức phản công của quân ta, hai tiểu đoàn Pháp đã hoảng hốt rút chạy. Tin chiến thắng được báo lên. Bác Hồ đã gửi tặng một bức đại tự viết bằng chữ Hán nghĩa là "ủng hộ kháng chiến" (bên dưới có bốn chữ quốc ngữ. Cách đọc từ phải qua trái như cách đọc chữ Hán thời xưa : *Chiến kháng hộ ủng*).



Bức đại tự Bác Hồ tặng nhân dân Nà Thuộc năm 1947, hiện trưng bày tại Bảo tàng Quảng Ninh.

Bức đại tự dài 1,95m, rộng 0,75m, thêu trên tấm lụa màu đỏ, bao quanh có viền trắng. Phía bên phải có 9 chữ Hán cỡ nhỏ "Việt Nam dân chủ cộng hòa quốc tam niên" (Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm thứ ba). Phía bên trái cũng có 9 chữ Hán cỡ nhỏ "Chính phủ - Chủ tịch Hồ Chí Minh kính đề". Nhân dân xã Bình Xá đã rước bức đại tự vào nơi thờ Thành hoàng làng và truyền

tụng rằng “vì Thành hoàng kháng chiến nên được sắc phong của Chủ tịch Hồ Chí Minh”.

Gần sáu chục năm đã trôi qua, bức đại tự có một không hai này vẫn được giữ gìn nguyên vẹn (hiện Bảo tàng Quảng Ninh lưu giữ vì đây là tài sản quý chung của vùng biên giới phía Bắc).

(Theo tài liệu của Trần Minh, báo *Nhân dân hằng tháng*, số 5 - 2004)

Cái ngông của nhà văn

Từ điển tiếng Việt định nghĩa *ngông* là “tỏ ra bất cần sự khen chê của người đời, bằng những lời nói, việc làm khác lẽ thường”. Theo định nghĩa trên, *ngông* không phải là xấu vì *ngông* là làm theo ý thích của mình, chả có hại gì cho ai.

Các nhà văn Việt Nam có bốn người được dư luận cho là *ngông*. Đó là Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Tản Đà và Nguyễn Tuân.

Phạm Thái thường say rượu bí tỉ, đã làm bài thơ :

Sống ở dương gian đánh chén nhè

Chết về âm phủ cấp kè kè

Diêm vương phán hỏi rằng chi đó ?

- Be !

Nguyễn Công Trứ không cưỡi ngựa, chỉ đi chiếc xe hai bánh có bò kéo. Ở hậu môn bò, ông che một miếng mo cau. Người đời hỏi : “Tại sao ông lại che như vậy ?” Ông trả lời : “Tôi che miếng thế gian”. Cũng đừng nên hiểu ông phi báng mọi người. Cuộc đời ông lúc thăng lúc trầm, mấy lần bị cách chức rồi lại phục hồi. Miếng thế gian để ám chỉ những kẻ nịnh bợ, dèm pha ông ở trong triều đình.

Tản Đà cũng có tính ngông. Khi đi tắm biển, ông đeo be rượu và một chiếc búa con. Ông ra một mòm đá, ngồi cạy những con hà bám vào đá và ghè ra để nhấm rượu. Chính ông cũng công nhận tính ngông của mình :

Ngày xanh như ngựa, đầu xanh bạc

Chán cả giang hồ, hết cả ngông.

Câu chuyện Nguyễn Tuân đi sang Liên Xô để nhận tiền nhuận bút cuốn *Vang bóng một thời* được nhiều người kể lại (chắc cũng có “thêm mắm muối”, nhưng cốt lõi câu chuyện là có thực). Các nhà văn Liên Xô đưa ra một tờ giấy để ông kê các thứ cần mua mà thời đó, ai đi Liên Xô cũng mua về như quạt tai voi, bàn là, xe đạp,... Nhưng không, ông lại kê mua rất nhiều thứ rượu quý nước ngoài (mà những rượu này chỉ dùng trong các tiệc long trọng) để ông mở tiệc chiêu đãi các bạn nhà văn Liên Xô. Sau bữa tiệc, nhiều nhà văn nói rằng “từ thuở cha sinh mẹ đẻ, đây là lần đầu tiên được nếm thứ rượu này”. Mấy ngày sau, ông còn yêu cầu được đi viếng mộ Mác-xim Go-rơ-ki. Khi đến nơi, ông lôi trong túi ra một chai “cuốc lủi” đem từ nước nhà sang. Khấn vái lẩm rẩm, ông rót ba chén rượu xuống mộ. Phần rượu còn lại trong chai, ông ngồi uống bên mộ cùng mấy bạn đồng hành.

Thấy ông chẳng mua gì, Hội Nhà văn Liên Xô mua tặng ông một chiếc can, một đầu bịt vàng, một đầu bịt bạc. Chiếc can này ông thường cầm khi đi dạo trên vỉa hè Hà Nội. Có lẽ thời đó, những năm 80, ông là người duy nhất không mua gì khi đi ra nước ngoài.

Cao Bá Quát gặp dịp may để chữ

Thời gian làm chức Hành tẩu ở Bộ Lễ (một chức thảo văn thư) trong triều đình Huế, Cao Bá Quát đã tận mắt thấy những điều thối nát trong triều. Một hôm, có hai vị quan to trong triều chửi nhau và đánh nhau. Cao Bá Quát được chứng kiến. Để biết ai phải, ai trái, vua Tự Đức bắt Cao Bá Quát làm tờ khai. Dịp may hiếm có, Cao Bá Quát liền khai như sau :

Tiền Quát bất tri,

Hậu Quát bất tri,

Trung gian Quát chỉ dẫn kiến :

Thượng bàn hô cầu

Hạ bàn hô cầu

Thượng hạ giai cầu.

Thần gián bất đắc,

Thần kiến thế nguy

Thần hoàng thần tẩu.

Nghĩa là :

Trước Quát không biết,

Sau Quát không hay,

Nửa chừng Quát đến

Quát thấy thế này :

Bàn trên chửi "chó",

Bàn dưới chửi "chó",

Trên dưới đều "chó"

Rồi choáng nhau luôn.

Thần can chẳng bỏ

Thần thấy thế nguy,

Thần hoảng thần chuẩn.

Tự Đức xem tờ khai, đến câu “trên dưới đều chó” biết là Quát có ý xỏ xiên, nhưng không bắt tội được vì khai đúng sự thật. Còn Cao Bá Quát được dịp chửi từ trên xuống dưới và cười thâm trong bụng.

(Theo lời kể của GS. Đinh Gia Khánh,
Địa chí văn hoá dân gian : Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, 1991)

Câu hỏi của Bác Hồ khi đọc bản Tuyên ngôn Độc lập

Hiện nay, ta chưa xác định được câu hỏi của Bác “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?” chen vào đoạn nào khi Bác đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* (vì thời đó ta chưa có máy ghi âm để ghi ngay trong cuộc mít tinh đó). Đem thắc mắc nhờ người bạn thân là nhà báo đến hỏi bác Vũ Kỳ (thư kí riêng của Bác Hồ), tôi được bác Vũ Kỳ trả lời như sau :

“Tôi nhớ là khi Bác đọc đến đoạn đồng bào ta bị chết đói hai triệu người do Nhật - Pháp gây ra, mọi người xúc động và có tiếng khóc sục sịt ở phía dưới, nên Bác hỏi câu này”.

Bác Vũ Kỳ còn nói : “Tôi nhớ không phải câu Tôi nói đồng bào nghe rõ không? Mà là câu Đồng bào nghe tôi nói rõ không?”. Bác không để từ tôi trên từ đồng bào mà để từ đồng bào trên từ tôi (câu dưới). Đây cũng là một phát hiện thú vị, xin nêu lên đây để ta cùng tìm hiểu về một chi tiết có tính lịch sử.

Câu đối ở đền thờ vua Hùng của Tản Đà

Trong cuốn *Thơ văn Tản Đà* có đôi câu đối :

"Có tổ có tông, có tông có tổ, tổ tổ tông tông, tông tổ cũ ;

*Còn non còn nước, còn nước còn non, non non nước nước,
nước non nhà".*

Như vậy, câu đối ở đền thờ vua Hùng là của Tản Đà.

Câu đối ở đền thờ Thánh Gióng của Cao Bá Quát

Theo truyền thuyết, Thánh Gióng sau khi đánh giặc đã bay về trời. Cao Bá Quát đã có đôi câu đối hiện còn ghi ở đền thờ Thánh Gióng như sau :

Đánh giặc lên ba hiem vẫn muộn

Lên mây, tâng chín hận chưa cao.

Câu đối ca ngợi lòng yêu nước và chí căm thù giặc của Thánh Gióng. Ba tuổi đi đánh giặc hình như vẫn là muộn và bay lên chín tầng mây hình như vẫn chưa thoả chí căm thù.

Câu đối khảng khái của vua Duy Tân

Vua Duy Tân lên ngôi lúc mới 8 tuổi, ở ngôi 8 năm (1907 - 1916), sau bị Pháp bắt, đày sang đảo Rê-uy-ni-ông vì lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp với Thái Phiên, Trần Cao Vân. Ông mất năm 1945 vì tai nạn máy bay. Năm 1987, chính phủ ta cho phép dòng họ đem thi hài về mai táng tại Huế, bên cạnh mộ của vua cha là vua Thành Thái.

Tương truyền, lúc ở ngôi, có một cố đạo Pháp ra một vế đối :
"Rút ruột vua, tam phân thiên hạ".

Chữ vương (王) bỏ nét dọc ở giữa sẽ thành chữ tam (三), là 3. Ý nói việc Pháp đô hộ ta, chia nước ta thành ba kì : Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì.

Vua Duy Tân nghe xong liền đối :

"Chặt đầu Tây, tứ hải giai huynh." ●

Chữ Tây (西) nếu bỏ đầu đi sẽ thành chữ tứ (四), là 4. Ý nói tiêu diệt được bọn giặc Pháp xâm lược thì bốn biển là anh em, nước nhà không bị chia cắt nữa.

Dùng chữ để mỉa nhau

Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp lập ra Viện dân biểu ở Bắc Kì và Trung Kì để tỏ ra dân chủ. Nhiều người lo lót tiền để được chức ông Nghị (Nghị viên dân biểu) mặc dù trình độ dốt nát. Vì vậy, nhiều ông Nghị đã trở thành nhân vật trong các tác phẩm văn học như Nghị Quế trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, Nghị Hách trong *Giông tố* của Vũ Trọng Phụng, Nghị Lai trong *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan.

Có một ông Nghị xuất thân lái lợn, tổ chức ăn khao. Có người tặng bức trướng "Phúc đại lai". Ông Nghị treo lên. Một ông đồ giải thích : "Phúc lớn phải dùng từ Đại phúc, không ai dùng Phúc đại. Đại lai là lớn lại tức lái lợn. Họ mỉa ông sao ông lại treo ở giữa nhà ?"

(Dựa theo lời kể của Lê Xuân Mậu,
tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3 - 2004)

Giai thoại rau sắng

Rau sắng là một loại rau mọc hoang ở các chân núi, trông giống cây rau ngót, nấu canh ăn rất ngon. Vùng đồi núi chùa Hương (Hà Tây) có rất nhiều và rất ngon vì mọc ở triền đồi và chân núi.

Nhà thơ Tấn Đà, trong một dịp xuân đã đăng trên báo :

Muốn ăn rau sắng chùa Hương

Tiền dò ngại tốn, con đường ngại xa.

Mình đi ta ở lại nhà

Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm.

Không ngờ, vài hôm sau, Tấn Đà nhận được món quà gửi qua bưu điện tỉnh Hà Nam về tận nhà ở Hà Nội. Mở ra ông thấy toàn rau sắng kèm theo bài thơ :

Kính dâng rau sắng chùa Hương

Tiền dò đỡ tốn, con đường đỡ xa

Không đi xin gửi tận nhà

Thay cho dưa khú cùng là cà thâm.

Kí tên : Đỗ Lang nữ. (*)

Với đầu óc thi sĩ, ông cho rằng người gửi quà là người tình không quen biết. Không biết địa chỉ để gửi lời cảm ơn, ông bèn làm bài thơ đăng lên báo, trong mục "Chuyện thế gian".

Mấy lời cảm tạ tri âm

Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.

Đường xa rau vẫn còn xanh,

Tấm lòng thơm thảo, bát canh ngọt ngào.

*Yêu nhau xa cách càng yêu,
Dẫu rằng không nhạt còn nhiều chứa chan.
Nước non khuất nẻo ngư nhân,
Tạ lòng xin mượn "thế gian" đưa tình.*

(Theo *Giai thoại làng văn Việt Nam*, NXB Văn hoá dân tộc, 1999)

(*) Về sau, toà soạn tìm được tên thật của người tặng rau sáng, đó là cô Đỗ Thị Khê, biệt hiệu Song Khê, người hay làm thơ và phục tài Tấn Đà, lúc ấy đang làm ở ngành Y tế Phủ Lý.

Giỗ tổ Hùng Vương ngày mừng 10 tháng 3

Ca dao ta có câu :

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ tổ mừng mười tháng ba.

Tại sao lại lấy ngày mừng mười tháng ba âm lịch làm ngày giỗ tổ ?

Trước kia cả nước đến tế lễ thường tổ chức vào mùa thu. Nhưng nhân dân địa phương lại lấy ngày 11 tháng 3 làm ngày giỗ vua Hùng Vương thứ 18. Vì vậy, từ năm 1917, đời vua Khải Định mới có văn bản như sau :

“Xã Hi Cương, phủ Lâm Thao có làng miếu phụng thờ Hùng Vương ở núi Hùng, trải các năm cả nước đến tế lễ, thường lấy kì mùa thu, chọn ngày tốt làm lễ, chưa có việc định rõ ngày, mà tục lệ của dân xã đó lấy ngày 11 tháng 3 giỗ Hùng Vương thứ 18.

Vì thế cần định lại rằng, từ nay về sau, lấy ngày mừng mười tháng ba, lĩnh tiền chi vào việc công, phụng mệnh kính tế trước

một ngày khiến nhân sĩ mọi miền đến đây có nơi chiêm bái".
(Trích trong *Hùng miếu điển lệ bị lập năm 1923*)

Từ đó, ngày mùng 10 tháng 3 được lấy làm ngày giỗ tổ Hùng Vương.

Hai mẩu chuyện về vua Duy Tân

Vua Thành Thái bị thực dân Pháp truất ngôi vua vì có tư tưởng chống Pháp, bị giam ở Vũng Tàu và ngày 12 - 9 - 1907 bị đày sang đảo Rê-uy-ni-ông. Vua Duy Tân là con, được lên nối ngôi lúc mới 8 tuổi. Đây là hai mẩu chuyện được truyền tụng.

1. Nước bắn thì lấy gì mà rửa ?

Mùa hè nào, vua Duy Tân cũng ra nghỉ mát ở Cửa Tùng (Quảng Trị). Một hôm, nhà vua thiếu nhi từ bãi tắm lên, hai tay dính đầy cát. Viên thị vệ liền bưng một chậu nước ngọt mời vua rửa tay. Vua vừa rửa vừa nói :

- Khi tay bắn thì lấy nước mà rửa. Vậy khi nước bắn thì lấy chi mà rửa ?

Viên thị vệ lúng túng, không trả lời được. Vua Duy Tân bèn nói :

- Nước bắn thì phải tìm cách khử những chất ngoại lai lẫn trong đó, có hiểu không ?

- Tâu, có hiểu.

Viên thị vệ trả lời. Nhưng thực ra thì không hiểu rõ lắm, cho nên sau khi vua đã vào phòng nghỉ trưa, anh ta kể chuyện lại với một ông quan hộ giá và nhờ giải thích. Quan hộ giá nói :

- Chữ *nước* có hai nghĩa : một là nước để dùng ăn uống tắm rửa. Nhưng *nước* còn có nghĩa là Nhà nước, là Tổ quốc. Khi đức

vua nói nước bản vì chất ngoại lai lẫn vào là Người nói theo nghĩa thứ hai, tức là nói Tổ quốc đang bị giặc Pháp xâm lược, ta phải tìm cách trừ khử chúng đi thì dân ta mới có thể ấm no, giàu mạnh được.

2. Đãi cát tìm vàng

Cuối năm 1915, khi vua Duy Tân sắp 16 tuổi, thầy học của vua là Thượng thư Huỳnh Côn liền giảng cho vua hai chữ “*nap phi*” có nghĩa là vua lấy vợ và hỏi vua đã muốn lấy vợ chưa. Duy Tân liền trả lời ngay : “Đối với vận mệnh nước nhà, việc ấy không gấp và càng chậm càng tốt”.

Nhưng hoàng mẫu là bà Nguyễn Thị Định thì năn nỉ con phải lấy vợ sớm nên vua Duy Tân đành chiều theo ý mẹ.

Thế là một danh sách gồm 25 cô có kèm theo ảnh của các cháu chất đại thần được dâng lên. Vua khất lần để suy nghĩ. Một hôm, hoàng mẫu cùng vua ra nghỉ ở Cửa Tùng. Vua cứ đào bới cát để chơi.

Hoàng mẫu liền hỏi :

- Con đào bới cát làm gì vậy ?
- Thưa ả (mẹ), con đào cát để tìm người yêu.
- Con điên à ? Sao lại tìm người yêu trong cát ?
- Không, con không điên đâu, phải đãi cát để tìm vàng chứ ?

Hoàng mẫu bỗng phì cười và nói :

- Thế thì ả hiểu con rồi. Người yêu của con là Mai Thị Vàng, con quan Mai Khắc Đôn có đúng không ?

- Thưa vâng. Vậy ả có bằng lòng không ?
- ả bằng lòng chọn nó.

Thế là lễ nạp phi của vua Duy Tân được cử hành vào ngày 12 tháng chạp năm Ất Mão (tức 16 - 1 - 1916).

Nhưng rồi giữa năm 1916, cuộc khởi nghĩa do Thái Phiên và Trần Cao Vân nổ ra ở Quảng Nam - Quảng Ngãi. Và vua Duy Tân đã rời khỏi cung để tham gia.

Cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Sáng hôm 6 - 5 - 1916, ban lãnh đạo cùng vua Duy Tân bị bắt. Các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đệ, Nguyễn Quang Siêu bị kết án tử hình và vua Duy Tân bị đày sang đảo Rê-uy-ni-ông, cùng nơi với vua cha. Vua cho phép bà Vàng được lấy chồng khác nhưng bà kiên quyết ở vậy cho đến khi chết. Bà thọ 75 tuổi. Hễ ai nhắc đến chuyện chồng con, bà Mai Thị Vàng đều trả lời :

"Đá dù nát, Vàng chẳng phai"

Tử sinh vẫn giữ lấy lời tử sinh".

(Viết theo tư liệu của ông Phạm Khắc Hoè,

Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn, NXB Thuận Hoá, 1986)

Lán của Bác Hồ

Thời gian ở chiến khu Việt Bắc, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, từ năm 1946 đến năm 1954, Bác đã chuyển nơi ở đến 20 lần. Để đảm bảo bí mật, Bác thích sống trong một lán nhỏ ven bìa rừng. Chỗ ở của Bác phải chọn theo đúng tiêu chuẩn do Bác đề ra (theo dạng vắn vắn để bộ phận cảnh vệ đề nhớ và thực hiện) :

Trên có núi

Dưới có sông

Có đất ta trồng

*Có bãi ta chơi
Tiện đường sang bộ Tổng
Thuận lối tới Trung ương
Gần dân, không gần đường."*

(Theo lời kể của ông Vũ Kỳ, thư kí riêng của Bác)

Mối tình Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương

Đây cũng là một nghi vấn lịch sử. Trong cuốn *Lưu hương kí* (tác phẩm tìm thấy năm 1964) có bài thơ *Cổ nguyệt đường* gửi cho Cán chánh học sĩ Nguyễn Hữu có ghi rõ "Hữu, Nghi Xuân, Tiên Điền nhân" (Hữu là người Tiên Điền, Nghi Xuân). Nhiều người khẳng định bài *Cổ nguyệt đường* của Hồ Xuân Hương là bài thơ gửi cho Nguyễn Du. Nhà học giả Hoàng Xuân Hãn cũng "khẳng nhận sự đan đứu giữa hai tài tử bậc nhất trong văn giới Việt Nam".

Bài *Cổ nguyệt đường* như sau :

*Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn
Giác mộng rồi ra nửa khắc không.*

Nguyễn Du cũng có bài *Thái liên* (Hái sen) với những câu như "Hổ thủy hà xung dung ; Thủy trung hữu nhân ảnh" (Nước hồ sao đáy áp, Trong nước có bóng người) cũng ngỡ rằng Nguyễn Du viết cho Hồ Xuân Hương.

Điều chưa dám khẳng định là trong cuốn *Lưu hương kí* có ghi rõ Hồ Xuân Hương là em gái ông lớn họ Hồ, đỗ Hoàng giáp, huyện Quỳnh Lưu, còn lí lịch Bà chúa thơ Nôm thì không có ông

anh nào đỗ Hoàng giáp cả mà Hồ Xuân Hương chỉ là con gái một ông đồ Nghệ.

Hay là còn có một Hồ Xuân Hương khác với Bà chúa thơ Nôm ?

Một bài thơ châm biếm

Hiện nay một số cô gái ăn mặc lố lăng, bất chước một thời thượng, làm mất đi dáng thùy mị của phụ nữ Việt Nam. Nhà thơ Vương Trọng đã dựa theo kiểu bài ca dao "Trong đầm gì đẹp bằng sen" để chế giễu :

*Trong nhà đẹp nhất là em,
Mắt xanh mở đỏ lại thêm nanh vàng.
Nanh vàng, mở đỏ, mắt xanh,
Gần chóng mà chẳng... hơi tanh mùi chóng.*

Một bài ca dao thời chống Mĩ

Thời kháng chiến chống Mĩ cứu nước, ở miền Bắc có các loại thuốc lá như Thăng Long, Thủ đô (loại ngon), Điện Biên, Tam Đảo (loại khá), Trường Sơn (loại bét). Thế mà thuốc Trường Sơn vẫn không đủ cung cấp cho bộ đội. Lính ta đành phải hút thuốc lào. Vì vậy, thời đó xuất hiện bài ca dao :

*Cầm thù bè lũ Giôn-xôn
Cho nên ta vượt Trường Sơn sang lào
Thủ đô nhớ buổi hôm nào
Giã từ Tam Đảo, vẫy chào Điện Biên
Bao giờ thống nhất hai miền
Thăng Long lại tới, Điện Biên lại về.*

Mùa xuân vui và mùa xuân buồn

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã có hai lần tả mùa xuân mang tính đối lập nhau : một mùa xuân vui và một mùa xuân buồn.

– Mùa xuân vui được tả trong đoạn chị em Thúy Kiều đi dạo trong tiết thanh minh :

*Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là Đạp thanh...*

– Mùa xuân buồn được tả lúc Kim Trọng trở lại vườn Thúy, thấy gia đình Kiều tan tác. Cảnh xuân ở đây cũng có chim én, có cỏ xuân, có hoa đào nhưng dượm vẻ buồn :

*Vội sang vườn Thúy dò la,
Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa.
Đáy vườn cỏ mọc, lau thưa,
Song trắng quanh quẽ, vách mưa rã rời.
Trước sau, nào thấy bóng người ?
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Xập xè, én liệng lâu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.*

*Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về này những lối này năm xưa...*

Mười tay của mẹ

Pho tượng Phật bà Quan âm nghìn tay nghìn mắt thể hiện tấm lòng độ lượng bao dung, muốn có nghìn mắt để thấy được hết nỗi khổ của chúng sinh và muốn có nghìn tay để cứu giúp được nhiều người. *Nghìn ở đây là số từ đơn vị ước chừng chỉ số nhiều không chính xác.*

Bài ca dao *Mười tay của mẹ* cũng sử dụng số từ *mười* với ý nghĩa ước chừng như vậy. Mẹ muốn có nhiều tay để làm tròn công việc bề bộn của gia đình và cũng nói lên nỗi khổ của người phụ nữ trong chế độ xưa khi sống trong gia đình bố mẹ chồng. Đây cũng là một trong những bài ca dao độc đáo trong kho tàng văn học dân gian của ta :

*Ước gì mẹ có mười tay
Tay kia bắt cá, tay này bắt chim
Một tay xe chỉ luôn kim,
Một tay gặt lúa, tay tìm hái rau.
Một tay ôm ấp con đau,
Một tay vo gạo, tay cầu cúng ma.
Một tay vung vãi chợ xa,
Một tay bếp núc cửa nhà nắng mưa.*

*Một tay quơ củi, muối đũa,
Một tay vâng lệnh, bắm thua đỡ đòn.
Tay này mẹ giữ lấy con,
Tay lau nước mắt, mẹ còn thiếu tay!*

Ngõ Chùa cháy đỏ những thân cau

Năm 1963, khi dạy bài *Núi Đồi* của nhà thơ Vũ Cao cho sinh viên Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, tôi có mời anh Vũ Cao tới dự.

Trước buổi dạy, tôi hỏi anh Vũ Cao về ý nghĩa câu thơ “Ngõ Chùa cháy đỏ những thân cau”. Anh trả lời: “Ở nông thôn, trong vườn thường trồng cau. Các cây cau thường cách nhau hàng mét. Thế mà các cây cau tươi vẫn bị cháy đỏ, chúng tỏ cháy to lắm, như vậy thì nhà cửa còn gì đâu. Hình tượng này nhằm diễn đạt ý giặc đốt trụi hết cả xóm Chùa”. Thế mới biết khi cảm thụ thơ, nếu không đọc kĩ thì không thấy hết cái hay tiềm ẩn trong từng ý thơ.

Nguyễn Khuyến – một tấm lòng yêu nước trầm lặng

Nguyễn Khuyến quê ở làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông học rất giỏi, cả ba khoa thi (thi Hương, thi Hội, thi Đình) đều đỗ đầu nên người đời thường gọi là Tam nguyên Yên Đỗ.

Trước khi mất (năm 1909, thọ 74 tuổi) ông dặn con:

*Đề vào máy chữ trong bia
Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu.
Cáo quan “về đã lâu” là từ khi nào?*

Ông đỗ Đình nguyên hoàng giáp khoa Tân Mùi (1871) đời Tự Đức. Sau khi đỗ, ông được bổ chức Thừa biện ở Huế, sau đó bổ Đốc học tỉnh Thanh Hoá, Án sát tỉnh Nghệ An, Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi, quyền Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên năm 1884. Như vậy, chỉ sau 13 năm làm quan, ông đã thăng chức tương đối nhanh. Tháng 6 năm 1884, triều đình Huế kí Hiệp ước Pa-tơ-nốt (Patenotre), đầu hàng và công nhận quyền đô hộ của Pháp. Lập tức, ông đệ đơn xin từ quan và đầu năm 1885, ông được cáo quan về nhà, lúc mới 50 tuổi.

Như vậy, “cáo về đã lâu” ngụ ý nói rằng ông là quan nhà Nguyễn nhưng đã cáo quan về từ khi Pháp đô hộ nước ta, không làm quan với Pháp. Tâm sự của ông là “On vua chưa chút báo đền - Cúi trông thẹn đất, ngẩng lên thẹn trời”. Có lẽ ông thẹn vì không có dũng khí chống Tây như các ông nghề Tống Duy Tân (kém Nguyễn Khuyến 2 tuổi) và Phan Đình Phùng (kém Nguyễn Khuyến 9 tuổi). Ông vẫn thấy nhục mất nước “Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu” (bài *Hội Tây*). Vì vậy, có dịp là ông châm biếm Tây:

- Bà quan tênh nghếch xem bơi chải
Thằng bé lom khom ghé hát chèo.
- Trên ghế bà đám ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngông đầu rồng.

Ông còn mỉa mai, so sánh lá cờ tam tài của Pháp với chiếc váy của phụ nữ:

*Con gái thời nay, gái mới ngoan
Quyết lòng đấu chiến với Tây quan*

Ba vuông pháp phối cờ bay dọc

Một bước tung hoành vẩy xấn ngang.

Dù sao, ta vẫn trân trọng tác lòng vì nước vì dân của Nguyễn Khuyến.

Nguyễn Khuyến chống hoả hoạn

Có một nông dân bị cháy nhà. Sau khi làm nhà mới, có người mách nên đến làng Yên Đỗ xin cụ Tam nguyên vài chữ để treo trong nhà phòng hoả hoạn. Khi đến nhà cụ, bác nông dân đưa ra ba vuông vải đỏ và trình bày nguyện vọng. Cụ Nguyễn Khuyến đồng ý giúp và đưa nghiên mực bảo bác nông dân mài cho đặc. Khi mực đặc, cụ dùng bút to viết ngay vào giữa mảnh vải một nét số thật to và dài, bảo vẽ treo trong nhà.

Nhiều người trong vùng nghe tin đều đến xem cụ viết chữ gì nhưng chả ai đoán ra cả. Lập tức mọi người đồng thanh cử một người mang coi trâu sang hỏi cụ xem chữ gì.

Người ấy sang đến nơi, bày coi trâu ra và nói :

– Thưa cụ, câu đối cụ viết chả ai hiểu là gì cả vì chỉ có một nét như cái chày đứng.

Nguyễn Khuyến mỉm cười và trả lời :

– Các ông đọc được rồi còn sang hỏi tôi làm gì ? Đúng là cái chày đứng.

– Thưa cụ, *chày đứng* là chữ gì ạ ?

– Trời ạ ! Có thế mà cũng phải hỏi. *Chày đứng* là *dìng cháy*.

Nghệ thuật diễn tả thời gian của Nguyễn Du

1. Để tả thời gian đầu tháng ba, Nguyễn Du viết :

Ngày xuân con én đưa thoi

Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

(Mùa xuân có chín mươi ngày đẹp – thiếu quang là ánh sáng đẹp – thì đã qua hơn sáu mươi ngày rồi.)

2. Để tả thời gian đầu mùa hè, Nguyễn Du viết :

Dưới trăng quyên đã gọi hè

Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

(Cuộc đã kêu, hoa lựu nở, tức đã sang tháng tư âm lịch.)

Lần lần ngày gió đêm trăng

Thưa hồng rậm lục đã chùng xuân qua.

(Thưa hồng rậm lục ý nói màu đỏ đã ít, màu xanh nhiều hơn, chỉ thời gian hết xuân sang hạ.)

3. Để tả thời gian đầu mùa thu, Nguyễn Du viết :

Giậu thu vừa nảy giò sương

Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.

(Bát đầu mùa thu, cây ngô đồng lá ngã vàng)

Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.

4. Để tả thời gian một năm tròn, Nguyễn Du viết :

Sen tàn cúc lại nở hoa

Sầu dài ngày ngắn đông đã sang xuân.

Ngày trước nhân dân ta không có đồng hồ nên không có khái niệm giờ, phút, giây, chỉ có khái niệm *canh* và *khắc* : “Đêm năm canh, ngày sáu khắc”.

- *Cớ chi ngồi nhẩn tòn canh.* (Câu 717)
- *Giọt nóng canh đã điểm ba.* (Câu 1865)

Khắc nghĩa gốc là những cái mốc đánh dấu trong đồng hồ nước, nhìn vào các khắc để biết thời gian.

- *Đêm thu một khắc một chày.* (Câu 1804)

Để diễn tả thời gian ngắn, nhân dân ta thường nói *ăn giập miếng trầu, nấu chín nồi cơm, ngồi chưa ấm chỗ*,...

Nguyễn Bính có câu :

Láng giếng đã đỏ đèn dầu

Chờ em ăn giập miếng trầu em sang.

Nhà văn Nguyễn Tuân góp ý bản thảo

Có một nhà văn trẻ gửi bản thảo một truyện ngắn đến nhờ nhà văn Nguyễn Tuân góp ý. Nhà văn trẻ đề nghị Nguyễn Tuân góp ý cụ thể về nội dung, kể cả các dấu câu nếu chấm sai.

Sau mấy hôm, nhà văn Nguyễn Tuân gửi trả lại bản thảo với dòng chữ : “Văn của ông từng câu từng chữ, các dấu chấm dấu phẩy đều rất đúng chỗ. Duy có một dấu chấm hết đáng lẽ để ở trên cùng thì ông lại để ở cuối bài”.

Thật là một cách chê rất tế nhị và hóm hỉnh.

Nhà văn Nguyễn Hồng giúp ngôi hoá trường học

Thầy giáo ưu tú Khuất Chi Mai, nguyên Hiệu trưởng trường THCS xã Quang Tiến, Tân Yên, Bắc Giang kể lại : Sinh thời, nhà văn Nguyễn Hồng rất eo hẹp về kinh tế, nhà neo bán, các con đi

học xa. Thế mà khi nhận được nhuận bút của tiểu thuyết *Sóng gấm*, nhà văn đã tặng trường để ngôi hóa ngôi trường. Thầy Mai đã cất công đạp xe xuống nhà máy ngói Bến Tuấn để mua ngói. Ban Giám đốc xí nghiệp khi biết đây là tiền nhuận bút của nhà văn Nguyễn Hồng cũng rất cảm kích và đã ưu tiên bán cho nhà trường ngói loại một với giá cung cấp. Nhờ vậy, Trường THCS Quang Tiến đã lợp được hai phòng học bằng ngói. Cảm kích trước tấm lòng của nhà văn, cán bộ và nhân dân xã đã ngói hoá toàn bộ các lớp học chỉ sau một thời gian ngắn.

(Theo lời kể của Nguyễn Thanh, báo *Nhân dân hằng tháng*, số 3 - 2003)

Những câu ca dao đọc không bao giờ hết

Đây cũng là một hình thức sáng tạo trong thơ ca tiếng Việt. Do cách gieo vần, những bài ca dao như những bài dưới đây, lặp lại mãi không dứt :

- *Con kiến mà leo cành đào,
Leo phải cành cụt leo vào leo ra.
Con kiến mà leo cành da,
Leo phải cành cụt leo ra leo vào.
Con kiến mà leo mà cành đào...*
- *Mẹ em đi chợ hàng trong,
Mua một cây mía vừa cong vừa dài.
Mẹ em đi chợ hàng ngoài,
Mua một cây mía vừa dài vừa cong.
Mẹ em đi chợ hàng trong...*

Có người cho rằng hình thức những bài ca dao này cũng có ý nghĩa thâm thúy, nhằm diễn tả cuộc đời túng quẫn, không tìm thấy lối thoát của người nông dân thời xưa.

Đây là những bài đồng dao, trẻ con thường hay hát. Cũng có người cho rằng hai từ *đàng trong* và *đàng ngoài* có ý chỉ hai miền trong thời Trịnh – Nguyễn phân tranh. Đàng Ngoài, Đàng Trong cũng cùng trong một đất nước, giống như cây mía vừa cong vừa dài, không nên phân biệt chia cắt. Cách hiểu này có vẻ khiên cưỡng nhưng cũng xin giới thiệu ra đây để bạn đọc tham khảo. Sự cảm thụ văn thơ bao giờ cũng mang tính chủ quan.

Những câu ca dao nói về lập trường kiên định của nhân dân ta

- Dù ai nói ngà nói nghiêng
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân
Dù ai rào giậu, ngăn sân
Lòng ta vẫn giữ là dân Cu Hồ.
- Mặc ai nói đông nói tây
Lòng ta vẫn vững như cây giữa rừng.
- Ai về ai ở mặc ai
Ta như dầu đọt thấp hoài năm canh.
- Lòng ta vẫn đỏ như son
Dầu ai bóp bẹp, vo tròn mặc ai.
- Quân bao lên thác xuống ghềnh
Em ra đứng mũi cho anh chịu sào.

- *Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.*
- *Lòng ta như hoa hướng dương
Trăm nghìn đổ lại một phương mặt trời.*
- *Lòng ta như mãng bề trôi
Chỉ về một bến, chỉ xuôi một dòng.
Trơ như đá, vững như đồng
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*
- *Trăng tròn chỉ tối hôm rằm
Tình ta tháng tháng năm năm vẫn tròn.*
- ...

Những thể thơ học búa trong tiếng Việt

• Nói thêm về thể thơ tiệt hạ

Lối diễn đạt *tiệt hạ* (bỏ lửng ở cuối câu) ở cuốn *Tiếng Việt lí thú*, tập hai đã nêu một bài thơ Đường (thất ngôn bát cú) làm ví dụ. Trong thơ văn, ta còn bắt gặp nhiều câu *tiệt hạ* khác. Xin dẫn ra một số trường hợp sau :

- Chuyện kể về hoàng tử Hiệu (Lê Tu Thành) thờ hàn vi, vì tránh sự rèm pha của các vợ vua (chủ yếu là phe Nguyễn Thị Anh, mẹ đẻ Bang Cơ trong việc giành ngai vàng) nên đã ẩn tránh ở một vùng quê thuộc Thanh Hoá. Một hôm, hoàng tử thấy một cô gái rất xinh đang ngồi vo gạo bên cầu ao, liền đọc một vế đối :

“Gạo trắng nước trong, mển cảnh lại càng thêm mển cá...”

Cô gái đã đối lại :

"Cát lấm gió bụi, lo đời chi lấm hăng lo cho..."

(Ý bỏ lửng là hăng lo cho hoàn cảnh gieo neo của bản thân.)

Về sau, nghe nói khi lên làm vua (tức vua Lê Thánh Tông), nhà vua đã tuyển cô này làm hoàng phi (tên cô gái là Ngọc Hằng).

- Chuyện kể về Nguyễn Du, khi còn ở với anh là Nguyễn Khản ở Thăng Long, hằng ngày thường đi đò qua sông Hồng để học một trường ở phía Bồ Đề (Gia Lâm). Nguyễn Du đã yêu một cô lái đò và đã tặng bài thơ :

Ai ơi chèo chống tôi sang

Kẻo trời trưa trệt lở làng tôi ra

Còn nhiều qua lại, lại qua

Giúp nhau, rồi nữa để mà...

- Cụ Nguyễn Xuân Ôn (quê ở Đông Thành, Nghệ An, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Mùi - 1871) đã từng làm Án sát rồi Biện lí bộ Hình, sau bị cách chức vì chủ trương chống Pháp, trái ý với Tự Đức chủ trương hàng Pháp.

Ông đã làm bài thơ tiết hạ để đả kích bọn cúi đầu hàng Pháp trong triều đình lúc bấy giờ (và ngụ ý đả kích cả Tự Đức). Nếu không làm kiểu tiết hạ thì dễ bị tội vì kiểu thơ này có thể hiểu theo nhiều kiểu khác nhau. Bài thơ như sau :

Các anh mặt mũi giống con nhà...

Tâm địa thì ra lại hoá ra...

Nghe nói êm tai, thôi nó cũng...

Thấy ăn cúi mặt, biết ai là...

Vòng tay quỳ gối sao cho dáng...
Nát thịt tan xương nở để thà...
Nhà nước có ta không có lẽ...
Các anh nghĩ lại kéo sau mà...

(Theo lời kể của Triệu Nguyên)

• **Thể thơ vỹ thanh tam**

Thể thơ này vẫn theo thể Đường luật, nhưng đòi hỏi 3 tiếng cuối mỗi câu thơ gần giống nhau về vần.

Tai nghe gà gáy tề tề te
Bóng ác vừa lên hé hé hê
Non một chông cao von vọt vọt
Hoa năm sắc nở loè loè loe
Chim tình bầu bạn kia kia kìa
Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẹ nhẹ
Danh lợi mặc ai ti ti ti
Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoẻ khoẻ.

(Khuyết danh)

• **Thể thơ song điệp**

Mỗi câu bắt buộc phải có hai cặp điệp từ. Chẳng hạn bài thơ Anh gàn như sau :

Vất vất vợ vợ cũng nực cười
Căm căm cui cui có hơn ai
Nay còn chị chị anh anh đó
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.

*Có có không không lo hết kiếp
Khôn khôn dại dại cũng xong đời
Chi bằng láo lếu lơ lơ vậy
Ngủ ngủ ăn ăn nói chuyện chơi.*

(Khuyết danh)

Tích xưa trong thơ văn ngày nay

Có người nói trong thơ văn ngày nay ít dùng tích xưa. Nhận xét này là chính xác. Nhưng đó đây ta vẫn gặp các nhà thơ dùng tích cũ.

- Trong bài *Tre Việt Nam*, Nguyễn Duy viết :

Tre xanh

xanh tự bao giờ

Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh.

Vậy “*chuyện ngày xưa*” được nói đến là những chuyện gì ? Có lẽ lâu đời nhất là chuyện Thánh Gióng nhổ tre đánh giặc Ân. Tiếp đến những truyện cổ tích như *Cây tre trăm đốt*.

- Trong bài *Nói với em* của Vũ Quần Phương có đoạn :

Nếu nhắm mắt nghe bà kể chuyện,

Sẽ được nhìn thấy các bà tiên,

Thấy chú bé đi hài bảy dặm,

Quả thị thơm cô Tấm rất hiền...

Để hiểu đoạn thơ này, người đọc phải biết chuyện *Tấm Cám* và chuyện *Chú bé tí hon* của Pháp.

– Trong bài *Truyện cổ nước mình*, Lâm Thị Mỹ Dạ có nhắc đến nhiều truyện cổ tích của ta như : *Đậm đà cái tích trâu cau ; Đẽo cày theo ý người ta ; Thị thơm thì giấu người thơm...* Người đọc đều phải biết về *Sự tích trâu cau, Đẽo cày giữa đường, Tấm Cám*, mới hiểu được cái hay của bài thơ.

– Trong thơ Tố Hữu thời chống Mĩ, ta gặp những “*trai làng Phù Đổng*”, những “*Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi*”, rồi “*Trái tim làm chỗ để trên đầu ; Nở thân vô ý trao tay giặc*”. Đó đều là những tích xưa được đưa vào thơ văn hiện đại.

Tim hiểu về một bài thơ

Trước Cách mạng tháng Tám, trong sách luân lí lớp sơ đẳng (lớp 3) dạy về tính hiếu học có bài thơ :

Một anh trò kiết chùa Long Xuyên

Ai ngờ nay lại đỗ giải nguyên

Ở đời chẳng có việc gì khó

Người ta lập chí phải nên kiên.

Sách không ghi chú rõ nên tôi cứ thắc mắc hoài : Bài thơ nói về ai vậy ? Gán đây, tìm hiểu kĩ, tôi mới khẳng định bài thơ ca ngợi Bùi Hữu Nghĩa. Bùi Hữu Nghĩa đúng là trò kiết (trò nghèo, gia đình làm nghề chài lưới bên sông Hậu). Quê ông ở làng Long Xuyên, huyện Vĩnh Định (nay thuộc phường An Thới, thành phố Cần Thơ). Ông đỗ giải Nguyên năm Ất Tị (1835) dưới triều Minh Mạng.

Sau khi thi đỗ, ông làm Tri huyện Trà Vang tỉnh Vĩnh Long. Vì bênh vực người nghèo, để bảo vệ nguồn cá, xảy ra án mạng, ông bị các quan tỉnh ghép vào án tử hình. May có bà vợ (là

Nguyễn Thị Tôn) đã chèo ghe dọc biển, ra tận Huế kêu oan cho ông nên ông được tha tội. Bà Từ Dũ cảm phục bà Tôn đã tặng bốn chữ "Liệt phụ khả gia". Về sau, ông tham gia chống Pháp cùng với thủ khoa Huân, Trương Định. Ông mất năm 1872, thọ 65 tuổi (có sách chép ông mất năm 1892). Ông đã để lại nhiều thơ văn và vở tuồng nổi tiếng *Kim Thạch kỳ duyên*. Trong thơ văn, ông có bài *Ai xui Tây đến* nổi tiếng như sau :

*Ai khiến thằng Tây tới vậy à ?
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba
Nam Kỳ chi thiếu người trung nghĩa
Báo quốc cần vương há một ta ?*

Ca dao Nam Bộ có câu :

*Vĩnh Long có cặp rồng vàng
Nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Tuấn Thân.
(Phan Tuấn Thân có người nói là Phan Thanh Giản.)*

"Thơ văn xuôi"

Trong thơ văn Việt Nam có một loại văn xuôi nhưng có nhạc điệu, âm điệu của thơ, còn gọi là "thơ văn xuôi". Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu có một bài thơ văn xuôi như sau :

Gió mùa thu, lá vàng bay

*Sáng ngày ra, ta đi học, hiu hiu gió, lá vàng tung bay. Ấy là
gió mùa thu, đưa hơi thu, rét sắp đến.*

*Hỡi các anh học trò nhỏ, có nghĩ đến mặc áo rét không ? Áo
mặc rét, các anh sẽ trông lấy vào đâu ? Có khi phải về hỏi mẹ cha.*

Các anh đi học xa, mẹ ở nhà, sáng ngày ra, thấy hiu hiu gió, lá vàng rụng bay, biết là gió mùa thu, đưa hơi thu, rét sắp đến, đã nghĩ lo áo rét cho các anh.

Mẹ mở hòm, tìm áo cũ, áo cũ lành tốt thời gửi ngay, áo cũ rách thời mẹ vá, không có áo cũ thời mẹ may.

Các anh ở nhà trường ngồi bàn ghế, cầm bút viết ; mẹ ở nhà, ngồi dưới cửa, cầm kim vá may. Các anh đi ra đường, thấy gió lạnh, lòng nhớ mẹ, mong mẹ gửi cho áo ; mẹ ở nhà, thấy gió lạnh, lòng lo con, giặt cho áo, mong con học cho hay.

Mỗi một năm, gió mùa thu, lá vàng bay, lòng mẹ lo. Gió mùa thu, mỗi năm lá vàng bay. Các anh đi học trường, mỗi năm càng mỗi hay, đến công cha mẹ, không phụ áo mẹ may.

Gió mùa thu, lá vàng bay, năm sau như năm trước. Nếu sự học của các anh cũng năm sau như năm trước, thời công mẹ may áo cũng như gió mùa thu, lá vàng rụng bay.

Thời gian trong bài thơ *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến

Đã bấy lâu nay, bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.

Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta !

Muốn biết thời gian sáng tác bài thơ, ta cần nắm vững thời tiết miền Bắc và các từ *ao sâu nước cả, cải, cà, bầu, mướp*.

Ở miền Bắc, về mùa đông và tháng giêng, tháng hai là mùa nước cạn. Khoảng cuối tháng ba âm lịch (sau tiết thanh minh đến tiết cốc vũ) mới là mùa mưa. Chắc hẳn *ao sâu nước cả* (nước lớn) phải cuối tháng ba âm lịch trở về sau. *Cà mới nụ* tức là cà chưa có hoa và chưa có quả. Miền Bắc thường trồng cà vào tháng hai âm lịch vì tục ngữ còn ghi lại : "*Tháng chạp là tháng trồng khoai – Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà*". Cà trồng xong thường sau một tháng mới ra hoa và sau hai tháng mới có quả to hái được. Vậy *cà mới nụ* là vào khoảng tháng ba âm lịch. Bầu và mướp thường có quả vào mùa hè (tháng 4 và tháng 5). Mùa hè, dân ta thích ăn canh bầu, canh mướp cho mát ruột. Vậy *bầu rụng rốn* (tức đã có quả nhưng quả còn nhỏ) và *mướp đương hoa* cũng khoảng cuối tháng ba đầu tháng tư.

Căn cứ vào các chứng cứ trên, tôi cho rằng, khách đến thăm Nguyễn Khuyến (mà đây là khách ở xa ít gặp) vào cuối tháng ba âm lịch.

Thuý Kiều làm thơ

Tả tài sắc của Thuý Kiều, Nguyễn Du đã viết :

Thông minh vốn sẵn tính trời

Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.

Trong *Truyện Kiều*, ta thấy Thuý Kiều 9 lần làm thơ, nhưng Nguyễn Du không chép các bài thơ đã làm. Tìm trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (theo bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, NXB Hải Phòng, 1994), ta thấy có ghi lại ba bài ở lần thứ nhất, lần thứ bảy, lần thứ chín. Các lần làm thơ như sau :

1. Lần thứ nhất, bên mộ Đạm Tiên, Kiều đã :

Rút trăm sắn giắt máu dẫu,

Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vắn.

Trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, ta lại thấy bài này có 8 câu là :

Sắc hương dẫu đỏ tá

Thăm viếng nảo lòng thay !

Chăn gấm, trăng soi lạnh,

Đài gương, bụi phủ nhòa,

Đất tuy vùi ngọc ấy,

Tuyết chưa lấp danh này.

Rượu nhiều như sóng đó,

Nào ai tươi chốn đây ?!

2. Lần thứ hai, cũng bên mộ Đạm Tiên, Thuý Kiều đã :

Lòng thơ lai láng bồi hồi,

Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.

3. Lần thứ ba, sau khi viếng mộ Đạm Tiên về, Kiều lại :

Ngón ngang trăm mối bên lòng,

Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tình tình.

4. Lần thứ tư, Khi gặp Đạm Tiên trong mơ, Kiều lại làm đủ mười khúc :

Kiều vâng lĩnh ý đề bài

Tay tiên một vẫy đủ mười khúc ngâm.

Và mười khúc ngâm này được Đạm Tiên khen :

*Ví đem vào tập Đoạn trường,
Thì treo giải nhất chỉ nhường cho ai !*

5. Lần thứ năm, Thuý Kiều làm thơ để vào bức tranh do Kim Trọng vẽ :

*Tay tiên gió tập mưa sa,
Khoảng trên dùng bút, thảo và bốn câu.*

Và Kim Trọng đã :

*Khen : "Tài nhà ngọc phun châu
Nàng Ban ở Tạ cũng đâu thế này...".*

6. Lần thứ sáu, Thuý Kiều làm thơ vinh cái quạt để khách thư tài khi bán mình chuộc cha :

*Đẩn đo, cân sắc cân tài
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.*

Khách khen là : "Mặn nồng một vẻ một ưa" và sau khi "Cò kê bớt một thêm hai" đã trả bốn trăm lạng để mua nàng.

7. Lần thứ bảy, Thuý Kiều ngồi trước lầu Ngưng Bích "Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu".

Trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, đây là bài *Khóc hoàng thiên* (Khóc trời) để than cho số phận. Bài này rất dài, xin giới thiệu một đoạn để bạn đọc tham khảo :

*... Sống thờ khắp người ta làm vợ,
Chết không chống nắm mộ tha ma.
Kiếp người khổ nhất đàn bà
Đàn bà khổ nhất ấy là gái chơi.*

Làm gì thiếp còn nơi vẫn vít,
Thân gái chơi sống chết biết đâu ?
Vái trời khóc lạy kêu cầu,
Mỗi câu là vạn mối sầu kết tình.
Nhấn các bạn lâu xanh kiêu diễm
Hổ lửa này mau liệu thoát ra.
Chớ chờ khi đuổi khỏi nhà
Gió Tây nhỏ lệ, thân ta còn gì ?

8. Lần thứ tám, Thuý Kiều làm thơ vịnh cái gông. Bài thơ cũng được quan xử án khen :

Khen rằng : “Giá đáng Thịnh Đường,
Tài này sắc ấy, nghìn vàng chưa cân.”

Và cho phép đoàn tụ với Thúc Sinh. .

9. Lần thứ chín, trước khi nhảy xuống sông Tiền Đường, Thuý Kiều đã để lại “một thiên tuyệt bút” :

Dưới đèn sân bức tiên hoa,
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau.

Nguyễn Du không nói thiên tuyệt bút ấy ghi điều gì nhưng Thanh Tâm tài nhân có chép lại 6 câu như sau :

Hẹn ước mười lăm năm trước
Hôm nay mới đến Tiền Đường
Trăm tuổi quang âm thắm thoát
Một đời thân sự kẻ vàng
Tiếng sóng giục người mau bước
Từ đây hết kiếp đoạn trường !

Đây có lẽ là bài thơ cuối cùng của Thuý Kiều vì trong đoạn tái hợp với Kim Trọng, ta chỉ thấy :

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,

Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

Không thấy ngâm vịnh thơ ca một lần nào nữa.

Tranh tứ bình – một kiểu thẩm mỹ mang tính truyền thống của dân tộc ta

Tranh tứ bình (tranh bốn bức) là một lối tạo hình mang tính thẩm mỹ trong văn thơ cổ điển và hiện đại. Người xưa thường quy hiện thực vào bộ tứ bình, coi như một cấu trúc chỉnh thể để miêu tả.

Khi tả thảo mộc thì có *tùng, trúc, cúc, mai* (bốn loài cây mang những đức tính của người quân tử) ; khi tả nghề nghiệp thì có *ngư, tiểu, canh, mục* (bốn nghề phổ biến của người lao động thời trước) ; khi tả thời gian thì có *xuân, hạ, thu, đông* ; khi tả không gian thì có *đông, tây, nam, bắc*. Trong thơ cổ điển cũng như thơ hiện đại, ta thường gặp các bức tranh tứ bình. Ví dụ :

Trong *Chinh phụ ngâm*, người chinh phụ cũng “trông bốn bề chân trời mặt đất” để ngóng chồng :

– *Trông bên nam bãi che mặt nước,*

Cỏ biếc um, dâu mướt màu xanh.

– *Trông đường bắc dòi chòm quán khách,*

Mây rà cây xanh ngất núi non...

– *Non đông thấy lá hấu chái đóng*

Trĩ xập xoè mai cũng bẻ bai...

- Lũng tây thấy nước đường uốn khúc,
Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu...

Nàng Kiều ở lầu ngưng bích cũng "buồn trông" về bốn hướng :

Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

- Trong bài *Việt Bắc*, Tố Hữu cũng tả cảnh rừng Việt Bắc qua bốn mùa, tạo thành một bức tranh đẹp :

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung...

Thậm chí con hổ trong bài *Nhớ rừng* của Thế Lữ cũng nhớ rừng xưa qua bốn cảnh oai hùng khi còn là chúa tể chốn sơn lâm : cảnh đêm trăng, cảnh ngày xưa, cảnh bình minh, cảnh hoàng hôn.

*... Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say môi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?*

Rõ ràng xưa cũng như nay, tranh tứ bình tạo nên cảm xúc thâm mĩ, được nhiều người ưa thích khi miêu tả trong thơ văn cũng như trong hội họa.

***Truyện Kiều* được xuất bản bốn lần ở Đức (vào các năm 1964, 1976, 1990, 2000)**

Ông Phrôn-xơ Pha-bơ là nhà báo Đức đầu tiên sang Việt Nam sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954. Năm ấy ông tròn 38 tuổi. Trong hai năm ở Việt Nam, ông học tiếng Việt và đã đọc được *Truyện Kiều*. Ông tâm sự : “Mang sẵn trong lòng mình những xúc động về con người và đất nước Việt Nam, tôi đã không cảm được nước mắt khi đọc *Truyện Kiều*. Tôi quyết định tìm hiểu sâu sắc tác phẩm này và sẽ dịch ra tiếng Đức”. Ông đã xin gặp nhiều học giả Việt Nam như Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh,... để

tham khảo nội dung từng điển tích và từ vựng. Ông đã về tận làng Tiên Điền, quê hương của Nguyễn Du để cố gắng lột tả được vẻ đẹp của ngôn ngữ. Vì mỗi từ trong đó đều chan chứa một nội dung. Ông nói : “Mở đầu thi phẩm là hai từ *trăm năm*, không thể hiểu đơn giản đó là một con số. Trong *Truyện Kiều* có 10 lần xuất hiện từ *trăm năm* và mỗi lần như vậy đòi hỏi một cách dịch khác. Cho dù ở trường hợp nào, Nguyễn Du cũng hàm ý nói đến độ dài của đời người. Khi đã nắm được cốt truyện, tôi tự hỏi mình : Phải chăng đó là điển hình của bao nhiêu thế hệ phụ nữ bị vùi dập dưới chế độ phong kiến ? Đây chẳng những là câu chuyện của một mối tình trong sáng, thủy chung mà còn là tấm gương của lòng dũng cảm, của niềm hi vọng và của cuộc đấu tranh không mệt mỏi, vì một thế giới ngày càng tốt đẹp hơn”.

Sau hai năm, ông rời Hà Nội về Béc-lin và nói với vợ : “Em ơi, anh đã phải lòng một cô gái Việt Nam”. Và kể cho vợ nghe về *Truyện Kiều*. Đến lượt cô I-rê-nê (vợ ông) cũng xúc động không kém gì chồng. Cô đã quyết tâm học tiếng Việt để giúp chồng cùng dịch *Truyện Kiều*. Đến năm 1962, ông bà đã hoàn thành bản dịch tiếng Đức. Năm 1964, ông bà được cử sang Việt Nam làm phóng viên hãng thông tấn AND. Ông bà đã đem sách dịch biếu Hồ Chủ tịch, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhà thơ Tố Hữu, Giáo sư Đặng Thai Mai, học giả Đào Duy Anh,...

Đến tháng 3 năm 1965, Đại sứ Đức tại Hà Nội mới chính thức tổ chức trao tặng bản dịch này. Ngày quốc khánh 7 - 10 - 1965 của CHDC Đức, Bác Hồ đã gặp lại ông bà Pha-bơ và hỏi :

- Anh chị dịch *Truyện Kiều* trong bao lâu ?

- Thưa Chủ tịch, 7 năm ạ !

Gần đây, nhà báo Pha-bơ đã ở tuổi 85. Ông gặp nhà báo Trần Dương ở Đức và nói : “Với *Truyện Kiều* và nền văn học cổ điển ưu tú của Việt Nam, tôi có một quãng đời thật đẹp gắn bó với Việt Nam. Làm công tác giới thiệu văn học Việt Nam ở Đức, vợ chồng tôi cảm thấy thật hào hứng, thú vị. Tôi vẫn nhớ tới lời Bác Hồ : “Có nhiều đồng tuổi tiến bộ chảy từ ngọn núi cổ điển đó”.”

(Theo lời kể của Trần Dương, báo *Nhân dân hàng tháng*, số 6 - 2003)

VỀ CAU CA ĐẠO :

Ai vô Bình Định mà coi

Đàn bà cũng biết đánh roi đi quyền.

Câu này có lẽ xuất hiện từ thời Tây Sơn. Trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn có rất nhiều nữ tướng giỏi và có hàng ngàn nữ binh.

1. Bùi Thị Xuân, là con gái ông Bùi Đắc Chí, người thôn Chí Hoà, huyện Thuận Nghĩa. Từ khi 15 tuổi bà đã rất giỏi võ. Chính bà đã mở lớp dạy võ cho phụ nữ trong vùng và trở thành nữ tướng giỏi nhất thời Tây Sơn, là vợ của tướng Trần Quang Diệu.

2. Bùi Thị Nhạn, con gái út của ông Bùi Đắc Lương ở thôn Xuân Hoà, huyện Tuy Viễn. Bà là học trò và là cô của Bùi Thị Xuân. Bùi Thị Nhạn rất giỏi kiếm và sau lấy Nguyễn Huệ.

3. Trần Thị Lan là con ông Trần Kim Báu. Chị bà là Trần Thị Huệ lấy Nguyễn Nhạc. Bà Lan sau kết duyên cùng đô đốc Nguyễn Văn Tuyết.

4. Nguyễn Thị Dung và Huỳnh Thị Cúc đều quê ở Quảng Ngãi, là học trò của Bùi Thị Xuân. Bà Dung kết duyên cùng Trương Đăng Đò, một tướng giỏi của Tây Sơn ; bà Cúc không lấy chồng, suốt đời là tướng dưới trướng Bùi Thị Xuân.

Thời bấy giờ mọi người gọi năm bà là Ngũ phụng thư. Năm bà đã huấn luyện và điều khiển một đoàn tượng binh hơn một trăm thớt voi và một đoàn nữ binh trên hai ngàn người.

(Trích theo tư liệu của Quách Tấn – Quách Giao trong cuốn *Nhà Tây Sơn*,

NXB Trẻ, 2000)

Về câu ca dao :

Vạn niên là vạn niên nào

Thành xây xương linh, hào đào máu dân.

Năm 1858, Pháp bắt đầu bắn vào cửa Đà Nẵng và đến 1863 đã xâm lược ba tỉnh miền Đông Nam Bộ. Thế mà vua Tự Đức không lo phòng thủ đất nước, lại lo xây cho mình một lăng, dự kiến để táng khi từ trần, lớn gấp 10 lần lăng Gia Long. Năm Giáp Tý (1864), Tự Đức ra lệnh xây lăng mộ tại làng Dương Xuân, cách trung tâm Huế 7 km. Dự kiến lúc đầu xây 6 năm mới xong nhưng hai người phụ trách công trường là biện lí Nguyễn Văn Chất và thống chế Nguyễn Văn Xa muốn tâng công nên cam đoan xây xong trong 3 năm. Thế là hàng ngàn dân phu, hàng trăm loại thợ giỏi và ba ngàn binh sĩ được điều động tới công trường (mặc cho Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ). Ngày nào dân phu cũng phải làm từ sáng sớm cho đến chập tối. Công việc nặng và ăn uống kham khổ, áo quần rách rưới, roi vọt bầm da tím thịt.

Lúc này, Đoàn Hữu Trưng đã lập ra một tổ chức chính trị, bề ngoài giả danh là “Đông Sơn thi từ hội”, lấy chùa Pháp Vân làm nơi chế tạo khí giới. Tổ chức này định lấy ngày 8 tháng 9 năm Đinh Dậu (1867) sẽ khởi nghĩa với số nghĩa quân khoảng một ngàn kết hợp với Tôn Thất Cúc chỉ huy quân trong đại nội. Dân phu xây Vạn Niên cũng được bí mật tổ chức để cùng nổi dậy.

Toán quân nổi dậy cùng với dân phu đã vào được nội Thành. Nhưng khi binh lính nhà vua do Hồ Oai chỉ huy phản công thì nghĩa quân rối loạn vì chưa quen chiến trận. Đội phu ở Vạn Niên vác cả chày vôi đi trận nên về sau gọi là cuộc khởi nghĩa Chày Vôi.

Cuộc khởi nghĩa thất bại. Ban chỉ huy khởi nghĩa gồm hàng chục vị bị bắt và chém đầu. Hai tên nịnh thần chỉ huy công trường bị bãi chức vì không nắm được tình hình dân phu.

Tuy vậy, Tự Đức vẫn cho tiếp tục xây lăng và thay từ Vạn Niên bằng Khiêm Lăng (ngụ ý khiêm tốn để xoa dịu sự bất mãn của dân chúng). Tự Đức không lo cho đất nước đang bị xâm lược mà chỉ lo cho cá nhân mình. Thực là một ông vua vô trách nhiệm. Vì vậy, đến năm Tự Đức mất (1883) thì Pháp đã hoàn thành cuộc xâm lược nước ta.

Về câu ca dao :

Một nhà sinh dặng ba vua

Vua còn, vua mất, vua thua chạy dài.

Đây là câu ca dao xuất hiện cuối thế kỉ XIX. Tự Đức có hơn một trăm bà vợ mà vẫn không có con. Ông đã nuôi ba người cháu gọi ông là bác ruột làm con nuôi.

- 1) Ứng Chân (con Thụy Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Y)
- 2) Ứng Đường (con Kiến Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai)
- 3) Ứng Đàng (em ruột Ứng Đường).

Sau khi Tự Đức mất (1883), triều đình đưa Ứng Chân (niên hiệu là Dục Đức) lên nối ngôi. Nhưng chỉ ba ngày sau, Tôn Thất Thụyết và Nguyễn Văn Tường đã hạ bệ Dục Đức và bắt giam. Dục

Đức sống thoi thóp trong ngục một tháng thì chết. Sau khi phế truất Dục Đức, triều đình đưa Hồng Dân em ruột Tự Đức lên ngôi, tức vua Hiệp Hoà. Lên ngôi được bốn tháng, vua thấy Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết quá lộng hành, định lập mưu giết. Việc bại lộ, Hiệp Hoà buộc phải tự tử bằng thuốc độc. Ngày 1 - 12 - 1883, Ưng Đăng (con nuôi Tự Đức) được lập làm vua, lấy hiệu là Kiến Phúc. Nhưng Kiến Phúc chỉ ở ngôi được 8 tháng và chết đột ngột (có thuyết cho là Nguyễn Văn Tường đầu độc). Em ruột Kiến Phúc là Ưng Lịch lên nối ngôi (ngày 1 - 8 - 1884) lấy hiệu là Hàm Nghi. Về sau Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết rời kinh thành Huế ra vùng Quảng Trị, Quảng Bình hạ chiếu Cần Vương chống Pháp. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, nhiều sĩ phu yêu nước đã nổi dậy như Phan Đình Phùng, Trần Xuân Soạn, Tống Duy Tân,... làm cho thực dân Pháp lao đao. Về sau, Pháp bắt được Hàm Nghi tại Quảng Bình (1 - 11 - 1888) và đày sang An-giê-ri. Sau khi Hàm Nghi rời khỏi kinh thành Huế, thực dân Pháp và triều đình đưa Ưng Đường (con nuôi vua Tự Đức) lên ngôi lấy niên hiệu là Đồng Khánh.

Như vậy là ba anh em ruột Ưng Đăng (vua Kiến Phúc), Ưng Lịch (vua Hàm Nghi), Ưng Đường (vua Đồng Khánh) lần lượt làm vua nên mới có câu : *Một nhà sinh dặng ba vua - Vua còn (chỉ Đồng Khánh), vua mất (chỉ Kiến Phúc), vua thua chạy dài (chỉ Hàm Nghi).*

Thân phụ của ba vị vua đó là Kiến Thái vương Nguyễn Phúc Hồng Cai, em vua Tự Đức, con trai thứ 6 của vua Thiệu Trị.

(Theo tư liệu của ông Phạm Khắc Hoè,
trong cuốn *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn*, NXB Thuận Hoá, 1986)

Xót người tựa cửa hôm mai

Truyện Kiều có câu tả nàng Kiều nhớ nhà như sau :

Xót người tựa cửa hôm mai,

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?

Cả hai câu này người ta hiểu chung là nhớ về bố mẹ. Nhưng điển tích xưa thường dùng “tựa cửa hôm mai” để chỉ người mẹ mong con. Sách *Chiến quốc* có chép câu chuyện sau : “Vương Tôn Giả thờ vua Tề Mân Vương. Thấy có kẻ định giết vua, vua phải chạy trốn. Tôn Giả sợ quá bèn chạy về nhà. Người mẹ thấy vậy, mắng Tôn Giả : “Buổi sớm, con về muộn thì mẹ tựa cửa đứng trông. Buổi tối, con chưa về thì mẹ tựa cửa mà mong. Nay, con thờ vua, vua chạy trốn mà không biết vua ở đâu thì con về đây làm gì ?”

Còn “quạt nồng ấp lạnh” theo *Kinh Lễ*, con thờ cha mẹ, mùa đông thì ấp cho ấm, mùa hạ thì quạt cho mát. Thuý Kiều thương mẹ ngày ngày ngóng trông con và lo lắng cho bố mẹ già không có người chăm sóc sớm hôm.

Ý và tứ trong thơ

Theo nghĩa thông thường, *ý tứ* là sự cẩn thận trong cử chỉ, lời nói, cách ăn mặc để tránh sơ suất làm cho người khác hiểu lầm. Nhưng trong thơ, *ý* và *tứ* có nghĩa khác nhau.

Ý là nghĩa của từng câu. *Tứ* như là chất keo dính kết các *ý* lại. Một bài thơ có *ý* hay nhưng đọc xong không đọng lại gì trong người đọc là một bài thơ dở. Ngược lại có bài thơ *ý* bình thường nhưng nhờ có *tứ* mà trở thành một bài thơ lắng đọng, để lại ấn tượng trong lòng người đọc.

Xin đơn cử một ví dụ. Nói về số phận các cô gái hái chè ở nông trường, nhà thơ Nguyễn Vũ Tiềm đã viết :

Các em hái chè, cao nguyên giá lạnh

Trót hứa hôn với mây trắng xa nhà

Bấm ngón chân xuống đường trơn số phận

Mưa lại từ trong mắt mưa ra.

Những từ như *cao nguyên, mây trắng, đường trơn, mưa* là nói những cảnh có thực, không có gì lạ ở nông trường nhưng nhờ *cấu tứ* và *có tứ* mới nên ta cảm thông với số phận cô đơn, lạnh giá của các cô gái. Cái buồn tẻ về tinh thần vượt xa cái vất vả trong lao động. Từ *các em* chỉ một tập thể đông người nhưng vẫn không gợi được sự ấm áp.

(Hoàn thành vào ngày 19 - 5 - 2005,
nhân kỉ niệm 115 năm ngày sinh của Bác Hồ)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương I : Những điều lí thú về một số thành ngữ, tục ngữ	5
Chương II : Những điều lí thú về một số danh từ, đại từ	25
Chương III : Những điều lí thú về một số động từ, tính từ	83
Chương IV : Những điều lí thú về số từ, các từ loại khác và ngữ âm	115
Chương V : Những điều lí thú về thơ văn	141

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngô Trần Ái
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập Vũ Dương Thụy

Biên tập nội dung :

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

Trình bày bìa và thiết kế mỹ thuật :

NGUYỄN QUANG TUẤN

Chế bản và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

TIẾNG VIỆT LÍ THÚ, TẬP BA

Mã số : 8X289M5-CNH

In 5.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại **XÍ NGHIỆP IN TIỀN GIANG**.
Số 10 - Học Lạc - P3 - TPMT - TG. Số in : 0970/GC. Số XB : 216/47-05.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2005.

TÌM ĐỌC
BỘ SÁCH THAM KHẢO NGÔN NGỮ VÀ TIẾNG VIỆT
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

1.	Đạy học tập đọc ở Tiểu học	Lê Phương Nga
2.	Đạy tập viết ở Tiểu học	Lê A
	Đạy từ ngữ ở Tiểu học	Phan Thiều - Lê Hữu Tinh
4.	Đạy ngữ pháp ở Tiểu học	Lê Phương Nga
5.	Yêu thơ văn, em tập viết	Đồ Lê Chấn, Đào Duy Mẫn, Hoàng Văn Thung
6.	Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám	Phong Thu
7.	Truyện ngắn dành cho tuổi nhi đồng	Phong Thu
8.	Giải thích từ gần âm, gần nghĩa để nhầm lẫn	Trương Chính

Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách và Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :

81 Trần Hưng Đạo hoặc 187 Giảng Võ, Hà Nội ;

15 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng ;

104 Mai Thị Lựu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.



8 934980 542033



GIÁ: 13.700đ